

NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG

SỨ MỆNH  
*Đức Di Lạc*

TOM I

Trần Thể Đông - Tây Hợp Nhất  
CÁC MÔ HÌNH BÁT QUÁI - OCTONION



TẬP II. ĐÔNG & TÂY

SJNH

SỰ SỐNG

*Không bao giờ phép*

Hà Nội, 2000 - 2001

(Cửu Tuyệt

86 Văn EM

Cửu

PHẦN IV

*Món quà Tổ Tiên*

DÀNH CHO DÂN TỘC VIỆT

*Đầu Xuân Thiên Niên Kỷ III*

## CHƯƠNG XII

### PHẦN IV

#### CƠ CHẾ DỊCH TRÊN HÌNH VŨNG SAO THỔ

### KHOA HỌC SAO THỔ

Chúng ta đã nghiên cứu Cơ chế Dịch trong Triết Lòng phong, đưa ra bằng sự thay đổi Âm Dương của các huyệt trong các quốc, và cơ chế Dịch này hứa tương tự như sự hoán vị vòng quanh chỗ ở nó. Vì đây là một huyệt nằm ở đây là tương đương với nhóm quay C(4), chưa có phép quay 360 độ. Trong chương này, chúng ta hãy bắt đầu nghiên cứu phần này để đạt với hình ảnh chính là Hình Võng Sao Mộc. Những phép quay này, được xem như những khía cạnh hơi trống chayena động qua thời gian trong ngày, của hành tinh này và của sao Mộc, trong sự biến hóa của Nhân loại.

#### CHỦ ĐỀ KHÔNG TRONG DỊCH PHẦU T

Để tiếp tục đến với phần của mình, nhằm loại bỏ dày dặn về tương lai của mình, ta cần nắm vững những công nghệ, chẳng hạn là Công nghệ tin học, lên cao chót vót, và cũng trong bối cảnh kinh doanh xuống đất, cũng chưa từng thấy. Tương lai học thi sẽ chính đặt ra câu hỏi:

#### SAU TẤY

#### LÀM GÌ KHI TẤY TÌM KIẾM?

Tương lai học Tây phương cho rằng, trong tương lai, sẽ có xu hướng làm cho con người không có nghề số 1, và có rất nhiều nghề số 2, bởi vì ngày nay không ai có thể làm cho con người không có nghề số 1, và không ai có thể làm cho con người không có nghề số 2.

## CHƯƠNG XII

### CƠ CHẾ DỊCH TRÊN HÌNH VUÔNG SAO THỔ

NHÂN LOẠI SẼ ĐI VỀ ĐÂU ?

#### ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong chương trước, chúng ta đã nghiên cứu Cơ chế Dịch trong Triết Đông phương, được đặc trưng bằng sự thay đổi Âm Dương của các hào trong các quẻ.

Nhưng cơ chế Dịch này lại tương tự như sự hoán vị vòng quanh của 4 vật. Và đến lượt mình biến đổi này là tương đương với nhóm quay C(4), chứa các phép quay 90 độ.

Do lý do này, trong chương này, chúng ta hãy bắt đầu nghiên cứu nhóm quay đó đối với Hình vuông đơn giản nhất là Hình Vuông Sao Mộc. Những phép quay này được xem như những phân tử của Tiến hoá trong chuyển động của thời gian trong ngày, của tháng trong năm và của các Kỷ nguyên trong sự tiến hoá của Nhân loại.

#### NHÂN LOẠI CHÚNG TA SẼ ĐI VỀ ĐÂU ?

Con người lo lắng đến số phận của mình, nhân loại đang day dứt về tương lai của mình.

Trong bối cảnh nền văn minh công nghệ, chẳng hạn là công nghệ tin học, lên cao chưa từng thấy, và cũng trong bối cảnh đạo đức xuống dốc cũng chưa từng thấy, Tương lai học thế giới đã tự mình đặt ra câu hỏi :

#### I. ĐÔNG VÀ TÂY

##### TƯƠNG LAI HỌC TÂY PHƯƠNG

Các nhà Tương lai học Tây phương cho rằng trong tương lai sẽ có bốn trạng huống sau :

1. Nền văn minh công nghệ sẽ tăng và sẽ có một nhân loại sẽ tiến bộ về mặt văn hoá, tinh thần, tư tưởng, đạo đức, tâm linh.

2. Nền văn minh công nghệ sẽ tăng và sẽ có một nhân loại thoái bộ về mặt văn hoá, tinh thần, tư tưởng, đạo đức, tâm linh. Các tác giả của xu hướng này như Tocqueville Coutnot, Schumpeter cho rằng nền văn minh của chủ nghĩa tư bản hiện nay sẽ tạo ra một sự thoái bộ về văn hoá.

3. Nền văn minh công nghệ sẽ giảm và chúng ta sẽ có một nhân loại tiến bộ về mặt văn hoá, tinh thần, tư tưởng, đạo đức, tâm linh. Các tác giả của khả năng này cho rằng để nhân loại được tiến bộ hơn thì, nếu cần, có thể phải từ bỏ một phần nền văn minh Tây phương hiện đại. Đó là luận thuyết mà Fourier đã đưa ra ở thế kỷ trước và nay được Kurt Schumacher ủng hộ. Ông nói "Ít mà đẹp" (*Small is beautiful*).

4. Nền văn minh công nghệ sẽ giảm và chúng ta sẽ có một nhân loại thoái bộ về mặt văn hoá, tinh thần, tư tưởng, đạo đức, tâm linh.

Bốn khả năng cơ bản này cho số phận nhân loại chúng ta, các nhà Tương lai học thế giới gọi là *Phản Trung tâm* của dự báo khoa học tương lai (Bảng II- 1).

VĂN MINH GIẢM Nhân loại thoái bộ	VĂN MINH TĂNG Nhân loại tiến bộ	
VĂN MINH TĂNG Nhân loại tiến bộ	VĂN MINH GIẢM Nhân loại thoái bộ	
	VĂN MINH TĂNG Nhân loại thoái bộ	

Bảng XII -1. PHẦN TRUNG TÂM CỦA TƯƠNG LAI HỌC TÂY PHƯƠNG

Đó là nội dung cơ bản của quan điểm về tương lai của các nhà dự báo Tây phương. Họ nói : Các trạng huống trên là khá đa dạng. Chúng thỏa mãn cả những người đang ca tụng ngày mai, cả những người bi quan, bị ám ảnh bởi những sự sụp đổ trong tương lai, cả những người tôn thờ máy móc, cả những người ghét bỏ tính cơ giới, cả những người tôn thờ tính động lực khách quan của xã hội, cả những người theo chủ nghĩa duy ý chí...

#### TƯƠNG LAI HỌC ĐÔNG PHƯƠNG

Còn Đông phương ?

Đông phương có cách suy nghĩ theo Thành, Thịnh, Suy, Hủy của Tứ Tượng . Nói chung, Tương lai học Đông phương dựa vào các Hình vuông Thất Tinh với các khoa học tương ứng sau :

1. Khoa học Hình Vuông Sao Thổ hay Lạc Thư , gọi là Kinh Dịch.
2. Khoa học Hình Vuông Sao Mộc , gọi là Huệ Năng Dịch Lý.
3. Khoa học Hình Vuông Mặt Trời , gọi là Thái Huyền Dịch Lý.

#### KHOA HỌC HÌNH VUÔNG SAO THỔ (HÀ ĐÔ - LẠC THƯ)

Cái gọi là sơ đồ Hà Đô - Lạc Thư ( bảng III - 2 ) - hay Hình vuông Sao Thổ( hình XII - 4) chứa yếu tố sau :

1. Đường chéo thứ hai, đi qua ô Hỏa - 2 của Hà Đô (hay Cửa 2 của Lạc Thư) và ô Mộc - 8

của Hà Đô (hay Cửa 8 của Lạc Thư). Đường chéo này là *bien giới cố định* của hai vùng Âm Dương, vùng Dương ở bên trái và vùng Âm ở bên phải của biên giới trên.

II. *Hệ Tứ Tương*: Thiếu Dương Mộc, Thái Dương Hỏa, Thiếu Âm Kim và Thái Âm Thủy.

Tám hướng cố định : Bắc , Nam, Đông , Tây , Đông Nam, Tây Nam, Đông Bắc , Tây Bắc.

III. *Chín mã số cố định của 9 cửa của Lạc Thư* : Cửa Hữu 1, Cửa Tử 2, Cửa Thương 3, Cửa Đỗ 4, Cửa Khai 6, Cửa Kinh 7, Cửa Sanh 8 và

Cửa 5 ⇒ Cửa 2 cho Dương Độn hay Cửa 8 cho Âm Độn[ 12] .

#### CÁC HỆ ĐỊA MÔN VÀ THIÊN TINH

#### CÁC TÍNH CHẤT CÁC ĐỊA MÔN TRONG LẠC THƯ [12]

##### *Địa Môn cát*

Cửa Khai trổ sự sáng sủa, cởi mở,

Cửa Hữu trổ sự hài hòa , yên ổn,

Cửa Sinh trổ sự an nhàn, có tâm trạng vui vẻ,

Cửa Thương trổ sự mạnh dạn đấu tranh .

##### *Địa Môn hung*

Cửa Tử trổ sự chết chóc,

Cửa Đỗ trổ sự bế tắc , đổ vỡ,

Cửa Kinh trổ sự kinh hoàng,

Cửa Cảnh trổ những sự hư hao to lớn, không có chỗ cứu giúp.

Theo bát Quái Tiên thiên (bảng VI - 2 và các bảng VIII - 1, III - 4) thì các Địa Môn là tương ứng với các phần tử, nhóm sau của Đại số Cayley

Khai 6	Hữu 1	Sanh 8	Thng 3	Tử 2	Đỗ 4	Kinh 7	Cảnh 9
Cg Tiên Thiên 1	Cg Tiên Thiên 6	Cg Tiên Thiên 7	Cg Tiên Thiên 4	Cg Tiên Thiên 8	Cg Tiên Thiên 5	Cg Tiên Thiên 2	Cg Tiên Thiên 3
1	k	je	ie	ke	j	i	e
NHÓM VI, <i>Địa Môn cát</i>				KHÔNG NHÓM, <i>Địa Môn hung</i>			

Bảng XII - 2. BẢNG ĐỊA MÔN TRONG TRIẾT DÔNG PHƯƠNG (TRONG ĐỘN GIÁP)

Tiếp theo, trong Độn Giáp , xuất hiện hệ 9 Thiên Tinh sau:

Sao 5, Sao cát		Sao 1, Sao hung,	
Sao 4, Sao cát, Sao 6, Sao cát, Sao 8, Sao cát, Sao 3, Sao cát		Sao 2, Sao hung, Sao 7, Sao hung, Sao 9, Sao hung.	

Theo bát Quái Tiên thiên (bảng VIII - 1) thì các Thiên Tinh là tương ứng với các phân tử, nhóm sau của Đại số Cayley ( bảng VI - 2)

T.Tinh 4	T.Tinh 6	T.Tinh 8	T.Tinh 3	T.Tinh 1	T.Tinh 2	T.Tinh 7	T.Tinh 9
Cg Tiên Thiên 5	Cg Tiên Thiên 1	Cg Tiên Thiên 7	Cg Tiên Thiên 4	Cg Tiên Thiên 6	Cg Tiên Thiên 8	Cg Tiên Thiên 2	Cg Tiên Thiên 3
<i>j</i>	<i>I</i>	<i>je</i>	<i>ie</i>	<i>k</i>	<i>ke</i>	<i>i</i>	<i>e</i>

Để xác định tính cát hung của các Thiên Tinh chúng tôi đề nghị sự hoán vị sau

Thiên Tinh 3  $\Leftrightarrow$  Thiên Tinh 9 ( do một sai lầm về nhận thức lịch sử nào đó ?)

và thu được bảng sau

T.Tinh 4	T.Tinh 6	T.Tinh 8	T.Tinh 9	T.Tinh 1	T.Tinh 2	T.Tinh 7	T.Tinh 3
Cg Tiên Thiên 5	Cg Tiên Thiên 1	Cg Tiên Thiên 7	Cg Tiên Thiên 3	Cg Tiên Thiên 6	Cg Tiên Thiên 8	Cg Tiên Thiên 2	Cg Tiên Thiên 43
<i>j</i>	<i>I</i>	<i>je</i>	<i>e</i>	<i>k</i>	<i>ke</i>	<i>i</i>	<i>ie</i>

**NHÓM IV, Thiên Tinh cát**                                   **KHÔNG NHÓM, Thiên tinh hung**

Bảng XII - 3. BẢNG THIÊN TINH TRONG TRIẾT DÔNG PHƯƠNG (TRONG ĐỘN GIÁP)

#### CÁC PHÂN TỬ CỐ ĐỊNH TRONG HÀ ĐỒ - LẠC THƯ

Các phân tử *cố định* trong Hà Đồ - Lạc Thư là ( bảng XII - 4):

- Hai vùng Âm Dương,
- Tám phương,
- Tám Địa Môn,
- Chín Thiên Tinh.

Chúng ta cần nhớ rằng Phương Bắc là hướng về Chòm Sao Bắc Đẩu. Phân chắc đó là Chòm Sao đặc biệt có quan hệ nguồn gốc đến nhân loại chúng ta theo Nguyên lý Thiên - Địa - Nhân hợp nhất (xem giả thuyết ở chương XXII, trang 304).

UNG DƯƠNG

<b>4</b> ÂM KIM (THẺ) HÀ ĐÔ Phụ Đô ĐÔNG NAM	<b>9</b> DƯƠNG KIM (THẺ) HÀ ĐÔ Anh Cảnh NAM	<b>2</b> ÂM HỎA (THẺ) HÀ ĐÔ Nhuế Tử TÂY NAM
<b>3</b> DƯƠNG MỘC (THẺ) HÀ ĐÔ Xung Thương ĐÔNG	<b>5</b> <b>TRUNG CUNG</b> Tử cho Dương Sinh cho Âm	<b>7</b> DƯƠNG HỎA (THẺ) HÀ ĐÔ Trụ Kinh TÂY
<b>8</b> ÂM MỘC (THẺ) HÀ ĐÔ Nhâm Sinh ĐÔNG BẮC	<b>1</b> DƯƠNG THỦY (THẺ) HÀ ĐÔ Bóng Hưu BẮC	<b>6</b> ÂM THỦY (THẺ) HÀ ĐÔ Tâm Khai TÂY BẮC

VÙNG ÂM

Bảng XII - 4. HỆ THỐNG CÁC PHẦN TỬ CỐ ĐỊNH CỦA HÀ ĐÔ - LẠC THƯ

CÁC PHẦN TỬ KHÔNG CỐ ĐỊNH CỦA HÀ ĐÔ LẠC THƯ

Các phần tử không cố định của Hà Đô - Lạc Thư là Bát Quái Hậu thiên Văn Vương

**HỆ TIỀN ĐỀ VỀ QUÁ TRÌNH TIẾN HÓA CỦA NHÂN LOẠI**

**ĐẶT VẤN ĐỀ**

Theo nguyên lý Thành - Thịnh - Suy - Hủy của Tứ Tượng trong Triết Đông phương - với quan điểm tiến hóa không theo đường thẳng - thì có 4 sơ đồ của sự Tiến hóa Nhân loại như sau:

- Hai pha của Thiên Nhân hợp nhất, tương ứng với "Ánh sáng" của các pha Thành và Thịnh. Trong các pha này, Nhân loại chúng ta hướng về Thiên là Tinh hoa , trong đó pha Thịnh là pha sáng nhất.

- Hai pha của Địa Nhân hợp nhất, tương ứng với "Bóng tối" của các pha Suy và Hủy. Trong các pha này, Nhân loại chúng ta hướng về Địa, trong đó pha Hủy là pha tối nhất.

Các pha của Sự Tiến hóa Nhân loại là tương ứng với sự định hướng của Bát Quái Hậu thiên về phía Bắc Đầu, được quan niệm là Nguồn gốc của Nhân loại chúng ta.

Về mặt hình thức, các định hướng đó về Chòm Sao Bắc Đẩu là tương ứng với các hoán vị vòng quanh đổi với các cạnh của bảng XII - 4 :

$$\begin{aligned} Khảm - Thủy &\Rightarrow Chấn - Mộc \Rightarrow \\ Ly - Hoả &\Rightarrow Đoài - Kim \Rightarrow Khảm - Thủy \Rightarrow \dots \end{aligned}$$

Tất nhiên, đây là một vấn đề thuộc tính *sơ nguyên*, mà không thể nào đặt vấn đề "chứng minh" từ những tiên đề nào đó có trước, cũng như đối với nhiều khoahọc khác của Đông phương. Trên thực tế, chúng tôi xem đây là một tiên đề nào đó :

### Các Pha của sự Tiến hoá của Nhân loại . Hệ Tiên đê

#### Các tính đối xứng

##### TIÊN ĐỀ I . VỀ PHA THÁI ÂM LÀ PHA HỦY CỦA NHÂN LOẠI

Theo tiên đê I , mô hình của kỳ 1 - pha Thái Âm - là như sau ( bảng XII - 5 )

KỲ I

#### PHA HỦY, THÁI ÂM

4 - T	9 - N	2 - Đ
3 - T	5 - N	7 - Đ
8 - Đ	1 - N	6 - T
KHẨM		

Bắc

ĐỊA NHÂN HỢP NHẤT

Bảng XII - 5. QUẺ KHẨM - THỦY HƯỚNG VỀ CHÒM SAO BẮC ĐẦU

##### TIÊN ĐỀ II. VỀ PHA DƯƠNG MINH LÀ PHA THÀNH CỦA NHÂN LOẠI

Theo tiên đê II thì chúng ta sẽ được bảng XII - 6 bằng phép đổi xứng trực qua hàng thứ hai Nếu không chú ý tới hàng thứ hai và cột thứ hai thi bảng này sẽ là kết quả quay ngược 90 độ của bảng XII- 5. Như thế, chúng ta cần thay trong bảng này que Khảm bằng que Chấn.

KỲ 2

#### PHA THÀNH, DƯƠNG MINH

4 - Đ	9 - N	2 - T
3 - T	5 - N	7 - Đ
8 - T	1 - N	6 - Đ
CHẤN		

BẮC

T trổ Thiên

N trổ Nhân

Đ trổ Địa

THIÊN NHÂN HỢP NHẤT

Bảng XII - 6. QUẺ CHẤN - MỘC HƯỚNG VỀ CHÒM SAO BẮC ĐẦU

Chúng ta sẽ thu được hai sơ đồ còn lại về Thái Dương và Quyết Âm qua đổi xứng tâm đổi với 2 pha trước :

- Pha Thái Dương là đối xứng tâm của pha Thái Âm
  - Pha Quyết Âm là đối xứng tâm của pha Dương Minh.
- Và từ đó chúng ta thu được các bảng sau, trong đó quẻ Khảm được thay bằng quẻ Ly ,còn quẻ Chân bằng quẻ Đoài.

KÝ 3

PHA THỊNH, THÁI DƯƠNG

4 - T	9 - N	2 - Đ
3 - Đ	5 - N	7 - T
8 - Đ	1 - N	6 - T

BẮC

T trổ Thiên  
N trổ Nhân  
Đ trổ Địa

THIÊN NHÂN HỢP NHẤT

Bảng XII - 7. QUẺ LY - HỎA HƯỚNG VỀ CHÒM SAO BẮC ĐẦU

KÝ 4

PHA QUYẾT ÂM, SUY

4 - Đ	9 - N	2 - T
3 - Đ	5 - N	7 - T
8 - T	1 - N	6 - Đ

BẮC

T trổ Thiên  
N trổ Nhân  
Đ trổ Địa

ĐỊA NHÂN HỢP NHẤT

Bảng XII- 8. QUẺ Đoài - KIM HƯỚNG VỀ CHÒM SAO BẮC ĐẦU

Nhưng, CHẨN tương ứng với Dương Minh còn LY với Dương Cực (sáng). Mặt khác, Ánh sáng là tương ứng với Thiên, còn Bóng tối với Địa. Thành thử, ta được bốn sự Hợp nhất sau :

Kỳ 1 : Địa Nhân hợp nhất ,

Kỳ 2 : Thiên Nhân hợp nhất ,

Kỳ 3 : Thiên Nhân hợp nhất,

Kỳ 4 : Địa Nhân hợp nhất.

Cuối cùng, ta được các cấu hình sau ( do tiên đề):

Về mặt định hướng, các định hướng do vòng quanh đối với **I. HỦY**

ĐỊA NHÂN HỢP NHẤT		
T	N	Đ
T	N	Đ
Đ	N	T

Về mặt định hướng, các định hướng do vòng quanh đối với **II. THÀNH**

THIỀN NHÂN HỢP NHẤT		
E	N	T
T	N	Đ
T	N	Đ

Đối xứng tâm

↑ ↓

III. THỊNH		
THIỀN NHÂN HỢP NHẤT		
T	N	Đ
Đ	N	T
Đ	N	T

Đối xứng tâm

↑ ↓

IV. SUY		
ĐỊA NHÂN HỢP NHẤT		
Đ	N	T
Đ	N	T
T	N	Đ

### BẮC, CHÒM SAO BẮC ĐẦU

Bảng XII - 9. SỰ TIẾN HOÁ CỦA NHÂN LOẠI Ở BỐN CẤU HÌNH:  
THÀNH, THỊNH, SUY, HỦY

Các Dịch trong bảng XII - 9 là

Các cấu hình cơ sở của sự Tiến hóa Nhân loại,  
sự Tiến hóa này hướng về Chòm Sao Bắc Đầu

Các cấu hình đó cũng đồng thời là cơ sở cho *mọi* quá trình Tiến hóa : Thành , Thịnh , Suy , và Hủy, dựa trên Hình Vuông Sao Thổ .

### PHƯƠNG PHÁP SUY DIỄN

Bằng cách so sánh các phân tử cố định với những phân tử không cố định, chúng ta có thể suy ra những kết luận cần thiết về Dịch cho mọi quá trình và hiện tượng.

## CÁCH XÁC ĐỊNH CÁC TẦM TÀI, CÁC TẦNG THIÊN - ĐỊA - NHÂN TRONG LẠC THƯ - HÀ ĐÔ

Sau đây, chúng ta sẽ xác định các mối quan hệ giữa các Quẻ với các Tam Tài .

**TẦM TÀI**

**Tam Tài Thiên :** {Vía (Trường Sinh học), Quy Hồn( Hình dạng Trường Sinh học), Du Hồn (Vận động Trường Sinh học)},

**Tam Tài Nhân :** {Tinh, Khí (Tinh thăng hoa), Thân (Khí thăng hoa)} và

**Tam Tài Địa :** {Xác ( Cơ thể Vật lý) , Hình thể Cơ thể Vật lý, Vận động Cơ thể Vật lý}.

### TẦM TÀI THIÊN - TẦNG THIÊN

- Trường Sinh học mang tính Địa - Đ.
- Vận động TSH mang tính Thiên - T, còn
- Hình dạng TSH mang tính Nhân- N.

### TẦM TÀI ĐỊA - TẦNG ĐỊA

- Xác mang tính Địa- Đ
- Hình thể mang tính Nhân- N, còn
- Vận Động mang tính Thiên - T.

### TẦM TÀI NHÂN - TẦNG NHÂN

- Tinh mang tính Địa - Đ ,
- Khí mang tính Nhân- N còn
- Thân thì mang tính Thiên - T

	TUẤN - T	NHÂN - N	ĐỊA - D
<b>TẦM TÀI THIÊN</b> <i>Tầng Thiên</i>	VẬN ĐỘNG TSH T	HÌNH THỂ TSH N	TRƯỜNG SINH HỌC Đ
<b>TẦM TÀI NHÂN</b> <i>Tầng Nhân</i>	THÂN T	KHÍ N	TINH Đ
<b>TẦM TÀI ĐỊA</b> <i>Tầng Địa</i>	Vận Động xác T	Hình thể xác N	Cơ thể Vật lý= Xác Đ

Bảng XII - 10. CÁC TÍNH CHẤT THIÊN - ĐỊA - NHÂN TRONG  
TÙNG TẦM TÀI CỦA TẦM TÀI

Dựa trên bảng XII - 9 và bảng XII - 10 sau này chúng ta có thể xác định được mối quan hệ giữa các Quẻ ba hào với Tam Tam Tài.

Bây giờ chúng ta hãy lập bảng II - 11 sau, dựa trên các nhận định sau :

1. QUẺ 3 HÀO VỀ VẬT CHẤT . Hai Quẻ Địa : Thổ Khôn và :Thổ Cấn( vật chất thô, vật chất tinh) luôn luôn tương ứng với vật chất : Cơ thể vật lý (vật chất thô) hay Trường Sinh học (vật chất tinh).

2. QUẺ 3 HÀO VỀ VẬN ĐỘNG. Hay Quẻ Phong Tốn và Thiên Kiên là tương ứng với vận động của Trường Sinh học (Tốn) và cơ thể vật lý (Kiên).

3. QUẺ 3 HÀO HÌNH THỂ. Bốn Quẻ Ly, Khảm, Chấn, Đoài là tương ứng với hình thể các cấu trúc hay với Tinh, Thần.

- Hỏa Ly và Lôi Chấn là tương ứng với hình thể của vật chất tinh ( Trường Sinh học), hay tương ứng với Thần
- Thủy Khảm và Trạch Đoài là tương ứng với hình thể của vật chất thô ( Cơ thể vật lý) hay tương ứng với Tinh.

Tất nhiên, Trường Sinh học, Hình thể và Vận động của trường Sinh học, cũng như Thần đều là vô hình.

Mặt khác Cơ thể vật lý, Hình thể và Vận động của nó, cũng như Tinh đều là hữu hình.

VÙNG DƯƠNG	TỐN <b>Vô hình</b> <b>VẬN ĐỘNG TSH</b> (vận động của cấu trúc tinh)	LY <b>Vô hình</b> <b>H. THỂ TSH</b> hay <b>THẦN</b> (hình thể của cấu trúc tinh)	KHÔN <b>Vô , Hữu hình</b> <b>TRƯỜNG SINH HỌC</b> Cơ thể Vật lý (vật chất tinh hay thô)	BIÊN GIỚI
	<b>CHẤN</b> <b>Vô hình</b> <b>HÌNH THÁI TSH</b> hay <b>THẦN</b> (hình thể của cấu trúc tinh)	<b>TRUNG CUNG</b> <b>KHÍ</b>	<b>ĐOÀI</b> <b>Hữu hình</b> Hình thể Vật lý hay <b>TINH</b> (hình thể của cấu trúc thô)	
BIÊN GIỚI	<b>CẨN</b> <b>Vô , Hữu hình</b> <b>TRƯỜNG SINH HỌC</b> hay Cơ thể Vật lý (vật chất tinh hay thô)	<b>KHẨM</b> <b>Hữu hình</b> H. thể Vật lý hay <b>TINH</b> (hình thể của cấu trúc tinh)	<b>KIÊN</b> <b>Hữu hình</b> Vận động Vật lý (vận động của cấu trúc thô)	<b>VÙNG ÂM</b>

Bảng XII - 11. BẢNG CÁC MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC QUẺ TRONG BÁT QUÁI HẬU THIÊN  
VÀ TAM TAM TÀI

Tính đối xứng giữa **Vô hình(Dương)** và **Hữu hình(Âm)**, **vật chất tinh(Dương)** và  
**thô(Âm)** qua đường chéo thứ nhất và phản xứng qua đường chéo thứ hai.

Bây giờ chúng ta hãy xác định tính chất các tầng. Muốn thế, như đã nói, chúng ta thực hiện các phép hoán vị vòng quanh sau, đã đưa ra ở các bảng XII - 5 - XII - 8 :

...⇒ I. KHẨM ⇒ II. MỘC ⇒ III. HỎA ⇒ IV. KIM ⇒...

## KÝ NGUYÊN CỦA NHÂN LOẠI

Những điều trình bày trên đây rõ cuộc cho chúng ta các kết quả về sự vận hành của nhân loại với 4 pha như sau :

### 1. KHẨM - THÁI ÂM TẠI HƯỚNG BẮC KÝ NGUYÊN THÁI ÂM (HỦY) - HẬU THIÊN CHỦ ĐẠO



Bảng XII - 12. PHA HỦY TRONG QUÁ TRÌNH TIẾN HÓA NHÂN LOẠI

Theo cấu hình Hủy ở bảng XII-9 và theo bảng XII - 10, ta an được Tam Tam Tài vào Hà Đô - Lạc Thư

TỐN, ĐỖ T- VẬN ĐỘNG TSH DANH	LY, Cảnh N - HÌNH THỂ TSH TÌNH	KHÔN, Tử Đ- TRG SINH HỌC LỢI	Tầng Thiên
CHẤN, Thương T- THẦN LỘC	N-KÍ PHÚC	ĐOÀI, Kinh Đ- TINH THO	Tầng Nhân
CẨN, Sinh Đ- Cơ thể Vật lý Thân	KHẨM, Hữu N - Hình thể V.lý Tâm	KIỀN, Khai T - Vận động V.lý Trí	Tầng Địa

Bảng XII - 13. CÁCH AN TAM TAM TÀI TRONG PHA HỦY (THEO XII - 9)

Trong mỗi tầng- hàng và cột của Lạc Thư , xuất hiện các Tam Tài.

Tầng 1 thuộc bình diện Hậu thiên, mỗi ô - cửa chứa đựng các vật chất hữu hình của bình diện Hậu thiên.

Tầng 2 thuộc bình diện Trung thiên, mỗi ô - cửa chứa đựng các vật chất bán vô hình - bán hữu hình của bình diện Trung thiên.

Tầng 3 thuộc bình diện Tiên thiên, mỗi ô - cửa chứa đựng các vật chất vô hình của bình diện Tiên thiên.

Đây là ký nguyên Địa Nhân hợp nhất, Tốn ở tầng thứ ba còn Kiền ở tầng thứ nhất.

2. QUÉA HÀO VỀ VĂN ĐỒNG

**2. CHẨN MỘC HƯỚNG VỀ PHÍA BẮC**

KỶ NGUYÊN THIẾU DƯƠNG (THÀNH) - TIỀN THIÊN CHỦ ĐẠO

Thiếu Dương Mộc ở phương Bắc

3. QUÉA HÀO TÌNH HUỐNG

Hoa Lysa Lối Chân Lộ Lương

tương ứng với Thủy

Thủy Khâm và Trạch Lộ Lộ

hương ứng với Tim

Tất nhiên, Trưởng Tố hình

Một khía Cánh

TỔNG

TỔN

Vô hình

VĂN ĐỒNG

Điều động

<b>NAM</b> <b>ĐOÀI KIM</b> của Bát Quái	<b>TRUNG</b> <b>CUNG</b>	<b>TÂY</b> <b>KHẨM THỦY</b> của Bát Quái
<b>ĐỘNG</b> <b>LÝ HOẢ</b> của Bát Quái	BẮC - Chòm sao Bắc Đầu CHẨN MỘC của Bát Quái	TÍ - Chòm sao Tí Đầu THIẾU DƯƠNG
<b>BẮC</b> - Chòm sao Bắc Đầu CHẨN MỘC của Bát Quái <b>THIẾU DƯƠNG</b>		

Bảng XII - 14. PHA THÀNH TRONG QUÁ TRÌNH TIỀN HÓA NHÂN LOẠ

<b>4 KHÔN</b> <i>Phu Đổ</i> <b>Đ</b> Cơ thể Vật lý Thân	<b>9 ĐOÀI</b> <i>Anh Cảnh</i> <b>N</b> Hình thể Vật lý Tâm	<b>2 KIỀN</b> <i>Nhuế Tử</i> <b>T</b> Vận động Vật lý Trí	Tầng : Hậu thiên
<b>3 LÝ</b> <i>Xung Thương</i> <b>T</b> THIỀN <b>LỘC</b>	<b>5</b>	<b>7 KHẨM</b> <i>Trụ Kinh</i> <b>Đ</b> TINH <b>THỌ</b>	Tầng : Trung thiên
<b>8 TỐN</b> <i>Niệm Sinh</i> <b>T</b> V. ĐỘNG TSH DANH	<b>1 CHẨN</b> <i>Bồng Hưu</i> <b>N</b> H. THỂ TSH TÌNH	<b>6 CẨN</b> <i>Tâm Khai</i> <b>Đ</b> TRGS SINH HỌC LỢI	Tầng : Tiên thiên

Bảng XII - 15. CÁCH AN TẠM TẠM TÀI TRONG PHA THÀNH (THEO II - 9)

Trong mỗi tầng - cột của Lạc Thư, cũng xuất hiện Tam Tài.

Tầng 1 thuộc bình diện Tiên thiên, mỗi ô - cửa chứa đựng các vật chất vô hình của bình diện Tiên thiên.

Tầng 2 thuộc bình diện Trung thiên, mỗi ô - cửa chứa đựng các vật chất bán vô hình - bán hữu hình của bình diện Trung thiên.

Tầng 3 thuộc bình diện Hậu thiên, mỗi ô - cửa chứa đựng các vật chất hữu hình của bình diện Hậu thiên.

Đây là kỷ nguyên Thiên Nhân hợp nhất, Tốn ở tầng thứ nhất còn Kiên ở tầng thứ ba.

**3. LY - THÁI DƯƠNG HƯỚNG VỀ PHÍA BẮC**  
**KỶ NGUYÊN THÁI DƯƠNG (THỊNH) . TIỀN THIÊN CHỦ ĐẠO**  
(dối xứng tâm với Thái Âm)



Bảng XII - 16. PHA THỊNH TRONG QUÁ TRÌNH TIỀN HÓA NHẬN LOẠI

<b>4 KIỀN</b> <i>Phụ Đổ</i> T Vận động V.lý Trí	<b>9 KHẨM</b> <i>Anh Cảnh</i> N Hình thể V.lý Tâm	<b>2 CẤN</b> <i>Nhuế Tử</i> Đ Cơ thể V.lý Thân	<i>Tầng 3</i> <i>Hậu thiên</i>
<b>3 ĐOÀI</b> <i>Xung Thương</i> Đ TINH THO	<b>5</b> N KHÍ <i>PHÚC</i>	<b>7 CHẨN</b> <i>Trụ Kinh</i> T THẦN <i>LỘC</i>	<i>Tầng 2</i> <i>Trung thiên</i>
<b>8 KHÔN</b> <i>Nhâm Sinh</i> Đ TRG SINH HỌC LỢI	<b>1 LY</b> <i>Bồng Hưu</i> N H THẾ TSH TÌNH	<b>6 TỐN</b> <i>Tâm Khai</i> T V. ĐỘNG TSH DANH	<i>Tầng 1</i> <i>Tiên thiên</i>

Bng XII - 17. CÁCH AN TAM TÀI TRONG PHA THỊNH (THEO XII - 9)

Trong mỗi lồng của Lạc Thư , ở đây cũng thế xuất hiện Tam Tài.

Tầng 1 thuộc bình diện Tiên thiên, mỗi ô - cửa chứa đựng các vật chất vô hình của bình diện Tiên thiên.

Tầng 2 thuộc bình diện Trung thiên, mỗi ô - cửa chứa đựng các vật chất bán vô hình - bán hữu hình của bình diện Trung thiên.

Tầng 3 thuộc bình diện Hậu thiên, mỗi ô - cửa chứa đựng các vật chất hữu hình của bình diện Hậu thiên.

Đây là kỷ nguyên Thiên Nhân hợp nhất, Tốn ở tầng thứ nhất hay Kiền ở tầng thứ ba.

**4. ĐOÀI - THIẾU ÂM HƯỚNG VỀ PHÍA BẮC**  
**KỶ NGUYÊN THIẾU ÂM (SUY) - HẬU THIÊN CHỦ ĐẠO**  
 (đối xứng tâm với Thiếu Dương)

	<b>NAM</b> CHẨN MỘC của Bát Quái	
<b>DÔNG</b> KHẨM THỦY của Bát Quái	TRUNG CUNG	<b>TÂY</b> LY HỎA của Bát Quái
<b>BẮC</b> - Chòm sao Bắc Đẩu <b>ĐOÀI KIM</b> của Bát Quái <b>THIẾU ÂM</b>		

Bảng XII - 18. PHA SUY TRONG QUÁ TRÌNH TIỀN HÓA NHÂN LOẠI

<b>4 CẦN</b> <i>Phụ Đổ</i> <b>Đ TRG SINH HỌC</b> <b>LỢI</b>	<b>9 CHẨN</b> <i>Anh Cảnh</i> <b>N H THỂ TSH</b> <b>TÌNH</b>	<b>2 TỐN</b> <i>Nhuế Tử</i> <b>T TRG SINH HỌC</b> <b>DANH</b>	<i>Tầng 3</i> <i>Tiên thiên</i>
<b>3 KHẨM</b> <i>Xung Thương</i> <b>Đ TINH</b> <b>THỌ</b>	5	7 LY <i>Trụ Kinh</i> <b>T THẦN</b> <b>LỘC</b>	<i>Tầng 2</i> <i>Trung thiên</i>
<b>8 KIỀN</b> <i>Nhật Sinh</i> <b>T Vận động V.lý</b> <b>Trí</b>	<b>1 ĐOÀI</b> <i>Bồng Hưu</i> <b>N HÌNH THỂ V.lý</b> <b>Tâm</b>	<b>6 KHÔN</b> <i>Tâm Khai</i> <b>Đ CƠ THỂ V.lý</b> <b>Thân</b>	<i>Tầng 1</i> <i>Hậu thiên</i>

Bảng XII - 19. CÁCH AN TAM TAM TÀI TRONG PHA SUY (THEO XII - 9)

Trong mỗi tầng của Lạc Thư, xuất hiện Tam Tài.

Tầng 1 thuộc bình diện Hậu thiên, mỗi ô - cửa chứa đựng các vật chất hữu hình của bình diện Hậu thiên.

Tầng 2 thuộc bình diện Trung thiên, mỗi ô - cửa chứa đựng các vật chất bán vô hình - bán hữu hình của bình diện Trung thiên.

Tầng 3 thuộc bình diện Tiên thiên, mỗi ô c- cửa chứa đựng các vật chất vô hình của bình diện Tiên thiên.

Đây là kỷ nguyên Địa Nhân hợp nhất, Tốn ở tầng thứ ba, còn Kiền ở tầng thứ nhất.

### CHÚ Ý I

Tính đối xứng trực giữa Hữu hình và Vô hình qua biên giới Âm - Dương ( đường chéo thứ hai) trong bảng XII - 11 chỉ đúng cho các giai đoạn Thái Âm và Thái Dương, là những giai đoạn có tính thuần túy Âm Dương.

Trong các giai đoạn Dương Minh và Quyết Âm, là những giai đoạn, bán Âm, bán Dương không thuần túy thì trực đối xứng giữa Hữu hình và Vô hình trở thành đường chéo thứ nhất.

### CHÚ Ý RẤT QUAN TRỌNG II

Chúng ta đã dựng xong bốn pha quan trọng nhất trong quá trình tiến hóa nhân loại, xuất phát từ Hình Vuông Sao Thổ : Đó là các pha Thái Âm, Dương Minh - Thiếu Dương, Thái Dương và Quyết Âm - Thiếu Âm.

Nhưng sau này sẽ thấy, bức tranh tiến hóa nhân loại là phức tạp hơn, do trong quá trình tiến hóa đó còn có nhiều pha khác, gọi là 12 Kỷ Nguyên hay 12 Đại Nguyệt Platon.

Để hình dung, ta có thể ví quá trình tiến hóa nhân loại ( hay từng người) như các pha tiết khí trong một ngày, hay các pha trong một năm. Cụ thể là trong các trường hợp này thì :

- Bốn pha nói trên chỉ là bốn pha chính của sự sáng tối :

THÁI ÂM	THIẾU DƯƠNG	THÁI DƯƠNG	THIẾU ÂM
TỐI	TỐI - SÁNG	SÁNG	SÁNG - TỐI
Giữa đêm	Ban sáng	Giữa trưa	Ban chiều
Đông Chí	Xuân Phân	Hạ Chí	Thu Phân

Còn lại 8 pha khác nữa.

Muốn giải bài toán  $4 + 8 = 12$  pha này, chúng ta cần đến Hình Vuông Sao Mộc, như sẽ trình bày sau này ở chương III. Nay giờ chúng ta hãy nói lên ý nghĩa của Chương đang trình bày.

## PHÂN TÍCH

Cơ sở và phương pháp của sự phân tích là như sau :

- Ta xét từng Cửa cố định, như cửa Tử, nói về cái chết. Xem Quẻ nào ở cửa đó để luận về cái chết. Ví dụ ở kỷ nguyên Dương Minh thì đó là Quẻ Kiên. Như thế trong trường hợp này, con người chết sẽ trở về Trời.

Tiếp theo ta xét Cửa Sinh, nói về cái sinh ... Độc giả lùm cách điền vào các ô trống sau..

KỶ NGUYỄN CỦA	THÁI ÂM	THIẾU ĐƯƠNG	THÁI ĐƯƠNG	THIẾU ÂM
Tâm Khai	<i>Kiên</i> Mở Phách ,Trí vận động	<i>Cấn</i> Mở Tâm linh từ nơi cao	<i>Tốn</i> Mở Tâm linh từ Vũ trụ	<i>Khôn</i> Vật chất để sống khai từ đất
Bồng Hữu	<i>Khảm</i> Hình thể trên cơ sở nước Tâm Địa lắt léo, hiểm hóc	<i>Chấn</i>	<i>Lý</i> Tinh cảm ,Tâm linh mang tính thần minh (Hỏa)	<i>Đoài</i> Tâm tình trong cuộc sống là hài hòa
Niệm Sinh	<i>Cấn</i> Xác Thân tạo ra từ đất	<i>Tốn</i> Phẩm Tâm linh tạo ra từ Vũ trụ	<i>Khôn</i> Vía ?	<i>Kiên</i> Đấu tranh sinh tồn với Vũ trụ
Xg Thương	<i>Chấn</i> Tư tưởng,Lực đối kháng nhau	<i>Lý</i> Đấu tranh về Hỏa-Năng lượng	<i>Đoài</i> Đấu tranh một cách tốt đẹp	<i>Khảm</i>
Phụ Đổ	<i>Tốn</i> Phẩm Tâm linh đổ vỡ, Nhiều cuồng phong	<i>Khôn</i> Các cấu trúc vật chất đổ vỡ, trở về lại với đất	<i>Kiên</i> Mọi hoạt động do Vũ trụ quyết định	<i>Cấn</i>
Anh Cảnh	<i>Lý</i> Tinh cảm hao tổn	<i>Đoài</i> Tâm hồn đẹp đẽ với nhau Hao tổn về hình thể	<i>Khảm</i>	<i>Chấn</i>
Nhuế Tử	<i>Khôn</i> Chết trở về Đất Lợi về Vật chất	<i>Kiên</i> Chết trở về Trời	<i>Cấn</i> Chết trở về Núi	<i>Tốn</i> Chết trở về Vũ trụ
Trụ Kinh	<i>Đoài</i> Khủng hoảng về Tinh dục, về Thọ	<i>Khảm</i> Khủng hoảng về Nước	<i>Chấn</i>	<i>Lý</i> Bắt đầu khủng hoảng về tinh thần

Bảng XII - 20. PHÂN TÍCH CÁC KỶ NGUYỄN THEO QUẺ VÀ CỦA

## Ý NGHĨA CỦA CÁC PHÉP QUAY BÁT QUÁI TRÊN LẠC THƯ

Nếu Đại Niên Platon bằng 25. 920 năm, thì thời gian của mỗi Đại Nguyệt (mùa ba tháng) là

$$25.920 / 4 = 6.480 \text{ năm.}$$

Các mùa thay đổi không ngừng và điều này có nghĩa là Lạc Thư - Hà Đô - Hình Vuông Sab Thổ là đứng yên, với các Sao, Cửa đặc trưng của chúng, còn các Quẻ thì lần lượt thay đổi, lần lượt quay, hướng về nguồn là Phương Bắc của Chòm Sao Bắc Đẩu...

Về mặt logic, có thể xem các Cửa, Sao cố định, khi giao tiếp với các Quẻ của từng Kỷ Nguyên, sẽ phát ra những thông tin, năng lượng, hoặc điều khiển, hoặc gây ảnh hưởng đến vạn vật trong từng Kỷ Nguyên đó.

Đó là con đường tiến hóa của nhân loại, một con đường đi có những quy luật vĩ mô Thiên - Địa - Nhân xác định, một con đường số 8 Đi - Về, theo nguyên lý Đơn Nhất hóa khi Về và Đa Dạng hóa khi Đi .. như chúng ta sẽ thấy sau này.

### 1. KHI VÒNG THÁI ÂM Ở PHƯƠNG BẮC

#### Giải thích các hiện tượng trong tầng 1 (bình diện Hậu thiên).

Mỗi vật chất được sinh ra từ Vũ trụ ở dạng lỏng - Thiên nhất sinh Thủy !-, sau mới tiếp tục tồn tại dưới dạng cấu trúc hình thể ở dạng rắn. Các vật chất sinh ra trong bình diện Hậu thiên luôn vận động không ngừng, từ Tư duy vô hình đến những Tư duy lát léo, hiềm hóc, luôn lách để đạt tới các đỉnh cao của vật chất hữu hình. Trong bình diện Hậu thiên này, sự tương tác giữa thế giới vô hình và hữu hình diễn ra rất phức tạp.

#### Giải thích các hiện tượng trong tầng 2 (bình diện Trung thiên).

Trong bình diện Trung thiên, khi nói đến mối quan hệ giữa vật chất với nhau nói chung và sinh vật với nhau nói riêng, thì mọi sinh vật đều tận dụng hết khả năng của vật chất hữu hình để tạo nên các cấu trúc vật chất hữu hình, trong Vũ trụ, trên Mặt Đất và cả dưới nước. Các vật chất luôn luôn tạo những sự đối kháng nhau trong lĩnh vực tư tưởng, gây ra sự khủng hoảng trầm trọng trong lĩnh vực Hậu thiên. Và cũng chính trong thời kỳ này các cấu trúc hình thể của vật chất sẽ phá hoại các cấu trúc vật chất sẵn có, đưa con người đến cái đẹp hữu hình của vật chất, nhưng sẽ sa vào vũng lầy của tinh thần và sự khủng hoảng toàn diện trên bình diện Hậu thiên.

#### Giải thích các hiện tượng trong tầng 3 (bình diện Tiên thiên).

Trong bình diện Tiên thiên, Quẻ Tốn nằm ở cửa Đô, điều này nói lên rằng trong thời đại này ở Tiên thiên của Vũ trụ sẽ xảy ra những trận cuồng phong của khí hậu, gây tai hại đến mọi sự vật và sự tồn tại của mọi sự vật sống đều xảy ra trong cảnh nước sôi lửa bỏng, có nhiều hỏa hoạn vì lạm dụng quá nhiều nhiệt khí của Trời. Và mọi vật chất có cấu tạo hình thể hữu hình sẽ bị chuyển hóa, hủy hoại, tan rã thành vật chất thuần túy, để hoàn lại cho Trái Đất theo quy luật Phản Phục.

Đó là những nét chính của quá trình vận động của Hệ thống vòng Thái Âm .

## II. KHI VÒNG THIẾU DƯƠNG Ở PHƯƠNG BẮC

### **Giải thích các hiện tượng trong tầng 1 (bình diện Tiên thiên).**

Tìm [ngưỡng](#) → [đến](#) → [đông](#).  
Trong tầng 1, khi vật chất đã đạt được cấu tạo hình thể đến bậc cao thì vật chất ngừng phát triển và sẽ xảy ra trong cộng đồng những sự xô xát về tinh thần để đưa đến sự hòa hợp với Vũ trụ. Con người trong giai đoạn này có tư tưởng luôn hoà đồng với Vũ trụ để sinh tồn.

### **Giải thích các hiện tượng trong tầng 2 (bình diện Trung thiên).**

Trong xã hội cộng đồng con người hội tụ với nhau về tư tưởng theo quan điểm Thiên Nhân hợp nhất, chủ yếu sống bằng tâm hồn, tinh thần. Trong giai đoạn này con người phát triển đến đỉnh cao và sẽ bùng nổ những cuộc xung đột lớn về tình cảm. Trong thời gian này con người đấu tranh với nhau về mặt năng lượng, đặc biệt về mặt Hỏa khí và khủng hoảng về mặt Thủy khí.

### **Giải thích các hiện tượng trong tầng 3 (bình diện Hậu thiên).**

Về mặt Hậu thiên, trên Trái Đất sẽ mất dần những cấu trúc, các quan hệ vật chất và trở về Đất. Con người sống nhu hòa với nhau, đẹp đẽ với nhau và khi chết đi không còn phải chôn cất mà sẽ được phóng hỏa về Trời, ít phải chịu kiếp luân hồi hơn và ít phải chịu nhân quả nghiệp chướng.

**Kết luận.** Như vậy trong thời kỳ này thì về lĩnh vực tư tưởng và hành động con người hòa đồng với nhau, còn trên lĩnh vực tình cảm thì bê ngoài tỏ ra hào nhoáng, nhưng bên trong thì sâu hiềm ngầm ngầm.

Trong giai đoạn này, trên bình diện Trung thiên xuất hiện những hiện tượng tình cảm xấu nhất

## III. KHI VÒNG THÁI DƯƠNG Ở PHƯƠNG BẮC

### **Giải thích các hiện tượng trong tầng 1 (bình diện Tiên thiên).**

Trong thời kỳ này, tư tưởng của con người là hài hòa, trong sạch, thảnh minh, sáng suốt và sự sống chung diễn ra trên cơ sở hòa thuận, có nhiều ảo tưởng và giàu trí tưởng tượng.

### **Giải thích các hiện tượng trong tầng 2 (bình diện Trung thiên).**

Trong sự đấu tranh giữa con người với nhau, luôn luôn biểu hiện một tình cảm tốt đẹp. Lúc đó cuộc sống vật chất của con người sẽ dư thừa, không còn những nỗi hoảng sợ, để phòng nhau.

### **Giải thích các hiện tượng trong tầng 3 (bình diện Hậu thiên).**

Lúc này mọi tác động lên cuộc sống con người là do Vũ trụ quyết định. Hoàn cảnh sống là dã Thủy, chết trở về núi.

#### IV. KHI VÒNG THIẾU ÂM Ở PHƯƠNG BẮC

##### Giải thích các hiện tượng trong tầng 1 (bình diện Hậu thiên).

Trong thời kỳ này, con người bắt đầu quay trở lại khai phá những tiềm năng thiên nhiên bí ẩn trong lòng đất. Họ sống với nhau trong một chế độ bình đẳng của thời kỳ cộng sản nguyên thủy và họ luôn luôn đấu tranh sinh tồn với Vũ trụ.

##### Giải thích các hiện tượng trong tầng 2 (bình diện Trung thiên).

Trong sự đấu tranh họ chỉ dám bảo để bảo tồn nòi giống. Sống trong một bầu không khí trong lành, hài hòa. Về mặt tinh thần, họ bắt đầu bước sang giai đoạn khủng hoảng

##### Giải thích các hiện tượng trong tầng 3 (bình diện Tiên thiên).

Trong cuộc sống tư tưởng của họ không màng danh lợi vật chất. Trong cuộc sống, họ luôn luôn tìm cách khai thác những tiềm năng bí ẩn của Vũ trụ để phục vụ cho cuộc sống nhằm mục đích là khi bị hủy diệt thì họ lại được quay về với Vũ trụ.

Tác giả xin cảm ơn anh Nguyễn Hồng Quang đã cung cấp một số tư liệu quan trọng trong chương này.

CHƯƠNG XI

PHẦN V

TÍN TỐ SINH HỌC HUỆ NĂNG

THIỀN HÌNH VÀ HUỆ NĂNG

KHOA HỌC SAO MỘC  
SINH HỌC HUỆ NĂNG

Trên đây là phần tóm tắt về Khoa học Sinh học của Kỷ Nguyên mới. Kỷ Nguyên mới có 12 Kỷ Nguyên chính là Kỷ Nguyên Thái Âm, Kỷ Nguyên Dương, Kỷ Nguyên Thái Dương và Kỷ Nguyên Quyết Âm. Các Kỷ Nguyên này đều như là 12 đại khái, 12 đại khái là 12 Kỷ Nguyên, nên còn lại 3 Kỷ Nguyên khác xen vào giữa Kỷ Nguyên cũ. Vấn đề là tìm phương pháp luận thích hợp để xác định các Kỷ Nguyên mới là 12 Kỷ Nguyên - Kỷ nguyên còn lại.

Để xác định 12 Kỷ Nguyên còn lại như sau:

Thứ nhất: Kỷ Nguyên: Thái Âm I, Thái Âm II, Thái Âm III là Thái Âm Nhập theo thứ tự tăng dần;

Thứ hai: Kỷ Nguyên: Dương Minh I, Dương Minh II, Dương Minh III là Dương Minh hiện theo thứ tự tăng dần;

Thứ ba: Kỷ Nguyên: Thái Dương I, Thái Dương II, Thái Dương III (Thái Dương III là Thái Dương hiện theo thứ tự tăng dần);

Thứ tư: Kỷ Nguyên: Quyết Âm I, Quyết Âm II, Quyết Âm III (Quyết Âm III là Quyết Âm hiện theo thứ tự tăng dần);

HUỆ NĂNG KHÔNG VĨ CẤU TRÚC ẨM DỤNG CÁC KỶ NGUYỄN

Phóng đãng khẩn của 12 Kỷ Nguyên đó, cần xác định cấu trúc Ẩm - Xung của 12 Kỷ Nguyên. Phương pháp luận và học thuyết và xây dựng trên Hình xêng Sơ (SP) gồm 12

PHƯƠNG PHÁP LUẬN SAO MỘC VÀ HUỆ NĂNG DỊCH LÝ

## TIẾN TỚI SINH HỌC HUỆ NẮNG TRÊN HÌNH VUÔNG SAO MỘC

### PHƯƠNG PHÁP LUẬN HÌNH VUÔNG SAO MỘC VÀ HUỆ NẮNG DỊCH LÝ

Phần này nghiên cứu cấu trúc Sinh học của từng Kỷ Nguyên một

Như chúng ta biết, có bốn Kỷ Nguyên chính là Kỷ Nguyên Thái Âm, Kỷ Nguyên Dương Minh, Kỷ Nguyên Thái Dương và Kỷ Nguyên Quyết Âm. Các Kỷ Nguyên này xem như là bốn Đại Nguyệt chính.

Nhưng do Đại Niên chia thành 12 Đại Nguyệt, nên còn lại 8 Kỷ Nguyên khác xen vào giữa các Kỷ Nguyên trên. Vấn đề là tìm phương pháp luận thích hợp để tìm cách xác định các cơ sở Sinh học của 8 Đại nguyệt - Kỷ nguyên còn lại.

#### THUẬT NGỮ

Có thể đặt tên cho 12 Kỷ Nguyên đó như sau :

**CÁC KỶ NGUYÊN THÁI ÂM :** Thái Âm I, Thái Âm II, Thái Âm III (Thái Âm III là Thái Âm hiểu theo nghĩa thông thường)

**CÁC KỶ NGUYÊN DƯƠNG MINH :** Dương Minh I, Dương Minh II, Dương Minh III (Dương Minh III là Dương Minh hiểu theo nghĩa thông thường),

**CÁC KỶ NGUYÊN THÁI DƯƠNG :** Thái Dương I, Thái Dương II, Thái Dương III (Thái Dương III là Thái Dương hiểu theo nghĩa thông thường),

**CÁC KỶ NGUYÊN QUYẾT ÂM :** Quyết Âm I, Quyết Âm II, Quyết Âm III (Quyết Âm III là Quyết Âm hiểu theo nghĩa thông thường)

#### HUỆ NẮNG HỌC VỀ CẤU TRÚC ÂM DƯƠNG CÁC KỶ NGUYÊN

Nhưng để nghiên cứu 12 Kỷ Nguyên đó, cần xác định cấu trúc Âm - Dương của từng Kỷ Nguyên. Phương pháp luận và học thuyết và xây dựng trên Hình vuông Sao Mộc gọi là

### PHƯƠNG PHÁP LUẬN SAO MỘC VÀ HUỆ NẮNG DỊCH LÝ.

Như đã biết, HÌNH VUÔNG SAO THỔ đi với Ngũ Hành- Bát Quái và Năm - Ngày (như trong học thuyết Độn Giáp với Bát Quái đỗ Văn Vương là Ngũ Hành mở rộng).

Còn HÌNH VUÔNG SAO MỘC lại đi theo cấu trúc Tứ Tượng - Thập Nhị Địa Chi và Tháng - Giờ.

Vì sao ? Vì Hình Vuông này có **12 ô ở vành ngoài** !(và 4 ô ở trung tâm).

01	15	14	04
12	06	07	09
08	10	11	05
13	.03	02	16

HÌNH VUÔNG SAO MỘC

Tiếp theo, chúng tôi dựa vào các sơ đồ sau, trong đó có xác định tính chất "sáng tối" của từng Kỷ Nguyên, đồng thời xác định cấu trúc của từng Kỷ Nguyên bằng cách phối hợp với nhau các Kỷ Nguyên chính của Tứ Tương: Thái Âm, Thái Dương, Dương Minh và Quyết Âm.

#### QUY LUẬT SÁNG TỐI CÁC PHA TRONG NGÀY VÀ NĂM. "CƠ CHẾ SÁNG TỐI" CỦA CÁC KỶ NGUYÊN

Bây giờ chúng ta hãy nghiên cứu cấu trúc các Kỷ Nguyên. Muốn thế, chúng ta hãy đưa ra vài hình ảnh cụ thể tương tự.

Như đã thấy, bốn pha chính trong ngày là

- Bóng đèn ban đêm thuần túy (giữa đêm),
- Ánh sáng ban mai (bình minh),
- Ánh sáng ban trưa (giữa trưa),
- Bóng mờ ban chiều (hoàng hôn).

Nhưng chuyển từ bóng đèn ban đêm sang ánh sáng bình minh, rồi sau đó sang ánh sáng ban trưa và hoàng hôn như thế nào ?

1. Trước hết là trạng thái bóng đèn hoàn toàn, thuần túy. Nhưng Khí Dương bắt đầu xuất hiện, (Âm cực sinh Dương !), Khí Dương này tồn tại mãi cho đến cuối giờ Tí, (Bảng III- 6).
2. Sau đó là trạng thái có một chút ánh sáng ban mai len lỏi vào bóng đèn đó, nhưng trời vẫn còn khá tối ,
3. Ánh sáng ban mai đã rõ hơn, nhưng vẫn còn một chút bóng đèn ban đêm ,
4. Không còn bóng đèn ban đêm nữa, chỉ toàn là ánh sáng ban mai thuần túy (bình minh),
5. Bắt đầu xuất hiện ánh sáng ban trưa trên nền ánh sáng ban mai,
6. Ánh sáng ban mai yếu dần, ánh sáng ban trưa rõ dần,
7. Ánh sáng ban trưa thuần túy, ánh sáng ban mai đã lùi hẳn. Nhưng Khí Âm bắt đầu xuất hiện (Dương cực sinh Âm) mãi cho đến cuối giờ Hợi...

Tất nhiên với các tháng trong năm cũng thế, chúng ta có các pha thuần túy là

- Đông Chí,
- Xuân Phân,

- Hạ Chí,
- Thu Phân,
- và những pha "sáng tối" trung gian ...

Bảng VIII - 1." TIẾT KHÍ " HUỆ NĂNG DỊCH LÝ - HÌNH VUÔNG SAO MỘC:

{TIẾT KHÍ}, {ĐẠI NGUYÊN - ĐẠI NGUYỆT}, {NĂM - THÁNG} & {NGÀY - GIỜ}

#### HỆ THỜI GIAN I VÀ HỆ { SÁNG - KHÍ DƯƠNG } TRONG NĂM - NGÀY. DƯƠNG ĐỘN

THÁI ÂM III	DG MINH I	DG MINH II	DG MINH III	THÁI DG I	THÁI DG II
Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị
Dông Chí	Đại Hán	Vũ Thủy	Xuân Phân	Cốc Vũ	Tiểu Măng
Tiểu Hán	Lập Xuân	Kinh Tráp	Thanh Minh	Lập Hạ	Mang Chưởng
THÁI ÂM III	DG MINH.III / THÁI ÂM. III	THÁI ÂM.III / DG MINH.III	DG MINH. III	THÁI DG.III / DG MINH.III	DG MINH.III / THÁI DG. III
	Ánh sáng ban mai	Bóng tối ban đêm		Ánh sáng ban trưa	Ánh sáng ban mai
Bóng tối ban đêm	Bóng tối ban đêm	Ánh sáng ban mai	Ánh sáng ban mai	Ánh sáng ban mai	Ánh sáng ban trưa

#### HỆ THỜI GIAN II VÀ HỆ { TỐI - KHÍ ÂM} TRONG NĂM - NGÀY . ÂM ĐỘN

THÁI DG III	QUYẾT ÂM I	QUYẾT ÂM II	QT ÂM III	THÁI ÂM I	THÁI ÂM II
Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Hà Chí	Đại Thu	Sát Thu	Thu Phân	Sương Giáng	Tiểu Huyết
Tiểu Thủ	Lập Thủ	Bạch Lập	Hàn Lập	Lập Đông	Đại Huyết
THÁI DG .III	QUYẾT Â.III / THÁI DG .III	THÁI DG.III / QUYẾT ÂM.III	QUYẾT ÂM .III	THÁI Â.III / QUYẾT Â.III	QUYẾT Â.III / THÁI ÂM.III
	Bóng tối ban chiều	Ánh sáng ban trưa		Bóng đèn ban đêm	Bóng tối ban chiều
Ánh sáng ban trưa	Ánh sáng ban trưa	Bóng tối ban chiều	Bóng tối ban chiều	Bóng tối ban chiều	Bóng đèn ban đêm

Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tị  
Giờ - Tháng  
**KHÍ DƯƠNG**

Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi  
Giờ - Tháng  
**KHÍ ÂM**

HỆ THỜI GIAN - SINH HỌC I  
Đối xứng Tâm với hệ Sinh học II

HỆ THỜI GIAN - SINH HỌC II  
Đối xứng Tâm với hệ Sinh học I

Chuyển sang hệ Kỷ Nguyên, chúng ta có thể xem có những giai đoạn tương tự như sau :

1. Kỷ Nguyên Thái Âm đơn thuần (Thái Âm III = Thái Âm). Bắt đầu Hệ Sinh học I với Khí Dương, hệ này kéo dài mãi cho đến cuối Kỷ Nguyên Thái Dương II (bảng III- 6).
2. Kỷ Nguyên Dương Minh bắt đầu len lỏi vào Kỷ Nguyên Thái Âm (Dương Minh I),
3. Kỷ Nguyên Kỷ Nguyên Thái Âm còn lưu lại một phần trên nền Kỷ Nguyên Dương Minh (Dương Minh II),
4. Kỷ Nguyên Thái Âm đã lùi hẳn, chỉ còn Kỷ Nguyên Dương Minh đơn thuần (Dương Minh III = Dương Minh).
5. Bắt đầu xuất hiện Kỷ Nguyên Thái Dương trên nền Kỷ Nguyên Dương Minh (Thái Dương I),
6. Kỷ Nguyên Dương Minh lùi dần, Kỷ Nguyên Thái Dương rõ dần (Thái Dương II),
7. Kỷ Nguyên Thái Dương đơn thuần, Kỷ Nguyên Dương Minh đã lùi hẳn (Thái Dương III = Thái Dương). Bắt đầu hệ Sinh học II, kéo dài mãi cho đến cuối Kỷ Nguyên Thái Âm II...

Bây giờ ta trở lại vấn đề đặt ra là tìm các công thức toán học (Dịch học !) cho các Kỷ Nguyên. Tất nhiên là hãy bắt đầu bằng các Kỷ Nguyên chính "Tứ Tượng" hai hào như sau :

KỶ NG. CHÍNH	THÁI ÂM	DƯƠNG MINH	THÁI DƯƠNG	QUYẾT ÂM
BIỂU THỨC TOÁN HỌC	Âm Âm	Âm Dương	Dương Dương	Dương Âm

Từ đó, theo bảng XIII - 1 các Kỷ Nguyên khác nhau có các biểu thức sau , chẵn hạn:

- Dương Minh I (tháng Sửu) = Dương Minh III / Thái Âm III,
- Dương Minh II (tháng Dần) = Thái Âm III / Dương Minh III
- Thái Âm III (Tháng Tý) = Thái Âm III / Thái Âm III v/v...

Từ đó, ta có các công thức bốn hào sau cho các Kỷ Nguyên

THÁI ÂM III	DƯƠNG MINH I	DƯƠNG MINH II
Âm	Âm	Âm
Âm	Dương	Âm
Âm	Âm	Âm
Âm	Âm	Dương

**BIỂU DIỄN SỰ DỊCH - TIẾN HOÁ CỦA TÍCH (♦, ♦) × (♦, ♦)**  
**TRÊN HÌNH VUÔNG SAO MỘC**

Bảng VIII - 2. KỶ NGUYÊN THÁI ÂM III

<b>- 01 -</b> <b>DÔNG NAM/ CHÁNH NAM</b> TÌ, MÃ SỐ 6 Cửa 4 Đỗ		<b>- 15 -</b> <b>CHÁNH NAM</b> NGỌ, MÃ SỐ 7 Cửa 9 Cảnh		<b>- 14 -</b> <b>TÂY NAM/ CHÁNH NAM</b> MÙI, MÃ SỐ 8 ?		<b>- 04 -</b> <b>TÂY NAM / CHÁNH TÂY</b> THÂN, MÃ SỐ 9 Cửa 2 Tử	
Âm	$i \diamond 1 =$	Dương	$1 \diamond 1 =$	Dương	$j \diamond 1 =$	Dương	$1 \diamond j =$
Dương	$1   i$	Dương	$1   1$	Âm	$1   j$	Dương	$j   j$
Dương	QUẢI	Dương	THUẦN	Dương	KHUÊ	Dương	CẨU
Dương		Dương	KIỀN	Dương		Âm	
<b>- 12 -</b> <b>DG NAM/ CHÁNH ĐÔNG</b> THÌN, MÃ SỐ 5 ?		<b>- 06 -</b> VÙNG SÁNG bao gồm Thìn Tị Ngọ		<b>- 07 -</b> VÙNG TỪ SÁNG ⇒ TỐI bao gồm Mùi Thân Dậu		<b>- 09 -</b> <b>CHÁNH TÂY</b> DẬU, MÃ SỐ 10 Cửa 7 Kinh	
Dương	$1 \diamond i =$	$k \diamond 1 = 1   k$	<b>QUY MUỘI</b>		$i \diamond j = j   k$	Dương	$j \diamond j =$
Dương	$i   i$		<b>DẠI QUÁ</b>			Âm	$j   -1$
Âm	GIA					Dương	VỊ
Dương	NHÂN					Âm	TẾ
<b>- 08 -</b> <b>CHÁNH ĐÔNG</b> MÃO, MÃ SỐ 4 Cửa 4 Đỗ		<b>- 10 -</b> VÙNG TỪ TỐI ⇒ SÁNG bao gồm Sửu Dần Mão		<b>- 11 -</b> VÙNG TỐI bao gồm Tuất Hợi Tý		<b>- 05 -</b> <b>TÂY BẮC/ CHÁNH TÂY</b> TUẤT, MÃ SỐ 11 ?	
Âm	$i \diamond i =$	$k \diamond i = i   -k$	<b>ĐI</b>		$1 \diamond k = k   k$	Âm	$k \diamond j =$
Dương	$i   -1$		<b>TIỆM</b>			Âm	$j   -i$
Âm	KÝ					Dương	GIẢI
Dương	TẾ					Âm	
<b>- 13 -</b> <b>DG BẮC/ CHÁNH ĐÔNG</b> DẦN, MÃ SỐ 3 Cửa 8 Sinh		<b>- 03 -</b> <b>DÔNG BẮC/ CHÁNH BẮC</b> SỬU, MÃ SỐ 2 ?		<b>- 02 -</b> <b>CHÁNH BẮC</b> TÝ, MÃ SỐ 1 Cửa 1 Hưu		<b>- 16 -</b> <b>TÂY BẮC/ CHÁNH BẮC</b> HỢI, MÃ SỐ 12 Cửa 6 Khai	
Âm	$k \diamond i =$	Âm	$i \diamond k =$	Âm	$k \diamond k =$	Dương	$j \diamond k =$
Âm	$i   j$	Dương	$k   -j$	Âm	$k   -1$		$k   i$
Âm	PHỤC	Âm	KIỀN	Âm	THUẦN	Âm	BẮC
Dương		Âm		Âm	KHÔN	Âm	

**Bắc . Chòm Sao Bắc Đầu**

**GHI CHÚ :**

- Các số dang - 02-, - 13 - ... là thuộc Ma phương hay Hình vuông Sao Mộc.
- Ví dụ về tối sáng : Các Kinh Vị, Đại trường là Dương Minh, chuyển từ tối sang sáng với Quỷ Thủy Hỏa Ký Tế, (tốt), còn các Kinh Tâm Bào, Can là Quyết Âm, chuyển từ sáng sang tối với Quỷ Hỏa Thủy Vị Tế (xấu), như trong Đông Y đã nêu lên...

KỶ NGUYÊN DƯƠNG MINH III

<b>- 01 -</b> <b>DÔNG NAM/ CHÁNH NAM</b> <b>T壬, MÃ SỐ 6</b> <b>Cửa 4 Đỗ</b>	<b>- 15 -</b> <b>CHÁNH NAM</b> <b>NGỌ, MÃ SỐ 7</b> <b>Cửa 9 Cảnh</b>	<b>- 14 -</b> <b>TÂY NAM/ CHÁNH NAM</b> <b>MÙI, MÃ SỐ 8</b> <b>?</b>	<b>- 04 -</b> <b>TÂY NAM / CHÁNH TÂY</b> <b>THÂN, MÃ SỐ 9</b> <b>Cửa 2 Tử</b>				
Dương Dương Dương Âm	$I \diamond j =$ $j   j$ $CẤU$ Âm	Dương Âm Dương Âm	$j \diamond j =$ $j   - I$ VỊ TÊ	Âm Âm Dương Âm	$k \diamond j =$ $j   - i$ GIẢI Âm	Dương Âm Âm Âm	$j \diamond k =$ $k   i$ BẮC Âm
<b>- 12 -</b> <b>DG NAM/ CHÁNH DÔNG</b> <b>THÌN, MÃ SỐ 5</b> <b>?</b>	<b>- 06 -</b> <b>VÙNG TỪ SÁNG <math>\Rightarrow</math> TỐI</b> bao gồm Thìn Tị Ngọ	<b>- 07 -</b> <b>VÙNG TỐI</b> bao gồm Mùi Thân Dậu	<b>- 09 -</b> <b>CHÁNH TÂY</b> <b>DẬU, MÃ SỐ 10</b> <b>Cửa 7 Kinh</b>				
Dương Âm Dương Dương	$j \diamond I =$ $I   j$ KHUẾ	$i \diamond j = j   k$ ĐẠI QUÁ	$I \diamond k = k   h$ TIỆM	Âm Âm Âm Âm	$k \diamond k =$ $k   - I$ THUẦN Âm	Âm Âm Âm Âm	$k \diamond k =$ $k   - I$ THUẦN KHÔN
<b>- 08 -</b> <b>CHÁNH DÔNG</b> <b>MÃO, MÃ SỐ 4</b> <b>Cửa 4 Đỗ</b>	<b>- 10 -</b> <b>VÙNG SÁNG</b> bao gồm Sửu Dần Mão	<b>- 11 -</b> <b>VÙNG TỐI <math>\Rightarrow</math> SÁNG</b> bao gồm Tuất Hợi Tý	<b>- 05 -</b> <b>TÂY BẮC/ CHÁNH TÂY</b> <b>TUẤT, MÃ SỐ 11</b> <b>?</b>				
Dương Dương Dương Dương	$I \diamond I =$ $I   I$ THUẦN KIỀN	$k \diamond I = I   k$ QUY MUỘI	$j \diamond i = i   - k$ DI	Âm Dương Âm Âm	$i \diamond k =$ $k   - j$ KIỀN	Âm Âm Âm Âm	$i \diamond k =$ $k   - j$ KIỀN
<b>- 13 -</b> <b>DG BẮC/ CHÁNH DÔNG</b> <b>DẦN, MÃ SỐ 3</b> <b>Cửa 8 Sinh</b>	<b>- 03 -</b> <b>DÔNG BẮC/ CHÁNH BẮC</b> <b>SỬU, MÃ SỐ 2</b> <b>?</b>	<b>- 02 -</b> <b>CHÁNH BẮC</b> <b>TÝ, MÃ SỐ 1</b> <b>Cửa 1 Hữu</b>	<b>- 16 -</b> <b>TÂY BẮC/ CHÁNH BẮC</b> <b>HỢI, MÃ SỐ 12</b> <b>Cửa 6 Khai</b>				
Âm Dương Dương Dương	$i \diamond I =$ $I   i$ QUÁI	Dương Dương Âm Dương	$I \diamond i =$ $i   i$ GIA NHÂN	Âm Dương Âm Dương	$i \diamond i =$ $i   - I$ KÝ TẾ	Âm Âm Âm Dương	$k \diamond i =$ $i   j$ PHỤC

**Bắc . Chòm Sao Bắc Đầu**

GHI CHÚ :

- Các số dạng - 02 - , - 13 - ... là thuộc Ma phuơng hay Hình vuông Sao Mộc.

KỶ NGUYÊN THÁI DƯƠNG III

<b>- 01 -</b> <b>DÔNG NAM/ CHÁNH NAM</b> <b>TÌ, MÃ SỐ 6</b> <b>Cửa 4 Đỗ</b>		<b>- 15 -</b> <b>CHÁNH NAM</b> <b>NGỌ, MÃ SỐ 7</b> <b>Cửa 9 Cảnh</b>		<b>- 14 -</b> <b>TÂY NAM/ CHÁNH NAM</b> <b>MÙI, MÃ SỐ 8</b> <b>?</b>		<b>- 04 -</b> <b>TÂY NAM / CHÁNH TÂY</b> <b>THÂN, MÃ SỐ 9</b> <b>Cửa 2 Tử</b>	
Dương	$j \diamond k =$	Âm	$k \diamond k =$	Âm	$i \diamond k =$	Âm	$k \diamond i =$
Âm	$k   i$	Âm	$k   - 1$	Dương	$k   - j$	Âm	$i   j$
Âm	BÁC	Âm	THUẦN	Âm	KIỀN	Âm	PHÚC
Âm		Âm	KHÔN	Âm		Dương	
<b>- 12 -</b> <b>DG NAM/ CHÁNH ĐÔNG</b> <b>THÌN, MÃ SỐ 5</b> <b>?</b>		<b>- 06 -</b> <b>VÙNG TỐI</b> bao gồm Thìn Tị Ngọ		<b>- 07 -</b> <b>VÙNG TỐI <math>\Rightarrow</math> SÁNG</b> bao gồm Mùi Thân Dậu		<b>- 09 -</b> <b>CHÁNH TÂY</b> <b>DẬU, MÃ SỐ 10</b> <b>Cửa 7 Kinh</b>	
Âm	$k \diamond j =$	$I \diamond k = k   k$		$j \diamond i = i   - k$		Âm	$i \diamond i =$
Âm	$j   - i$		TIỆM		ĐI	Dương	$i   - 1$
Dương	GIẢI					Âm	KÝ
Âm						Dương	TIẾ
<b>- 08 -</b> <b>CHÁNH ĐÔNG</b> <b>MÃO, MÃ SỐ 4</b> <b>Cửa 4 Đỗ</b>		<b>- 10 -</b> <b>VÙNG TỪ SÁNG <math>\Rightarrow</math> TỐI</b> bao gồm Sửu Dần Mão		<b>- 11 -</b> <b>VÙNG SÁNG</b> bao gồm Tuất Hợi Tý		<b>- 05 -</b> <b>TÂY BẮC/ CHÁNH TÂY</b> <b>TUẤT, MÃ SỐ 11</b> <b>?</b>	
Dương	$j \diamond j =$	$i \diamond j = j   k$		$k \diamond I = I   k$		Dương	$I \diamond i =$
Âm	$j   - 1$		DẠI QUÁ		QUY MUỘI	Dương	$i   i$
Dương	VỊ					Âm	GIA
Âm	TÊ					Dương	NHÂN
<b>- 13 -</b> <b>DG BẮC/ CHÁNH ĐÔNG</b> <b>DẦN, MÃ SỐ 3</b> <b>Cửa 8 Sinh</b>		<b>- 03 -</b> <b>DÔNG BẮC/ CHÁNH BẮC</b> <b>SỬU, MÃ SỐ 2</b> <b>?</b>		<b>- 02 -</b> <b>CHÁNH BẮC</b> <b>TÝ, MÃ SỐ 1</b> <b>Cửa 1 Hưu</b>		<b>- 16 -</b> <b>TÂY BẮC/ CHÁNH BẮC</b> <b>HỢI, MÃ SỐ 12</b> <b>Cửa 6 Khai</b>	
Dương	$I \diamond j =$	Dương	$j \diamond I =$	Dương	$I \diamond I =$	Âm	$i \diamond I =$
Dương	$j   j$	Âm	$I   j$	Dương	$I   I$	Dương	$I   i$
Dương	CẤU	Dương	KHUÊ	Dương	THUẦN	Dương	QUẨI
Âm		Dương		Dương	KIỀN	Dương	

**Bắc . Chòm Sao Bắc Đầu**

GHI CHÚ :

- Các số dạng - 02- , - 13 - ... là thuộc Ma phuơng hay Hình vuông Sao Mộc.

KỶ NGUYÊN QUYẾT ÂM III

<b>- 01 -</b> <b>DÔNG NAM/ CHÁNH NAM</b> <b>TÌ , MÃ SỐ 6</b> <b>Cửa 4 Đỗ</b>		<b>- 15 -</b> <b>CHÁNH NAM</b> <b>NGỌ , MÃ SỐ 7</b> <b>Cửa 9 Cảnh</b>		<b>- 14 -</b> <b>TÂY NAM/ CHÁNH NAM</b> <b>MÙI , MÃ SỐ 8</b> <b>?</b>		<b>- 04 -</b> <b>TÂY NAM / CHÁNH TÂY</b> <b>THÂN, MÃ SỐ 9</b> <b>Cửa 2 Tử</b>			
Âm	$k \diamond i =$	Âm	$i \diamond i =$	Dương	$I \diamond i =$	Âm	$i \diamond I =$		
Âm	$i   j$	Dương	$i   - 1$	Dương	$i   i$	Dương	$1   i$		
Âm	PHỤC	Âm	KÝ	Âm	GIA	Dương	QUÁI		
Dương		Dương	TIẾ	Dương	NHÂN	Dương	RA		
<b>- 12 -</b> <b>DG NAM/ CHÁNH ĐÔNG</b> <b>THÌN , MÃ SỐ 5</b> <b>?</b>		<b>- 06 -</b> <b>VÙNG TỐI <math>\Rightarrow</math> SÁNG</b> bao gồm Thìn Tị Ngọ		<b>- 07 -</b> <b>VÙNG SÁNG</b> bao gồm Mùi Thân Dậu		<b>- 09 -</b> <b>CHÁNH TÂY</b> <b>DẬU, MÃ SỐ 10</b> <b>Cửa 7 Kinh</b>			
Âm	$i \diamond k =$	$j \diamond i = i   - k$	ĐI	$k \diamond I = I   k$	QUY MUỘI	Dương	$I \diamond I =$		
Dương	$k   - j$	Dương		$1   1$					
Âm	KIỀN					Dương	THUẦN		
Âm						Dương	KIỀN		
<b>- 08 -</b> <b>CHÁNH ĐÔNG</b> <b>MÃO , MÃ SỐ 4</b> <b>Cửa 4 Đỗ</b>		<b>- 10 -</b> <b>VÙNG TỐI</b> bao gồm Sửu Dần Mão		<b>- 11 -</b> <b>VÙNG TỪ SÁNG <math>\Rightarrow</math> TỐI</b> bao gồm Tuất Hợi Tý		<b>- 05 -</b> <b>TÂY BẮC/ CHÁNH TÂY</b> <b>TUẤT, MÃ SỐ 11</b> <b>?</b>			
Âm	$k \diamond k =$	$I \diamond k = k   k$	TIỆM	$i \diamond j = j   k$	ĐẠI QUÁ	Dương	$j \diamond I =$		
Âm	$k   - 1$	Âm		$1   j$					
Âm	THUẦN					Dương	KHUÊ		
Âm						Dương	THUẬT		
<b>- 13 -</b> <b>DG BẮC/ CHÁNH ĐÔNG</b> <b>DẦN, MÃ SỐ 3</b> <b>Cửa 8 Sinh</b>		<b>- 03 -</b> <b>DÔNG BẮC/ CHÁNH BẮC</b> <b>SỬU , MÃ SỐ 2</b> <b>?</b>		<b>- 02 -</b> <b>CHÁNH BẮC</b> <b>TÝ , MÃ SỐ 1</b> <b>Cửa 1 Hưu</b>		<b>- 16 -</b> <b>TÂY BẮC/ CHÁNH BẮC</b> <b>HỢI, MÃ SỐ 12</b> <b>Cửa 6 Khai</b>			
Dương	$j \diamond k =$	Âm	$k \diamond j =$	Dương	$j \diamond j =$	Dương	$I \diamond j =$		
Âm	$k   i$	Âm	$j   - i$	Âm	$j   - 1$	Dương	$j   j$		
Âm	BÁC	Dương	GIẢI	Dương	VỊ	Dương	CẨU		
Âm		Âm		Âm	TIẾ	Âm			

**Bắc . Chòm Sao Bắc Đầu**

GHI CHÚ :

- Các số dạng - 02- , - 13 - ... là thuộc Ma phượng hay Hình vuông Sao Mộc.

"SẮC THÁI SÁNG TỐI" TRONG CÁC HỆ 12 PHA

Bốn Kỷ nguyên trên chỉ là những trường hợp quan trọng nhất. Còn lại 8 Kỷ nguyên khác, được xác định các "sắc thái sáng tối" như sau :  
chẳng hạn , trong ô 02 tương ứng với phương Bắc, chúng ta có những sắc thái sau::

THÁI ÂM - III	
Âm	$k \diamond k =$
Âm	$k   - I$
Âm	ĐỊA
Âm	
CẤU TRÚC ĐƠN	

DƯƠNG MING - I			
Âm	$k \diamond k =$	Âm	$i / i =$
Âm	$k   - I$	Dương	$i   - I$
Âm	ĐỊA	Âm	VỊ
Âm		Dương	TẾ
PHẦN CHÍNH		PHẦN PHỤ	

DƯƠNG MINH - II			
Âm	$i / i =$	Âm	$k \diamond k =$
Dương	$i   - I$	Âm	$k   - I$
Âm	VỊ	Âm	ĐỊA
Dương	TẾ	Âm	
PHẦN CHÍNH		PHẦN PHỤ	

DƯƠNG MINH - III	
Âm	$i / i =$
Dương	$i   - I$
Âm	VỊ
Dương	TẾ
CẤU TRÚC ĐƠN	

THÁI DƯƠNG - I			
Âm	$i / i =$	Dương	$I / I =$
Dương	$i   - I$	Dương	$I   I$
Âm	VỊ	Dương	THIÊN
Dương	TẾ	Dương	
PHẦN CHÍNH		PHẦN PHỤ	

THÁI DƯƠNG - II			
Dương	I / I =	Âm	i / i =
Dương	I   I	Dương	i   - I
Dương	THIÊN	Âm	VỊ
Dương		Dương	TẾ
PHẦN CHÍNH		PHẦN PHỤ	

THÁI DƯƠNG - III			
Dương	I / I =	Âm	i / i =
Dương	I   I	Âm	i   - I
Dương	THIÊN	Âm	VỊ
Dương		Dương	TẾ
CẤU TRÚC ĐƠN			

Từ các bảng trên, có thể suy ra bảng sau.

Bảng XIII- 3. THUYẾT TIỀN HOÁ HUỆ NĂNG.  
HỆ THỐNG CÁC KỶ NGUYÊN TRONG DẠI NIÊN PLATON' 25.920 NĂM

A. VÙNG TỐI <b>HỦY</b>	THÁI ÂM I - 05 2.160 NĂM	THÁI ÂM II - 16 2.160 NĂM	THÁI ÂM III - 02 2.160 NĂM
THÁNG <b>QUÈ</b>	<b>TUẤT</b> LÒI THỦY GIẢI	<b>HỢI</b> SƠN DỊA BẮC	<b>TÝ</b> THUẨN KHÔN
<b>Các Kỷ Nguyên</b> <b>Thái Âm</b> 6.480 NĂM	Âm	Dương	Âm
	Âm	Âm	Âm
	Dương	Âm	Âm
	Âm	Âm	Âm
<b>DỊA NHÂN</b> <b>HỢP NHẤT</b>	Chính Tây- Tây Bắc	Chính Bắc - Tây Bắc	Chính Bắc
	HỆ SINH HỌC II		
	HỆ SINH HỌC I		

B. VÙNG TỐI ⇒ <b>VÙNG SÁNG</b> <b>THÀNH</b>	DƯƠNG MINH I - 03 2.160 NĂM	DƯƠNG MINH II - 13 2.160 NĂM	DƯƠNG MINH III - 08 2.160 NĂM
THÁNG <b>QUÈ</b>	<b>SỬU</b> THỦY SƠN KIỀN	<b>DẦN</b> DỊA LÒI PHỤC	<b>MÃO</b> THỦY HỎA KÝ TẾ
<b>Các Kỷ Nguyên</b> <b>Dương Minh</b> 6.480 NĂM	Âm	Âm	Âm
	Dương	Âm	Dương
	Âm	Âm	Âm
	Âm	Dương	Dương
<b>THIÊN NHÂN</b> <b>HỢP NHẤT</b>	Chính Bắc-Đông Bắc	Chính Đg- Đông Bắc	Chính Đông
	HỆ SINH HỌC I		

C. VÙNG SÁNG <b>THỊNH</b>	THÁI DƯƠNG I - 12 2.160 NĂM	THÁI DƯƠNG II - 01 2.160 NĂM	THÁI DƯƠNG III - 15 2.160 NĂM
THÁNG <b>QUÉ</b>	<b>THÌN</b> <i>PHG HỎA Đ.NHÂN</i>	<b>TÍ</b> <i>TRẠCH THIÊN QUÁI</i>	<b>NGO</b> <i>THUẨN KIỀN</i>
<b>Các Kỷ Nguyên</b> <b>Thái Dương</b> 6.480 NĂM	Dương	Âm	Dương
	Dương	Dương	Dương
	Âm	Dương	Dương
	Dương	Dương	Dương
<b>THIÊN NHÂN HỢP NHẤT</b>	<i>Chính Đg- Đg Nam</i>	<i>Chính Nam- Đg Nam</i>	<i>Chính Nam</i>
	<b>HỆ SINH HỌC I</b>		

D. VÙNG SÁNG => <b>VÙNG TỐI SUY</b>	THIẾU ÂM I - 14 2.160 NĂM	THIẾU ÂM II - 04 2.160 NĂM	THIẾU ÂM III - 09 2.160 NĂM
THÁNG <b>QUÉ</b>	<b>MÙI</b> <i>HỎA TRẠCH KHUÊ</i>	<b>THÂN</b> <i>THIÊN PHONG CẨU</i>	<b>DẬU</b> <i>THỦY HỎA VỊ TẾ</i>
<b>Các Kỷ Nguyên</b> <b>Thiếu Âm</b> 6.480 NĂM	Dương	Dương	Dương
	Âm	Dương	Âm
	Dương	Dương	Dương
	Dương	Âm	Âm
<b>ĐỊA NHÂN HỢP NHẤT</b>	<i>Chính Nam-Tây Nam</i>	<i>Chính Tây- Tây Nam</i>	<i>Chính Tây</i>
	<b>HỆ SINH HỌC II</b>		

### BỐN KỶ NGUYÊN CHÍNH

Với các Kỷ nguyên chính thì

- Kỷ nguyên Thái Âm : Tý hướng về Chòm Sao Bắc Đẩu,
- Kỷ nguyên Thiếu Dương : Mão hướng về Chòm Sao Bắc Đẩu,
- Kỷ nguyên Thái Dương : Ngọ hướng về Chòm Sao Bắc Đẩu,
- Kỷ nguyên Thiếu Âm : Dậu hướng về Chòm Sao Bắc Đẩu.

Các Chi : Tý , Ngọ, Mão, Dậu gọi là *Thiên Di*,

Các Chi : Thìn, Tuất, Sửu , Mùi gọi là *Nhập Mộ*.

Các Chi : Dần , Thân, Ty , Hợi là rất nguy hiểm.

### NHÂN LOẠI SẼ ĐI VỀ ĐÂU ?

Để giải đáp câu hỏi này , chúng ta sẽ lần lượt quay bảng XIII - 3 những góc 90 độ . Chúng ta sẽ thu được một bảng tương tự như bảng XII - 20 ,là bảng cơ sở để phân tích tính chất : các Kỷ nguyên, như đã thấy trong chương XII. Nhưng với phương pháp luận Hình vuông Sao Mộc, thông tin là phong phú hơn.

Và như thế là Nhân loại sẽ phải tiến hoá trên một tuyến không mang tính đường thẳng, dù có muốn hay không ...

Đặc biệt trong nghìn năm trước, Nhân loại đã sống trong một Kỷ nguyên không có ánh sáng, đã được gọi là Kỷ nguyên Thái Âm, tuân theo nguyên lý Địa Nhân hợp nhất.

Con đường trước mắt là con đường hướng về ánh sáng, con đường của Kỷ nguyên Dương Minh (I) (Light Emerging), tuân theo nguyên lý Thiên - Nhân hợp nhất.

## SỰ DỊCH CÁC QUẺ 6 HÀO XUYÊN QUA CÁC KỶ NGUYÊN, DỰA VÀO THUẬT TÓAN TỨ TƯỢNG

Bài toán Dịch các Quẻ 6 hào, tức là bài toán biểu diễn sự Tiến hoá bằng sự Dịch các quẻ 6 hào, theo quan điểm chúng tôi, là một trong những bài toán chính yếu của sự Tiến hoá. Quá trình này gồm những bước sau :

### Bước 1

Xây dựng các pha đơn thuần (đã làm xong) :

Thái Âm III - Tý và Thái Dương III - Ngọ, cùng với Dương Minh III - Mão và Quyết Âm III - Dậu là những "pha thời tiết đơn thuần" của bốn Tam Cá Nguyệt.

### Bước 2

Xây dựng các pha phức tạp khác như Thái Âm I, II, Thái Dương I, II Dương Minh I, II, Quyết Âm I, II : chúng ta có những "pha thời tiết lẩn lộn".

Vậy có thể xem rằng :

- Các pha thời tiết đơn thuần có mô hình đơn thuần.
- Các pha thời tiết lẩn lộn có mô hình pha trộn hay phức tạp.

Nhưng thế nào là một mô hình đơn thuần ?

- Theo cách nhìn chúng tôi, một mô hình đơn thuần là một mô hình chỉ gồm một hệ quẻ 6 hào mà thôi.
- Còn mô hình phức tạp là một mô hình gồm nhiều hệ quẻ 6 hào, tức là một sự lắp ghép nhiều hệ quẻ 6 hào khác nhau. Từ đó chúng tôi đưa ra các giả thuyết cụ thể sau :

## GIẢ THUYẾT

### 1. THUẬT TÓAN VỀ QUẺ 6 HÀO = 3 QUẺ 2 HÀO Ở KỶ NGUYÊN THÁI ÂM III.

Thuật toán về mã số quẻ 6 hào ở Kỷ nguyên Thái Âm III đã được trình bày ở [ 12 ]. Chúng tôi đã chọn thuật toán này xem như cơ sở vì thuật toán đó được dựa vào các nguyên lý cơ bản nhất là Nguyên lý Thiên Địa Nhân hợp nhất và tương tác Tứ Tượng - Hà Đồ.

### 2. THUẬT TÓAN VỀ QUẺ 6 HÀO = 3 QUẺ 2 HÀO Ở KỶ NGUYÊN THÁI DƯƠNG III

Thuật toán cho các quẻ 6 hào ở Kỷ Nguyên Thái Dương III thu được từ thuật toán Thái Âm III bằng cách hoán vị như sau ( Thái Dương ký hiệu bằng C  $\Leftrightarrow$  Thái Âm ký hiệu bằng A, Thiếu Dương ký hiệu bằng B  $\Leftrightarrow$  Thiếu Âm ký hiệu bằng D)

$$C \Leftrightarrow A, B \Leftrightarrow D.$$

Hai mô hình thu được bằng thuật toán trên gọi là các mô hình *đơn giản*. Chúng ta hãy chuyển sang các mô hình đơn giản khác.

### 3. THUẬT TÓAN VỀ QUẺ 6 HÀO = 3 QUẺ 2 HÀO Ở CÁC KỶ NGUYÊN DƯƠNG MINH III VÀ QUYẾT ÂM III

Đây cũng là những mô hình đơn giản dựa trên các hoán vị sau

$$A \Leftrightarrow B, C \Leftrightarrow D$$

từ các mô hình Thái Âm III hay Thái Dương III.

### 4. HOÁN VỊ THIÊN - ĐỊA ĐỐI VỚI CÁC QUẺ 6 HÀO = 3 QUẺ 2 HÀO

Thuật toán thay đổi trình tự Thiên - Địa này - tức là hoán vị các quẻ 2 hào trên cùng và dưới cùng trong quẻ 6 hào với nhau - dựa vào các nhận định sau

1. Chúng ta chuyển từ Thiên (- Nhân hợp nhất) sang Địa (- Nhân hợp nhất) khi chuyển từ Thái Âm sang Dương Minh hay từ Thái Dương sang Quyết Âm.

2. Trong cấu trúc của mỗi quẻ 6 hào  $Z = \{M, N, P\}$ , M, N, P là 1 là quẻ 2 hào, thì N trở Thiên còn P trở Địa :

$Z =$	P	Địa
	M	Nhân
	N	Thiên

### 5. VỚI CÁC KỶ NGUYÊN KHÁC

Cấu trúc phức tạp các Kỷ nguyên đã được trình bày ở bảng XIII - 1 (với thuật ngữ tháng).

Các mô hình phức tạp này gồm hai phần : *Phần chính và phần phụ bổ sung*.

Tác giả chân thành cảm ơn chị Thái Thị Vân đã gợi ý về các sắc thái này của các mô hình phức tạp, dẫn đến các thuật toán có liên quan trên.

### CÁC HỆ QUẢ HÌNH THỨC CHO SỰ TIẾN HOÁ VỀ MÃ DI TRUYỀN

Từ các kết quả trên, chúng ta có thể lập một cách hình thức sự tiến hóa về Mã Di truyền sau

Axit Amin	A	T hay U	C	G
KỶ NGUYÊN				
KỶ NGUYÊN THÁI ÂM III	Thái Dương A	Thái Âm U	Thiếu Dương C	Thiếu Âm C
KỶ NGUYÊN THÁI DƯƠNG III TỪ THÁI ÂM III	Thái Dương A $\Rightarrow$ Thái Âm U	Thái Âm U $\Rightarrow$ Thái Dương A	Thiếu Dg C $\Rightarrow$ Thiếu Âm G	Thiếu Âm C $\Rightarrow$ Thiếu Dương C
KỶ NGUYÊN " DƯƠNG MINH " III TỪ THÁI ÂM III	Thái Dương A $\Rightarrow$ Thiếu Âm G	Thái Âm U $\Rightarrow$ Thiếu Dương C	Thiếu Dg C $\Rightarrow$ Thái Dương A	Thiếu Âm G $\Rightarrow$ Thái Âm U
KỶ NGUYÊN " QUYẾT ÂM " III TỪ THÁI DƯƠNG III	Thái Âm U $\Rightarrow$ Thiếu Dương C	Thái Dương A $\Rightarrow$ Thiếu Âm G	Thiếu Âm G $\Rightarrow$ Thái Âm U	Thiếu Dg C $\Rightarrow$ Thái Dương A
DỔI TRÌNH TỰ	xem ví dụ sau			

Bảng XIII -4. CÁCH LẬP CÁC MÔ HÌNH ĐƠN GIẢN VỀ MÃ DI TRUYỀN TỪ CÁC MÔ HÌNH THÁI ÂM III VÀ DƯƠNG MINH III.

Ví dụ: THR = { 4/6, 8/6, 1/6, 2/6} với Kỷ nguyên Dương Minh III

THÁI ÂM III	ACU	ACC	ACA	ACG
" DƯƠNG MINH III "	GAC	GAA	GAG	GAU
DỔI CHIỀU " DƯƠNG MINH III " $\Rightarrow$ DƯƠNG MINH III	CAG	AAG	GAG	UAG*

Ghi chú . ký hiệu " Dương Minh " trả mã khi chưa thực hiện hoán vị Thiên - Địa

### CÁC PHƯƠNG ÁN KHÁC

Để có thể hiểu được thuật toán đổi chiều trên, ta hãy xét lần lượt năm phương án sau :

#### PHƯƠNG ÁN I. CHUYỂN QUẾ HAI HÀO THEO BẢNG TRÊN VÀ CÓ DỔI TRÌNH TỰ

Đó là phương án đã trình bày ngay trên đây.

I. Như đã trình bày, thuật toán đổi chiều là sự phản ánh của quá trình chuyển Thiên Nhân  $\Leftrightarrow$  Địa Nhân hợp nhất.

II. Trên hình thức, thuật toán trên đây sẽ dẫn đến những biểu diễn của những Kỷ Nguyên Dương Minh III và Quyết Âm III, xếp theo hàng thay vì theo cột như trong biểu diễn của phân chín.

Theo thuật toán trên, nếu trong Kỷ Nguyên Thái Âm III , Axit Amin THR có mã ACU , thì trong Kỷ Nguyên Dương Minh I, Axit đó gồm hai thành phần là ACU (mã gốc) và CAG (mã bổ sung ).

Chúng ta hãy xét các phương án khác, với các ví dụ sau:

## II. PHƯƠNG ÁN II CHUYỂN QUẺ HAI HÀO NHƯNG KHÔNG ĐỔI TRÌNH TỰ CÁC TỨ TƯỢNG

### Kỷ Nguyên Thái Âm III

- LLEU 1/7 , Thủy / Hỏa và LLEU 2/7, Hỏa / Thủy,
- GLUN 6/9 , Thổ và GLUN 9/9 , Thổ,
- LYS 6/6 , Thổ và LYS 9/6 , Thổ.

### Kỷ Nguyên Dương Minh III

Với LLEU ta có:

LLEU 1/7 = ACU  $\Rightarrow$  GCA = 4/4 , Thổ, LLEU 2/7 = AUU  $\Rightarrow$  GCC = 1/4 , Mộc/Kim.

Với GLUN ta có:

GLUN 6/9 = CAA  $\Rightarrow$  AGG = 9/7 , Hỏa / Thủy, GLUN 9/9 = CAG  $\Rightarrow$  AGU = 3/7 , Ng/Ng.

Với LYS ta có:

LYS 9/6 = AAG  $\Rightarrow$  GG U = 3/1 , Kim / Mộc, LYS 6/6 = AAA  $\Rightarrow$  GGG = 6/6, Thổ.

Rõ ràng ở các kết quả cuối cùng thu được *không* có quan hệ Tứ Tượng : *Thái Dương - Thái Âm* hay *Thiểu Dương - Tiểu Âm, Thổ - Thổ*, hay *Ng/Ng - Ng/Ng* với nhau, như trong các cặp dây Di Truyền.

## III. PHƯƠNG ÁN III CHUYỂN QUẺ BA HÀO (QUAY 90 ĐỘ NGƯỢC CHIỀU)

### Kỷ Nguyên Thái Âm III

- LLEU 1/7 , Thủy / Hỏa và LLEU 2/7, Hỏa / Thủy,
- GLUN 6/9 , Thổ và GLUN 9/9 , Thổ,
- LYS 6/6 , Thổ và LYS 9/6 , Thổ.

### Kỷ Nguyên Dương Minh III

- LLEU 1/7 = Khảm /Đoài  $\Rightarrow$  Chấn / Khảm = 3/ 1, Kim /Mộc ,  
LLEU 2/7 = Khôn/ Đoài  $\Rightarrow$  Kiên / Khảm = 6/1 , Ng/Ng.

- GLUN 6/9 = Kiên/Ly  $\Rightarrow$  Cấn/ Đoài = 8/7, Kim /Mộc,  
GLUN 9/9 = Ly/ Ly  $\Rightarrow$  Đoài / Đoài = 7/ 7 , Thổ.

- LYS 6/6 = Kiên /Kiên  $\Rightarrow$  Cấn/ Cấn = 8/8 , Thổ.  
LYS 9/6 = Ly/ Kiên  $\Rightarrow$  Đoài / Cấn = 7/78 , Hỏa /Thủy .

Rõ ràng phương án này cũng không đáp ứng được yêu cầu kết hợp Tứ Tượng như trên, các cặp {Kim/Mộc, Ng/Ng}, {Kim/Mộc/, Thổ}, {Thổ , Hỏa /Thủy} không đáp ứng được yêu cầu Tứ Tượng trên.

#### IV. PHƯƠNG ÁN IV CHUYỂN QUẺ BA HÀO (QUAY 90 ĐỘ NGƯỢC CHIỀU) VÀ ĐỔI TRÌNH TỰ

##### Kỷ Nguyên Dương Minh III

- LLEU 1/7 = Khảm /Đoài ⇒ Chấn / Khảm = 3/ 1, Kim /Mộc ⇒  
Khảm/Chấn = 1/3, Hỏa /Thủy,  
LLEU 2/7 = Khôn/ Đoài ⇒ Kiên / Khảm = 6/1 , Ng/Ng ⇒  
Khảm /Kiên = 1/6 , Ng/Ng,
- GLUN 6/9 = Kiên/Lý ⇒ Cấn/ Đoài = 8/7, Kim /Mộc ⇒  
Đoài/Cấn = 7/8 , Hỏa /Thủy,  
GLUN 9/9 = Lý/ Lý ⇒ Đoài / Đoài = 7/ 7 , Thổ ⇒  
Đoài / Đoài = 7/7 , Thổ,
- LYS 6/6 = Kiên /Kiên ⇒ Cấn/ Cấn = 8/8 , Thổ ⇒  
Cấn/Cấn = 8/8 , Thổ,  
LYS 9/6 = Lý/ Kiên ⇒ Đoài/Cấn = 7/8 , Hỏa /Thủy ⇒  
Cấn/Đoài = 8/7 , Kim/Mộc .

Rõ ràng phương án này cũng không đáp ứng được yêu cầu kết hợp Tứ Tượng như trên, các cặp {Hỏa/ Thủy , Ng/Ng}, {Hỏa/ Thủy, Thổ}, {Thổ , Kim /Mộc} không đáp ứng được yêu cầu Tứ Tượng trên, như trong hai phương án I và II.

Như vậy phương án I xem là hợp lý nhất trong số các phương án trình bày ở trên.

#### V. PHƯƠNG ÁN HAI LẦN ĐẢO NGƯỢC

Cuối cùng ta đưa phương án sau, có liên quan đến phương án 1. Đó là phương án đảo ngược Quẻ Ngoại 3 hào thành Quẻ Nội 3 hào và ngược lại từ phương án 1.

##### Ví dụ

- GLY - 3/1 K/M ⇒ CYS - 3/2 M/K ,
- GLY - 7/1 M/K ⇒ CYS - 7/2 K/M .
- CYS - 3/2 M/K ⇒ GLY - 3/1 K/M,
- CYS - 7/2 K/M ⇒ GLY - 7/1 M/K.

- LYS - 6/6 Thổ ⇒ PPRO 1/9 N/N ,
- LYS - 9/6 Thổ ⇒ PPRO 2/9 N/N.
- PPRO 1/9 N/N ⇒ LYS - 6/6 Thổ,
- PPRO 2/9 N/N ⇒ LYS - 9/6 Thổ.

- GLUN - 9/9 Thổ ⇒ THR - 2/6 N/N,
- GLUN - 6/9 Thổ ⇒ THR - 1/6 N/N.
- THR - 2/6 N/N ⇒ GLUN - 9/9 Thổ,
- THR - 1/6 N/N ⇒ GLUN - 6/9 Thổ.

VVAL - 1/1 Thổ  $\Rightarrow$  STOP - 6/2 N/N,

VVAL - 2/1 Thổ  $\Rightarrow$  TRYP - 9/2 N/N.

STOP - 6/2 N/N  $\Rightarrow$  VVAL - 1/1 Thổ,

TRYP - 9/2 N/N  $\Rightarrow$  VVAL - 2/1 Thổ.

HIS - 7/9 K/M  $\Rightarrow$  ASPN - 7/6 M/K,

HIS - 3/9 M/K  $\Rightarrow$  ASPN - 3/6 K/M.

ASPN - 7/6 M/K  $\Rightarrow$  HIS - 7/9 K/M,

ASPN - 3/6 K/M  $\Rightarrow$  HIS - 3/9 M/K ...

Rõ ràng ở đây chúng ta có những chu trình chỉ gồm 2 phần tử gọi là chu trình 2 :

GLY - 3/1 K/M  $\Rightarrow$  CYS - 3/2 M/K  $\Rightarrow$  GLY - 3/1 K/M,

GLY - 7/1 M/K  $\Rightarrow$  CYS - 7/2 K/M  $\Rightarrow$  GLY - 7/1 M/K.

LYS - 6/6 Thổ  $\Rightarrow$  PPRO 1/9 N/N  $\Rightarrow$  LYS - 6/6 Thổ,

LYS - 9/6 Thổ  $\Rightarrow$  PPRO 2/9 N/N  $\Rightarrow$  LYS - 9/6 Thổ.

HIS - 7/9 K/M  $\Rightarrow$  ASPN - 7/6 M/K  $\Rightarrow$  HIS - 7/9 K/M,

HIS - 3/9 M/K  $\Rightarrow$  ASPN - 3/6 K/M  $\Rightarrow$  HIS - 3/9 M/K...

Như thế, trong số các phương án I, II, III, IV thì phương án 4- chu trình là phương án hợp lý nhất. Và phương án này là phong phú hơn phương án 2 - chu trình.

Sau này, nói chung chúng tôi dùng phương án chu trình 4. Bạn đọc có thể tự mình triển khai phương án chu trình 2.

#### VÍ DỤ MINH HỌA TÍNH TỨ TƯỢNG ĐỐI LẬP SONG SONG VỚI MÃ ĐI TRUYỀN

Chúng ta hãy lấy một số ví dụ sau để minh họa hiện tượng bảo toàn tính đối (khắc) nhau của các cặp Tứ Tượng khi chuyển từ Kỷ Nguyên Thái Âm III sang Kỷ Nguyên Dương Minh III.

- Axit Amin GLY - 3/1 mang tính Kim /Mộc , qua Kỷ Nguyên Dương Minh III đổi thành Axit Amin LLLEU - 2/3 mang tính Thủy/Hỏa.

- Axit Amin GLY - 7/1 mang tính Mộc /Kim , qua Kỷ Nguyên Dương Minh III đổi thành Axit Amin LLEU - 2/7 mang tính Hỏa/Thủy.

- Axit Amin LEU - 8/3 mang tính Mộc/ Kim , qua Kỷ Nguyên Dương Minh III đổi thành Axit Amin SER - 4/8 , mang tính Ng/Ng.

Axit Amin LEU - 4/3 mang tính Kim/Mộc , qua Kỷ Nguyên Dương Minh III đổi thành Axit Amin ALA - 4/4, mang tính Thổ.

- Axit Amin PPRO- 1/9 mang tính Ng/Ng , qua Kỷ Nguyên Dương Minh III đổi thành Axit Amin LYS - 6/6 , mang tính Thổ.

Axit Amin PPRO- 2/9 mang tính Ng/Ng , qua Kỷ Nguyên Dương Minh III đổi thành Axit Amin GLUN -6/9 Thổ.

- Axit Amin ARG - 3/3, mang tính Thổ , qua Kỷ Nguyên Dương Minh III đổi thành Axit Amin LEU - 3/9 , mang tính Kim/Mộc.

Axit Amin ARG - 7/3, mang tính Ng/Ng , qua Kỷ Nguyên Dương Minh III đổi thành "Axit Amin" MET- 3/6, mang tính Mộc/Kim.

Như thế, ta thu được một sự bảo toàn tính đối lập Tứ Tượng trong các mô hình Axit Amin phức tạp của các Kỷ Nguyên Dương Minh III (và tương tự cho Kỷ Nguyên Quyết Âm III).7

#### VÍ DỤ MINH HỌA TÍNH TỨ TƯỢNG ĐỐI LẬP SONG SONG VỚI HUYỆT

- Các huyệt {Tĩnh, Tĩnh}, mang tính Kim/Mộc của các kinh {Đõm, Tâm}, Mã số 4/3 , được biến thành các huyệt Hợp (Mã số 4/4) , mang tính Thổ của đường kinh Tam Tiêu.

- Các huyệt {Nguyên, Kinh}, mang tính Mộc/Kim của các kinh {Đõm, Tâm}, Mã số 8/3 , được biến thành các huyệt Mã số 4/8, mang tính Ng/Ng , của các đường kinh{Bàng Quang, Phế }.

Trong ví dụ trên, tính đối nhau của cặp Tứ Tượng gốc Kim/Mộc - Mộc /Kim kéo theo tính đối nhau của cặp Tứ Tượng Thổ - Ng / Ng.

- Các huyệt {Vịnh,Vịnh}, mang tính Thủy/Hỏa của các kinh {Bàng Quang, Phế}, (Mã số 3/8), được biến thành các huyệt Nguyên Mã số 7/3, mang tính Ng/Ng của đường kinh {Đõm, Tâm }.

- Các huyệt {Kinh, Hợp}, mang tính Hỏa /Thủy của kinh {Bàng Quang, Phế}, Mã số 7/8, được biến thành các huyệt hợp Mã số 7/3, mang tính Thổ của các đường kinh {Đõm,Tâm} Trong ví dụ này, tính đối nhau của cặp Tứ Tượng gốc Thủy /Hỏa - Hỏa Thủy kéo theo tính đối nhau của cặp Tứ Tượng Ng / Ng- Thổ .

Nếu các giả thuyết và thuật toán trên là đúng, thì các kết quả trên có một ý nghĩa sinh học rất lớn trong các quá trình

$\text{Âm} \Rightarrow \text{Đương}$  hay  $\text{Đương} \Rightarrow \text{Âm}$   
 $\text{Thiên Nhân hợp nhất} \Rightarrow \text{Địa Nhân hợp nhất}$   
và ngược lại

#### SƠ BỘ KẾT LUẬN

I.Trong những giai đoạn quá trình **quá độ**, xuất hiện những hiện tượng "không thuần chất ", có sự xen lẫn, pha l搀, phối hợp của nhiều nhân tố mới . Trong công trình này, đó là sự xuất hiện hai phân chính và phân phụ.

II. Các quan hệ tính Hà Đô không thay đổi khi chuyển sang phần phụ (bảo toàn cấu trúc tương tác của các quan hệ).

### VỀ TÍNH CHÍNH XÁC CỦA PHƯƠNG ÁN I

Phương án I sẽ được chứng minh là chính xác ở các chương sau : Chương XV, chương XXI và bổ sung III.

### CHƯƠNG XIV

## CÁC BẢNG VỀ CƠ SỞ SINH HỌC HUẾ NẮNG TÀ LÃ AI ? (CẤU TRÚC)

NHỮNG BẢNG ĐỂ HÌNH SÁU

\* BẢNG GỐC VÀ BẢNG ĐỔI XỨNG trang 208, 210

\* BẢNG THÁI ÂM III

trang 211,

\* BẢNG DƯƠNG MINH II

trang 212.

## HỆ SINH HỌC HUỆ NĂNG I

ĐIỀU KIỆN TÙ TÝ ĐẢN TÍ

CÁC KÝ NGUYỄN TỪ THÁI ÂM HẾT ĐẾN THÁI DƯƠNG MINH

TR LỘ RÌ 2 (CHỦ TRÚC)

### CÁC BẢNG VỀ CƠ SỞ SINH HỌC HUỆ NĂNG

#### TA LÀ AI ? (CẤU TRÚC)

Sau đây chúng ta hãy nghiên cứu về các ký hiệu mã hóa cơ sở trong Đại Niên Phân. Các ký hiệu mã hóa các bảng Y Dịch Lục Khí toàn phần V1 - 3, Bảng M8 Di truyền theo Kinh Dịch V- 3 XIII - 4, chép ra cổ thỏ lấp các bảng mã hóa từ tròn lửa XIV - 1, XIV - 2 cho hệ thống Khoa Khi & Ký nguyên Dương Minh I. Trong bảng này các chữ lớn là tương ứng với các ký hiệu, còn các chữ nhỏ là tương ứng với phép bù gưng.

Các số những giải thích về ký hiệu.

#### PHẦN NÀY DÀNH CHO MÃI SAU

KÝ HIỆU CỦA TẤT CẢ CÁC BẢNG TRONG HỆ THỐNG TỪ BẢNG XIV - 1 ĐẾN BẢNG XIV - 12  
TRÙ

Có ba loại ký hiệu : 1. Ký hiệu mã hóa các ô (tức là vị trí) trong tất cả các bảng

1.Ký hiệu mã hóa các ô (tức là vị trí) trong tất cả các bảng

- \* BẢNG GỐC VÀ BẢNG ĐỐI XỨNG trang 208, 210,
- \* BẢNG THÁI ÂM III trang 211,
- \* BẢNG DƯƠNG MINH I trang 212.

101	3	3/9	3/3
1018	8/0	8/0	8/3

2. Ký hiệu mã cho các nhân tố Sinh học (Huyết, Luân Ка, Axít Amin).

Các ký hiệu mã cho các nhân tố Sinh học tráng với các ký hiệu Mã hóa các ô của bảng Ký Nguyên Thái Âm III (bản V-3).

Ví dụ

Trong bảng Ký Nguyên Thái Âm V-3, trang XIV - 3, số 93 là Khoa Khi GLO, và đồng trong cột Tam Tiêu, Cao, Ngũ Lão, và số 94 là Khoa Khi GLO cũng như các Khoa Khi/Mộc của các Kinh Tam Tiêu đều có mã số là 93, tức là mã số là 93.

## HỆ SINH HỌC HUỆ NĂNG I

DƯƠNG KHÍ TỪ TÝ ĐẾN TÌ

CÁC KỶ NGUYÊN TỪ THÁI ÂM III ĐẾN THÁI DƯƠNG II

TÀ LÀ AI ? ( CẤU TRÚC )

Bây giờ chúng ta hãy nghiên cứu sự Tiến hoá của hệ sinh học cơ sở trong Đại Niên Platon.

Dựa vào các bảng Y Dịch Lục Khí toàn phần Vi - 3, bảng Mã Di truyền theo Kinh Dịch V- 5 và bảng XIII - 4, chúng ta có thể lập các bảng mở rộng toàn phần XIV - 1, XIV - 1a cho hệ Y Dịch Lục Khí ở Kỷ nguyên Dương Minh 1. Trong bảng này các chữ lớn là tương ứng với phần gốc, còn các chữ nhỏ là tương ứng với phần bổ sung.

Cần có những giải thích về ký hiệu.

KÝ HIỆU CỦA TẤT CẢ CÁC BẢNG TRONG CHƯƠNG TỪ BẢNG XIV - 4 ĐẾN BẢNG XIV -12.

Có ba loại ký hiệu :

1. Ký hiệu mã hóa các ô (tức là vị trí) trong tất cả các bảng

Trong các bảng này, các ô (tức là vị trí) được mã hóa theo Bát Quái Hậu thiên, chẳng hạn là các ô 3/9, 3/3, 8/9, 8/3 ....:

.....	II V 9	I Ô 3	.....
.....			
I Ô 3	3/9	3/3	
.....			
8 Ô N 8	8/9	8/3	

2. Ký hiệu mã hoá các nhân tố Sinh học (Huyệt, Luân Xa, Axit Amin).

Các ký hiệu mã hoá các nhân tố Sinh học trùng với các ký hiệu Mã hoá các ô của bảng Kỷ Nguyên Thái Âm III ( bảng XIV - 3 ).

Ví dụ

Trong bảng Kỷ Nguyên Thái Âm III là bảng XIV - 3, ô 9/4 chứa Kim/Mộc GLU, và đứng trong cột Tam Tiêu, Can, Ngũ Du. Điều này có nghĩa là Axit Amin GLU cũng như các huyệt Kim/Mộc của các Kinh Tam Tiêu đều có Mã số trùng với mã số của ô, tức là mã số là 9/4.

Huyệt Kim của kinh Dương Tam Tiêu là huyệt Quan Xung (bảng I-1) , huyệt Mộc của kinh Âm Can là huyệt Đại Đôn( bảng I - 1).

Như thường lệ, Axit Amin GLU có hai sợi xoắn, trong đó sợi xoắn mã số 9/4 mang tính Kim/Mộc , còn sợi xoắn mã số 6/4 mang tính Mộc/Kim, tương tác Thiếu Âm - Thiếu Dương.

#### Ví dụ khác

Huyệt Lạc kinh Dương Tam Tiêu là huyệt Ngoại Quan ( bảng I-2) , huyệt Khích của kinh Âm Can là huyệt Trung Đô ( bảng I - 2).

### 3.Ký hiệu mã hoá các nhân tố Sinh học chính và bổ sung

Các nhân tố Sinh học chính được ký hiệu bằng chữ lớn, các nhân tố Sinh học bổ sung được ký hiệu bằng chữ bé.

Cần lưu ý rằng các phần bổ sung , ngoài tính chất bảo toàn tính chất đối lập Tứ Tượng, như đã nói ở chương XIII, lại còn một tính chất khác (xem bảng XIV- 2) là bảo toàn tính chất đối xứng Thiên thiên : Thiên 6 - Địa 2 , Thủy 1 - Hỏa 9 , Đoài 7 - Chấn 3 , Tốn 4 - Cấn 8 .

#### Ví dụ

Tại ô 3/4 của bảng XIV - 4, có các thực thể và mã số sau :

M/V, 3/6 & 9/3 (KHÔN 5), ASPN, LUÂN XA 6. Mã 3/6 là chính, mã 9/3 là bổ sung.

Tại ô 3/2 cũng của bảng XIV - 4, có các mã số và thực thể sau :

V/M , 3/2 & 1/3 (CHẤN 2) , CYS, LUÂN XA 2. Mã 3/2 là chính, mã 1/3 là bổ sung

Rõ ràng ở đây có các tính đối xứng Thiên - Địa  $6 \leftrightarrow 2$  , và Thủy - Hỏa  $1 \leftrightarrow 9$  sau :

1. 3/6 đối xứng Thiên - Địa với 3/2 . Tính đối xứng Thiên - Địa  $6 \leftrightarrow 2$  là tương ứng với phân chính,

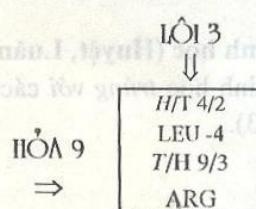
2. 9/1 đối xứng Thủy- Hỏa với 1/3. Tính đối xứng Thủy - Hỏa  $1 \leftrightarrow 9$  là tương ứng với phân bổ sung.

3. Luân Xa 6 đối xứng Thiên - Địa với Luân Xa 2 (Luân Xa 6 là khuôn - template - của Luân Xa 2).

4. Còn Axit Amin ASPN là đối xứng với Axit Amin CYS !

#### Ví dụ

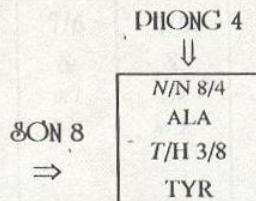
Bảng XIV - 4. Kỷ Nguyên Dương Minh I. Ta nhìn vào ô 9/3. Ta có các ký hiệu sau



Đó là ô chứa Axit Amin chính là ARG với mã số 9/3 và mang tính Thủy / Hỏa = T/H. Axit Amin bổ sung là LEU mang tính Hỏa / Thủy = H/T với Mã số 4/2 (xem bảng IV - 6). Đi kèm theo Axit Amin LEU là Luân Xa 4.

#### Ví dụ khác . Kỷ Nguyên Dương Minh II.

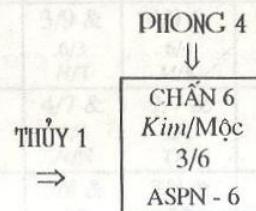
Bảng XIV - 5. Ta nhìn vào ô 8/4. Ta có các ký hiệu sau



Đó là ô chứa Axit Amin chính là TYR với mã số 3/8 và mang tính Thủy / Hỏa = T/H. Axit Amin bổ sung là ALA mang tính Nguyên / Nguyên = Ng/Ng với Mã số 8/4. Đi kèm theo các Axit Amin TYR và ALA không có Luân Xa nào.

#### Một ví dụ khác nữa. Kỷ Nguyên Dương Minh III.

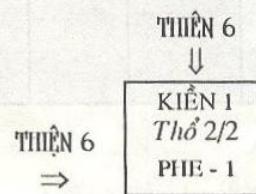
Ta nhìn vào ô 1/4. Ta có các ký hiệu sau



Đó là ô chứa Axit Amin chính là ASPN với Mã số 3/6 và mang tính Kim / Mộc = K/M. Không có Axit Amin bổ sung vì Kỷ Nguyên Dương Minh III là một trong những Kỷ Nguyên chính. Đi kèm theo Axit Amin ASPN là Luân Xa 6.

#### Một ví dụ khác nữa. Kỷ Nguyên Thái Dương III.

Bảng XIV - 9. Ta nhìn vào ô 6/6. Ta có các ký hiệu sau



Đó là ô chứa Axit Amin chính là PHE với mã số 2/2 và mang tính Thổ. Không có Axit Amin bổ sung vì Kỷ Nguyên Thái Dương III là một trong những Kỷ Nguyên chính. Đi kèm theo Axit Amin PHE là Luân Xa 1.

Ta lưu ý rằng Luân Xa 1 xuất xứ từ ô 2/2 của Kỷ Nguyên Thái Âm III đây là Kỷ Nguyên khởi đầu của Hệ Sinh học I. Qua 6 Kỷ Nguyên sau, đến Kỷ Nguyên Thái Dương III khởi đầu

Hệ Sinh học II, thì Luân xa 1, từ vị trí "thấp Địa = Địa 2/2 đã "trèo" lên tới vị trí (6)" cao Thiên-Thiên 6/6 "(xem Hình I-5). Đây là sự tiến hoá của Luân Xa?

BẢNG XIV - 1. Y DỊCH LỤC KHÍ MỎ RỘNG TOÀN PHẦN. KỶ NGUYÊN DƯƠNG MINH I

							<b>NỘI Q.</b>
NGOẠI QUÁI <b>6</b> LẠC KHÍ CHI ↓	3/6 & 9/3 T/H	4/6 & 9/4 K/M	1/6 & 9/6 Thổ	7/6 & 9/7 H/T	8/6 & 9/8 M/K	6/6 & 9/1 N/N	NGOẠI QUÁI <b>2</b> LẠC KHÍ CHI ↓
<i>H/T 6/3 &amp; 4/1 T/H</i>	<i>4/3 &amp; 4/4 Thổ</i>	<i>9/3 &amp; 4/2 H/T</i>	<i>7/3 &amp; 4/7 M/K</i>	<i>8/3 &amp; 4/8 N/N</i>	<i>1/3 &amp; 4/6 T/H</i>	<i>3/3 &amp; 4/3 K/M</i>	<i>T/H 2/3 &amp; 4/9 H/T</i>
<i>M/K 6/4 &amp; 3/1 K/M</i>	<i>9/4 &amp; 3/2 M/K</i>	<i>7/4 &amp; 3/7 N/N</i>	<i>8/4 &amp; 3/8 T/H</i>	<i>1/4 &amp; 3/6 K/M</i>	<i>3/4 &amp; 3/3 Thổ</i>	<i>4/4 &amp; 3/4 H/T</i>	<i>K/M 2/4 &amp; 3/9 M/K</i>
<i>Thổ 6/9 &amp; 6/1 N/N</i>	<i>7/9 &amp; 6/7 T/H</i>	<i>8/9 &amp; 6/8 K/M</i>	<i>1/9 &amp; 6/6 Thổ</i>	<i>3/9 &amp; 6/3 H/T</i>	<i>4/9 &amp; 6/4 M/K</i>	<i>9/9 &amp; 6/2 N/N</i>	<i>N/N 2/9 &amp; 6/9 Thổ</i>
<i>T/H 6/7 &amp; 8/1 H/T</i>	<i>8/7 &amp; 8/8 Thổ</i>	<i>1/7 &amp; 8/6 H/T</i>	<i>3/7 &amp; 8/3 M/K</i>	<i>4/7 &amp; 8/4 N/N</i>	<i>9/7 &amp; 8/2 T/H</i>	<i>7/7 &amp; 8/7 K/M</i>	<i>H/T 2/7 &amp; 8/9 T/H</i>
<i>K/M 6/8 &amp; 7/1 M/K</i>	<i>1/8 &amp; 7/6 M/K</i>	<i>3/8 &amp; 7/3 N/N</i>	<i>4/8 &amp; 7/4 T/H</i>	<i>9/8 &amp; 7/2 K/M</i>	<i>7/8 &amp; 7/7 Thổ</i>	<i>8/8 &amp; 7/8 H/T</i>	<i>M/K 2/8 &amp; 7/9 K/M</i>
<i>N/N 6/1 &amp; 2/1 Thổ</i>	<i>3/1 &amp; 2/3 T/H</i>	<i>4/1 &amp; 2/4 K/M</i>	<i>9/1 &amp; 2/2 Thổ</i>	<i>7/1 &amp; 2/7 H/T</i>	<i>8/1 &amp; 2/8 M/K</i>	<i>1/1 &amp; 2/6 N/N</i>	<i>Thổ 2/1 &amp; 2/9 N/N</i>
	<i>7/2 &amp; 1/7 T/H</i>	<i>8/2 &amp; 1/8 K/M</i>	<i>6/2 &amp; 1/1 Thổ</i>	<i>3/2 &amp; 1/3 H/T</i>	<i>4/2 &amp; 1/4 M/K</i>	<i>1/2 &amp; 1/6 N/N</i>	
						<i>2/2 &amp; 1/9 N/N</i>	
							<b>2</b> <b>LUÂN</b> <b>XA</b> ←

Bảng XIV - 1. Y DỊCH LỤC KHÍ MỎ RỘNG TOÀN PHẦN. KỶ NGUYÊN DƯƠNG MINH I

**BẢNG GỐC**, Bảng XIV - 1a  
 Y DỊCH LỤC KHÍ TOÀN PHẦN Ở KỶ NGUYÊN DƯƠNG MINH I  
 VÀ ĐẠI SỐ OCTONION.

							QUÈ NỘI	
QUÈ NGOẠI	3/6 & 9/3, i T/H	4/6 & 9/4, je K/M	1/6 & 9/6, e Thổ	7/6 & 9/7, -ie H/T	8/6 & 9/8, j M/K	Thổ & 9/1, -ke Ng/Ng	QUÈ NGOẠI 2 LẠC KHÍCH ↓	6 LUÂN XA ↔
<i>H/T</i> 6/3 & 4/1, i <i>T/H</i>	4/3 & 4/4, -1 <i>Thổ</i>	9/3 & 4/2, ie <i>H/T</i>	7/3 & 4/7, -k <i>M/K</i>	8/3 & 4/8, -e <i>Ng/Ng</i>	1/3 & 4/6, j <i>T/H</i>	3/3 & 4/3, ke <i>K/M</i>	<i>T/H</i> 2/3 & 4/9, je <i>H/T</i>	↔ 3 ĐỒM TÂM
<i>M/K</i> 6/4 & 3/1, je <i>K/M</i>	9/4 & 3/2, j <i>M/K</i>	7/4 & 3/7, e <i>Ng/Ng</i>	8/4 & 3/8, -k <i>T/H</i>	1/4 & 3/6, ie <i>K/M</i>	3/4 & 3/3, -1 <i>Thổ</i>	4/4 & 3/4, -ke <i>H/T</i>	<i>K/M</i> 2/4 & 3/9, -i <i>M/K</i>	↔ 4 T.TIỀU CAN
<i>Thổ</i> 6/9 & 6/1, k <i>Ng/Ng</i>	7/9 & 6/7, i <i>T/H</i>	8/9 & 6/8, ie <i>K/M</i>	1/9 & 6/6, 1 <i>Thổ</i>	3/9 & 6/3, ie <i>H/T</i>	4/9 & 6/4, j <i>M/V</i>	9/9 & 6/2, ke <i>Ng/Ng</i>	<i>Ng/Ng</i> 2/9 & 6/9, e <i>Thổ</i>	↔ 9 VỊ T.BÀO
<i>T/H</i> 6/7 & 8/1, -ie <i>H/T</i>	8/7 & 8/8, -1 <i>Thổ</i>	1/7 & 8/6, ie <i>H/T</i>	3/7 & 8/3, k <i>M/K</i>	4/7 & 8/4, e <i>Ng/Ng</i>	9/7 & 8/2, -i <i>T/H</i>	7/7 & 8/7, ke <i>K/M</i>	<i>H/T</i> 2/7 & 8/9, -j <i>T/H</i>	↔ 7 B.TRG TÝ
<i>K/M</i> 6/8 & 7/1, -j <i>M/V</i>	1/8 & 7/6, i <i>M/K</i>	3/8 & 7/3, -e <i>Ng/Ng</i>	4/8 & 7/4, k <i>T/H</i>	9/8 & 7/2, ie <i>K/M</i>	7/8 & 7/7, -1 <i>Thổ</i>	8/8 & 7/8, -ke <i>H/T</i>	<i>M/K</i> 2/8 & 7/9, ie <i>K/M</i>	↔ 8 BQG PHẾ
<i>Ng/Ng</i> 6/1 & 2/1, e <i>Thổ</i>	3/1 & 2/3, -j <i>T/H</i>	4/1 & 2/4, ie <i>K/M</i>	9/1 & 2/2, -1 <i>Thổ</i>	7/1 & 2/7, -je <i>H/T</i>	8/1 & 2/8, i <i>M/K</i>	1/1 & 2/6, ke <i>Ng/Ng</i>	<i>Thổ</i> 2/1 & 2/9, -k <i>Ng/Ng</i>	↔ 1 T.TRG THÂN
	7/2 & 1/7, j <i>T/H</i>	8/2 & 1/8, ie <i>K/M</i>	6/2 & 1/1, -1 <i>Thổ</i>	3/2 & 1/3, -je <i>H/T</i>	4/2 & 1/4, -i <i>M/K</i>	1/2 & 1/6, ke <i>Ng/Ng</i>		2 LUÂN XA ↔
	9/2 & 1/2, -e <i>Thổ</i>					2/2 & 1/9, ke <i>Ng/Ng</i>		

Chúng ta có những kết hợp sau giữa các phần Tiên thiền và Hậu thiền tại Kỷ nguyên Dương Minh I : { $\pm I$  &  $\pm ke$ } , { $\pm e$  &  $\pm k$ } , { $\pm i$  &  $\pm ie$ } , { $\pm j$  &  $\pm je$ } hay

{ $\pm$  Thiên &  $\pm$  Địa} , { $\pm$  Hỏa &  $\pm$  Thủy} ,  
{ $\pm$  Trạch &  $\pm$  Lôi} , { $\pm$  Phong &  $\pm$  Sơn}.

Bảng XIV- 1a này dựa vào phương án I của chương XIII và đóng vai cực kỳ quan trọng trong toàn bộ công trình, vì thế nó gọi là **BẢNG GỐC**.

Bảng XIV - 1 bis. Y LỤC KHÍ MỎ RỘNG TOÀN PHẦN

KỶ NGUYÊN DƯƠNG MINH I. PHƯƠNG ÁN CHU TRÌNH 2

	K/M	T/H	Ng/Ng	M/K	H/T	Thổ	NGOẠI QUÁI	NỘI Q.
NGOẠI QUÁI 6 LẠC KHÍ CII ↓	3/6 & 3/9 M/K	4/6 & 4/9 H/T	1/6 & 6/9 Thổ	7/6 & 7/9 K/M	8/6 & 8/9 T/H	6/6 & 1/9 N/N	NGOẠI QUÁI 2 LẠC KHÍ CII ↓	6 LUÂN XA ←
H/T 6/3 & 1/4 M/K	4/3 & 4/4 Thổ	9/3 & 2/4 K/M	7/3 & 7/4 T/H	8/3 & 8/4 N/N	1/3 & 6/4 M/K	3/3 & 3/4 H/T	T/H 2/3 & 9/4 K/M	← 3 ĐỒM TÂM
M/K 6/4 & 1/3 H/T	9/4 & 2/3 T/H	7/4 & 7/3 N/N	8/4 & 8/3 M/K	1/4 & 6/3 H/T	3/4 & 3/3 Thổ	4/4 & 4/3 K/M	K/M 2/4 & 9/3 T/H	← 4 TM T.CAN
Thổ 6/9 & 1/6 N/N	7/9 & 7/6 M/K	8/9 & 8/6 H/T	1/9 & 6/6 Thổ	3/9 & 3/6 K/M	4/9 & 4/6 T/H	9/9 & 2/6 N/N	N/N 2/9 & 9/6 Thổ	← 9 VỊ T.BẢO
T/H 6/7 & 1/8 K/M	8/7 & 8/8 Thổ	1/7 & 6/8 K/M	3/7 & 3/8 T/H	4/7 & 4/8 N/N	9/7 & 2/8 M/K	7/7 & 7/8 H/T	H/T 2/7 & 9/8 M/K	← 7 BTG TÝ
K/M 6/8 & 1/7 T/H	1/8 & 6/7 T/H	3/8 & 3/7 N/N	4/8 & 4/7 M/K	9/8 & 2/7 H/T	7/8 & 7/7 Thổ	8/8 & 8/7 K/M	M/K 2/8 & 9/7 H/T	← 8 BQG PHẾ
N/N 6/1 & 1/2 Thổ	3/1 & 3/2 M/K	4/1 & 4/2 H/T	9/1 & 2/2 Thổ	7/1 & 7/2 K/M	8/1 & 8/2 T/H	1/1 & 6/2 N/N	Thổ 2/1 & 9/2 N/N	← 1 TG THẬN
	7/2 & 7/1 M/K	8/2 & 8/1 H/T	6/2 & 1/1 Thổ	3/2 & 3/1 K/M	4/2 & 4/1 T/H	1/2 & 6/1 N/N		2 LUÂN XA ←

Bảng XIV - 2. BẢNG ĐỔI XỨNG DƯƠNG MINH I - A VÀ B LÀ TÂM ĐỔI XỨNG KHỐI.  
TÍNH ĐỔI XỨNG  $6 \leftrightarrow 2, 9 \leftrightarrow 1, 7 \leftrightarrow 3, 8 \leftrightarrow 4$  ĐƯỢC BẢO TOÀN

DƯƠNG MINH ÂM DỊA	Tĩnh (k) Tĩnh (m)	Vinh (t) Vinh (h)	Du (m), Ng Du(w), Ng	Nguyễn (m) Kinh (k)	Kinh (h) Hợp (t)	Hợp (w)
Huyệt Ngũ Du	7/9 & 6/7 KHÀM 5 III8	8/9 & 6/8 CẤN 2 PRO	1/9 & 6/6 KHÀM 4 PPRO	3/9 & 6/3 KHÀM 6 III8	4/9 & 6/4 TỐN 3 PRO	9/9 & 6/2 LY 1 GIÙN
	8/7 & 8/8 CẤN 4 MỆT	1/7 & 8/6 KHÀM 2 LILI	3/7 & 8/3 ĐOÀI 8 SIR	4/7 & 8/4 CẤN 7 LILI	9/7 & 8/2 CẤN 5 ARC	7/7 & 8/7 ĐOÀI 1 SIR
	1/8 & 7/6 ĐOÀI 5 SIR	3/8 & 7/3 ĐOÀI 7 TYR	4/8 & 7/4 CẤN 8 SIR A	9/8 & 7/2 LY 2 AMBER	7/8 & 7/7 ĐOÀI 4 TYR	8/8 & 7/8 CẤN 1 SIR
	3/1 & 2/3 CHẨN 3 GLY	4/1 & 2/4 ≈ LY 6 VAL	9/1 & 2/2 LY 4 GGLY	7/1 & 2/7 ĐOÀI 2 GLY	8/1 & 2/8 LY 5 VAL	1/1 & 2/6 KHÀM 1 VVAL
	4/3 & 4/4 TỐN 4 LILI	9/3 & 4/2 TỐN 6 ARC	7/3 & 4/7 CHẨN 8 ARC	8/3 & 4/8 TỐN 7 LILI	1/3 & 4/6 KHÀM 3 LILI	3/3 & 4/3 CHẨN 1 ARC
	9/4 & 3/2 LY 3 CHU	7/4 & 3/7 CHẨN 7 A&P	8/4 & 3/8 TỐN 8 ALA	1/4 & 3/6 CHẨN 6 ALA	3/4 & 3/3 CHẨN 4 A&P	4/4 & 3/4 TỐN 1 ALA
	Huyệt Lạc Khích	6/8 & 7/1 KIỀN 3 OCIRQE	6/7 & 8/1 CẤN 6 ARC	6/1 & 2/1 LY 7 GGLY	6/4 & 3/1 KIỀN 2 CHU	6/3 & 4/1 TỐN 5 ARC
	LUÂN XA TIÊN THIÊN	3/8 & 9/3 KHÔN 5 A&PN LUÂN XA 6	4/6 & 9/4 TỐN 2 THIR LUÂN XA 4	1/6 & 9/6 KHÔN 7 THIR LUÂN XA 5	7/6 & 9/7 KHÔN 6 A&PN LUÂN XA 6	8/6 & 9/8 CẤN 3 THIR LUÂN XA 4
	Huyệt Lạc Khích	2/4 & 3/9 CHẨN 5 ALA	2/3 & 4/9 KHÔN 2 LILI	2/9 & 6/9 KHÀM 7 PPRO	2/8 & 7/9 ĐOÀI 6 SIR	2/7 & 8/9 KHÔN 3 LILI
LUÂN XA HẬU THIÊN	7/2 & 1/7 ĐOÀI 3 CY8 LUÂN XA 2	8/2 & 1/8 KIỀN 6 LILI LUÂN XA 4	9/2 & 1/2 KIỀN 7 TRYD LUÂN XA 3	3/2 & 1/3 CHẨN 2 CY8 LUÂN XA 2	4/2 & 1/4 KIỀN 5 LILI LUÂN XA 4	1/2 & 1/6 KHÔN 8 PIII LUÂN XA 1
			6/2 & 1/1 KIỀN 4 STOP LUÂN XA 3			2/2 & 1/9 KHÔN 1 PIII LUÂN XA 1

Bg XIV - 3: Cơ sở Sinh học Kỷ Nguyên Thái Âm III - 2. 160 NĂM ♦ TÝ-1

	THIỀN 6	TRẠCH 7	HÓA 9	LÔI 3	PHONG 4	THỦY 1	SƠN 8	ĐỊA 2
	Luân Xa↓	ĐT. Tỳ L.Khích	Vị.TBào L.Khích	Đởm.Tâm L.Khích	TT. Can L.Khích	TTg.Thần L.Khích	BQg. Phé L.Khích	Luân Xa↓
THIỀN 6	01 KIỀN 1 Thổ LYS - 7	10 → 44 CẤN 6 Thủy/Hỏa ARG	13 LY 8 Thổ GLUN	25 TỐN 5 Hỏa/Thủy ARG	44 → 09 KIỀN 2 Mộc/Kim GLU	06 LY 7 Ng / Ng GGLY	33 KIỀN 3 Kim/Mộc OCHRE	12 KIỀN 4 Ng / Ng STOP-3

	Luân Xa↓	ĐT.Tỳ Ngũ Du	Vị.TBào Ngũ Du	Đởm.Tâm Ngũ Du	TT. Can Ngũ Du	TTg.Thần Ngũ Du	BQg. Phé Ngũ Du	Luân Xa↓
TRẠCH 7	43 → 10 KHÔN 6 Mộc/Kim ASPN - 6	58 ĐOÀI 1 Thổ SER	49 KHẨM 5 Kim /Mộc HIS	17 CHẨN 8 Ng/Ng ARG	28 CHẨN 7 Thủy/Hỏa ASP	47 ĐOÀI 2 Mộc /Kim GLY	31 ĐOÀI 4 Hỏa/Thủy TYR	45 → 46 ĐOÀI 3 Kim/Mộc CYS-2
HÓA 9	14 KIỀN 8 Thổ LYS - 7	38 CẤN 5 Hỏa/Thủy ARG	30 LY 1 Thổ GLUN	21 TỐN 6 Thủy/Hỏa ARG	50 LY 3 Kim /Mộc GLU	64 LY 4 Ng / Ng GGLY	56 LY 2 Mộc/Kim AMBER	35 KIỀN 7 Ng / Ng TRYP-3
LÔI 3	34 KHÔN 5 Kim /Mộc ASPN - 6	54 ĐOÀI 8 Ng / Ng SER	55 KHẨM 6 Mộc /Kim HIS	51 CHẨN 1 Thổ ARG	32 CHẨN 4 Hỏa/Thủy ASP	40 CHẨN 3 Kim /Mộc GLY	62 → 27 ĐOÀI 7 Thủy/Hỏa TYR	16 CHẨN 2 Mộc/Kim CYS-2
PHONG 4	09 → 43 TỐN 2 Thủy/Hỏa THR - 4	61 CẤN 7 Mộc/Kim LLEU	37 TỐN 3 Hỏa/Thủy PRO	42 TỐN 4 Kim /Mộc LEU	57 TỐN 1 Thổ ALA	59 LY 6 Thủy/Hỏa VAL	53 CẤN 8 Ng / Ng SER	20 KIỀN 5 Hỏa/Thủy LEU-4
THỦY 1	05 KHÔN 7 Ng / Ng THR-5	60 KHẨM 2 Thủy/Hỏa LLEU	63 KHẨM 4 Ng / Ng PPRO	03 KHẨM 3 Hỏa/Thủy LLLEU	48 CHẨN 6 Mộc/Kim ALA	29 KHẨM 1 Thổ VVAL	39 ĐOÀI 5 Kim /Mộc SER	08 KHÔN 8 Thổ PHE-1
SƠN 8	26 → 18 CẤN 3 Hỏa/Thủy THR-4	41 CẤN 4 Kim /Mộc MET	22 CÂN 2 Thủy/Hỏa PRO	27 → 62 TỐN 7 Mộc/Kim LEU	18 → 26 TỐN 8 Ng / Ng ALA	04 LY 5 Hỏa/Thủy VAL	52 CẤN 1 Thổ SER	23 KIỀN 6 Thủy/Hỏa LEU-4

	Luân Xa↓	ĐT.Tỳ L.Khích	Vị.TBào L.Khích	Đởm.Tâm L.Khích	TT. Can L.Khích	TTg.Thần L.Khích	BQg. Phé L.Khích	Luân Xa↓
ĐỊA 2	11 KHÔN 4 Ng / Ng THR-5	19 KHÔN 3 Hỏa/Thủy LLEU	36 KHẨM 7 Ng / Ng PPRO	24 KHÔN 2 Thủy/Hỏa LLLEU	46 → 45 CHẨN 5 Kim /Mộc ALA	07 KHẨM 8 Thổ VVAL	15 ĐOÀI 6 Mộc/Kim SER	02 KHÔN 1 Thổ PHE-1

CẤU TRÚC : THÁI ÂM III / THÁI ÂM III = THÁI ÂM III. ĐỔI XỨNG TÂM VỚI THÁI DƯƠNG III

Bắt đầu “Đổi chiều Sinh học“. Hệ Sinh học I kéo dài trong 6 Kỷ Nguyên = 25.920 / 2 năm = 12.960 năm

Bg XIV - 4.. Cơ sở Sinh học Kỷ Nguyên Dương Minh I - 2. 160 NĂM SƯU - 2

	THIÊN 6	TRẠCH 7	HỎA 9	LÔI 3	PHONG 4	THỦY 1	SƠN 8	ĐỊA 2
	Luân Xa↓	ĐT. Tỷ L.Khích	Vị.TBào L.Khích	Đởm.Tâm L.Khích	TT. Can L.Khích	TTg.Thân L.Khích	BQg. Phé L.Khích	Luân Xa↓
THIÊN 6	N/N 9/1 GGLY Thổ 6/6 LYS - 7	H/T 8/1 VAL T/H 6/7 ARG	N/N 6/1 GGLY Thổ 6/9 GLUN	T/H 4/1 VAL H/T 6/3 ARG	K/M 3/1 GLY M/K 6/4 GLU	Thổ 2/1 VVAL N/ N 6/1 GGLY	M/K 7/1 GLY K/M 6/8 OCHRE	Thổ 1/1 VVAL N/ N 6/2 STOP - 3
	Luân Xa↓	ĐT.Tỷ Ngũ Du	Vị.TBào Ngũ Du	Đởm.Tâm Ngũ Du	TT. Can Ngũ Du	TTg.Thân Ngũ Du	BQg . Phé Ngũ Du	Luân Xa↓
TRẠCH 7	H/T 9/7 ARG M/K 7/6 ASPN - 6	K/M 8/7 MET Thổ 7/7 SER	T/H 6/7 ARG K / M 7/9 HIS	M/K 4/7 MET N/N 7/3 ARG	N/N 3/7 SER T/H 7/4 ASP	H/T 2/7 LLEU M/K 7/1 GLY	Thổ 7/7 SER H/T 7/8 TYR	T/H 1/7 LLEU K/M 7/2 CYS - 2
HỎA 9	N/N 9/2 TRYP - 3 Thổ 9/6 LYS - 7	T/H 8/2 LEU - 4 H/T 9/7 ARG	N/N 6/2 STOP - 3 Thổ 9/9 GLUN	H/T 4/2 LEU - 4 T/H 9/3 ARG	M/K 3/2 CYS - 2 K/M 9/4 GLU	Thổ 2/2 PHE - 1 N/ N 9/1 GGLY	K/M 7/2 CYS - 2 M/K 9/8 AMBER	Thổ 1/2 PHE - 1 N/ N 9/2 TRYP - 3
LÔI 3	T/H 9/3 ARG K/M 3/6 ASPN - 6	M/K 8/3 LEU N / N 3/7 SER	H/T 6/3 ARG M/K 3/9 HIS	K/M 4/3 LEU Thổ 3/3 ARG	Thổ 3/3 ASP H/T 3/4 ASP	T/H 2/3 LLLEU K/M 3/1 GLY	N/N 7/3 ARG T/H 3/8 TYR	H/T 1/3 LLLEU M/K 3/2 CYS - 2
PHONG 4	K/M 9/4 GLU T/H 4/6 THR - 4	N/N 8/4 ALA M/K 4/7 LLEU	M/K 6/4 GLU H/ T 4/9 PRO	Thổ 4/4 ALA K/M 4/3 LEU	H/T 3/4 ASP Thổ 4/4 ALA	K/M 2/4 ALA T/H 4/1 VAL	T/H 7/4 ASP N/ N 4/8 SER	M/K 1/4 ALA H/T 4/2 LEU - 4
THỦY 1	Thổ 9/6 LYS - 7 N / N 1/6 THR - 5	H/T 8/6 THR - 4 T/H 1/7 LLEU	Thổ 6/6 LYS - 7 N / N 1/9 PPRO	T/H 4/6 THR - 4 H/T 1/3 LLLEU	K/M 3/6 ASPN - 6 M/K 1/4 ALA	N/N 2/6 THR - 5 Thổ 1/1 VVAL	M/K 7/6 ASPN - 6 K/M 1/8 SER	N/N 1/6 THR - 5 Thổ 1/2 PHE - 1
SƠN 8	M/K 9/8 AMB H/T 8/6 THR - 4	Thổ 8/8 SER K/M 8/7 MET	K/M 6/8 OCCHRE T/H 8/9 PRO	N/N 4/8 SER M/K 8/3 LEU	T/H 3/8 TYR N/ N 8/4 ALA	M/K 2/8 SER H/T 8/1 VAL	H/T 7/8 TYR Thổ 8/8 SER	K/M 1/8 SER T/H 8/2 LEU - 4
ĐỊA 2	Luân Xa↓	ĐT Tỷ L.Khích	Vị TBào L.Khích	Đởm Tâm L.Khích	TT Can L.Khích	TTg Thân L.Khích	BQg Phé L.Khích	Luân Xa↓
	Thổ 9/9 GLUN N/ N 2/6 THR - 5	H/T 8/9 PRO H/T 2/7 LLEU	Thổ 6/9 GLUN N/ N 2/9 PPRO	H/T 4/9 PRO T/H 2/3 LLLEU	M/K 3/9 HIS K/M 2/4 ALA	N/N 2/9 PPRO Thổ 2/1 VVAL	K/M 7/9 HIS M/K 2/8 SER	N/N 1/9 PPRO Thổ 2/2 PHE - 1

CẤU TRÚC : DƯƠNG MINH III / THÁI ÂM III . ĐỐI XỨNG TÂM VỚI QUYẾT ÂM I.  
 Hai hàng đầu mỗi ô trống cấu trúc Sinh học Dương Minh III, là phần bổ sung.  
 Ký hiệu đường kính dành cho phần gốc.

Bg XIV- 4.bis. **Cơ sở Sinh học Kỷ Nguyên Dương Minh I- 2.160 NĂM SỬU- 2**

PHƯƠNG ÁN CHU TRÌNH 2

	<b>THIỀN 6</b>	<b>TRẠCH 7</b>	<b>HỎA 9</b>	<b>LÔI 3</b>	<b>PHONG 4</b>	<b>THỦY 1</b>	<b>SƠN 8</b>	<b>ĐỊA 2</b>
	Luân Xa↓	ĐT. Tỳ L.Khích	Vị.TBào L.Khích	Đởm.Tâm L.Khích	TT. Can L.Khích	TTg.Thán L.Khích	BQg. Phé L.Khích	Luân Xa↓
<b>THIỀN 6</b>	N/N 1/9 PPRO Thổ 6/6 LYS - 7	K/M 1/8 SER T/H 6/7 ARG	N/N 1/6 GGLY Thổ 6/9 GLUN	M/K 1/4 THR-5 H/T 6/3 ARG	H/T 1/3 LLLEU M/K 6/4 GLU	Thổ 1/2 PHE - 1 N/ N 6/1 GGLY	T/H 1/7 LLEU K/M 6/8 OCHRE	Thổ 1/1 VVAL N/ N 6/2 STOP - 3
<b>TRẠCH 7</b>	Luân Xa↓	ĐT.Tỳ Ngũ Du	Vị.TBào Ngũ Du	Đởm.Tâm Ngũ Du	TT. Can Ngũ Du	TTg.Thán Ngũ Du	BQg . Phé Ngũ Du	Luân Xa↓
	K/M 7/9 HIS M/K 7/6 ASPN - 6	H/T 7/8 TYR Thổ 7/7 SER	M/K 7/6 ASPN- 6 K/M 7/9 IIIS	T/H 7/4 ASP N/N 7/3 ARG	N/N 7/3 ARG T/H 7/4 ASP	K/M 7/2 CYS - 2 M/K 7/1 GLY	Thổ 7/7 SER H/T 7/8 TYR	M/K 7/1 GLY K/M 7/2 CYS - 2
<b>HỎA 9</b>	N/N 2/9 PPRO Thổ 9/6 LYS - 7	M/K 2/8 SER H/T 9/7 ARG	N/N 2/6 THR - 5 Thổ 9/9 GLUN	K/M 2/4 ALA T/H 9/3 ARG	T/H 2/3 LLLEU K/M 9/4 GLU	Thổ 2/2 PHE - 1 N/ N 9/1 GGLY	H/T 2/7 LLEU M/K 9/8 AMBER	Thổ 2/1 VVAL N/ N 9/2 TRYP - 3
<b>LÔI 3</b>	M/K 3/9 HIS K/M 3/6 ASPN - 6	T/H 3/8 TYR N/ N 3/7 SER	K/M 3/6 ASPN - 6 M/K 3/9 HIS	H/T 3/4 ASP Thổ 3/3 ARG	Thổ 3/3 ARG H/T 3/4 ASP	M/K 3/2 CYS - 2 K/M 3/1 GLY	N/N 3/7 SER T/H 3/8 TYR	K/M 3/1 GLY M/K 3/2 CYS - 2
<b>PHONG 4</b>	H/T 4/9 PRO T/H 4/6 THR - 4	N/N 4/8 SER M/K 4/7 LLEU	T/H 4/6 THR - 4 H/ T 4/9 PRO	Thổ 4/4 ALA K/M 4/3 LEU	K/M 4/3 LEU Thổ 4/4 ALA	H/T 4/2 LEU - 4 T/H 4/1 VAL	M/K 4/7 MET N/ N 4/8 SER	T/H 4/1 VAL H/T 4/2 LEU - 4
<b>THỦY 1</b>	Thổ 6/9 GLUN N/ N 1/6 THR - 5	K/M 6/8 OCHRE N/ N 1/9 LLEU	Thổ 6/6 LYS - 7 N/ N 1/9 PPRO	M/K 6/4 GLU H/T 1/3 LLLEU	H/T 6/3 ARG M/K 1/4 ALA	N/N 6/2 STOP - 3 Thổ 1/1 VVAL	T/H 6/7 ARG K/M 1/8 SER	N/N 6/1 GGLY Thổ 1/2 PHE - 1
<b>SƠN 8</b>	T/H 8/9 PRO H/T 8/6 THR - 4	Thổ 8/8 SER K/M 8/7 MET	H/T 8/6 THR - 4 T/H 8/9 PRO	N/N 8/4 ALA M/K 8/3 LEU	M/K 8/3 LEU N/ N 8/4 ALA	T/H 8/2 LEU - 4 H/T 8/1 VAL	K/M 8/7 MET Thổ 8/8 SER	H/T 8/1 VAL T/H 8/2 LEU - 4
<b>ĐỊA 2</b>	Luân Xa↓	ĐT Tỳ L.Khích	Vị TBào L.Khích	Đởm Tâm L.Khích	TT Can L.Khích	TTg.Thán L.Khích	BQg Phé L.Khích	Luân Xa↓
	Thổ 9/9 GLUN N/ N 2/6 THR - 5	M/K 9/8 AMBER H/T 2/7 LLEU	Thổ 9/6 LYS - 7 N/ N 2/9 PPRO	K/M 9/4 GLU T/H 2/3 LLLEU	T/H 9/3 ARG K/M 2/4 ALA	N/N 9/2 TRYP - 3 Thổ 2/1 VVAL	H/T 9/7 ARG M/K 2/8 SER	N/N 9/1 GGLY Thổ 2/2 PHE - 1

bgXIV - 5. Cơ sở Sinh học Kỷ Nguyên Dương Minh II- 2.160 NĂM ♦ DÂN -3

	THIỀN 6	TRẠCH 7	HÓA 9	LỘI 3	PHONG 4	THỦY 1	SƠN 8	ĐỊA 2
THIỀN 6	Luân Xa↓	ĐT. Tỷ L.Khích	Vị.TBào L.Khích	Đởm.Tâm L.Khích	TT. Can L.Khích	TTg.Thận L.Khích	BQg. Phé L.Khích	Luân Xa↓
	Thổ 6/6	T/H 6/7	Thổ 6/9	H/T 6/3	M/K 6/4	N/N 6/1	K/M 6/8	N/N 6/2
	LYS - 7	ARG	GLUN	ARG	GLU	GGLY	OCHRE	STOP -3
	N/N 9/1	H/T 8/1	N/N 6/1	T/H 4/1	K /M 3/1	Thổ 2/1	M/K 7/1	Thổ 1/1
	GGLY	VAL	GGLY	VAL	GLY	VVAL	GLY	VVAL

	Luân Xa↓	ĐT.Tỷ Ngũ Du	Vị.TBào Ngũ Du	Đởm.Tâm Ngũ Du	TT. Can Ngũ Du	TTg.Thận Ngũ Du	BQg . Phé Ngũ Du	Luân Xa↓
TRẠCH 7	M/K 7/6	Thổ 7/7	K/M 7/9	N/N 7/3	T/H 7/4	M/K 7/1	H/T 7/8	K/M 7/2
	ASPN - 6	SER	HIS	ARG	ASP	GLY	TYR	CYS - 2
	H/T 9/7	K/M 8/7	T/H 6/7	M/K 4/7	N/N 3/7	H/T 2/7	Thổ 7/7	T/H 1/7
	ARG	MET	ARG	LLEU	SER	LLEU	SER	LLEU
HÓA 9	Thổ 9/6	H/T 9/7	Thổ 9/9	T/H 9/3	K/M 9/4	N/N 9/1	M/K 9/8	N/N 9/2
	LYS - 7	ARG	GLUN	ARG	GLU	GGLY	AMBER	TRYP - 3
	N/N 9/2	T/H 8/2	N/N 6/2	H/T 4/2	M/K 3/2	Thổ 2/2	K/M 7/2	Thổ 1/2
	TRYP-3	LEU -4	STOP -3	LEU -4	CYS -2	PHE -1	CYS -2	PHE -1
LỘI 3	K/M 3/6	N/N 3/7	M/K 3/9	Thổ 3/3	H/T 3/4	K/M 3/1	T/H 3/8	M/K3/2
	ASPN - 6	SER	HIS	ARG	ASP	GLY	TYR	CYS - 2
	T/H 9/3	M/K 8/3	H/T 6/3	K/M 4/3	Thổ 3/3	T/H 2/3	N/N 7/3	H/T 1/3
	ARG	LEU	ARG	LEU	ARG	LLLEU	ARG	LLLEU
PHONG 4	T/H 4/6	M/K 4/7	H/T 4/9	K/M 4/3	Thổ 4/4	T/H 4/1	Ng/Ng 4/8	H/T 4/2
	THR - 4	LLEU	PRO	LEU	ALA	VAL	SER	LEU - 4
	K/M 9/4	N/N 8/4	M/K 6/4	Thổ 4/4	H/T 3/4	K/M 2/4	T/H 7/4	M/K 1/4
	GLU	ALA	GLU	ALA	ASP	ALA	ASP	ALA
THỦY 1	N/N 1/6	T/H 1/7	N/N 1/9	H/T 1/3	M/K 3/4	Thổ 1/1	K/M 1/8	Thổ 1/2
	THR - 5	LLEU	PPRO	LLLEU	ALA	VVAL	SER	PHE - 1
	Thổ 9/6	H/T 8/6	Thổ 6/6	T/H 4/6	K/M 3/6	N/N 2/6	M/K 7/6	N/N 1/6
	LYS - 7	THR -4	LYS -7	THR -4	ASPN -6	THR -5	ASPN -6	THR -5
SƠN 8	H/T 8/6	K/M 8/7	T/H 8/9	M/K 8/3	N/N 8/4	H/T 8/1	Thổ 8/8	T/H 8/2
	THR - 4	MET	PRO	LEU	ALA	VAL	SER	LEU - 4
	M/K 9/8	Thổ 8/8	K/M 6/8	N/N 4/8	T/H 3/8	M/K 2/8	H/T 7/8	K/M 1/8
	AMB	SER	OCRE	SER	TYR	SER	TYR	SER

	Luân Xa↓	ĐT Tỷ L.Khích	Vị TBào L.Khích	Đởm Tâm L.Khích	TT Can L.Khích	TTg.Thận L.Khích	BQg Phé L.Khích	Luân Xa↓
ĐỊA 2	N/N 2/6	H/T 2/7	N/N 2/9	T/H 2/3	K/M 2/4	Thổ 2/1	M/K 2/8	Thổ 2/2
	THR - 5	LLEU	PPRO	LLLEU	ALA	VVAL	SER	PHE - 1
	Thổ 9/9	T/H 8/9	Thổ 6/9	H/T 4/9	M/K 3/9	N/N 2/9	K/M 7/9	N/N 1/9
	GLUN	PRO	GLUN	PRO	HIS	PPRO	HIS	PPRO

CẤU TRÚC : THÁI ÂM III / DƯƠNG MINH III . ĐỐI XUNG TÂM VỚI QUYẾT ÂM II.  
Hai hàng đầu mỗi ô trả cấu trúc Sinh học Thái Âm III.

Bg XIV -6. Cơ sở Sinh học Kỷ Nguyên Dương Minh III -2. 160 NĂM MÃO - 4

THIỀN 6	THIỀN 6	TRẠCH 7	HỎA 9	LÔI 3	PHONG 4	THỦY 1	SƠN 8	ĐỊA 2
	KIỀN 1 Ng/Ng 9/1 GGLY	CẨN 6 Hỏa/Thủy 8/1 VAL	LY 8 Ng/Ng 6/1 GGLY	TÔN 5 Thủy/Hỏa 4/1 VAL	KIỀN 2 Kim/Mộc 3/1 GLY	LY 7 Thổ 2/1 VVAL	KIỀN 8 Mộc/Kim 7/1 GLY	KIỀN 4 Thổ 1/1 VVAL
TRẠCH 7	KHÔN 6 Hỏa/Thy 9/7 ARG	ĐOÀI 1 Kim/Mộc 8/7 MET	KHẨM 5 Thủy/Hỏa 6/7 ARG	CHẨN 8 Mộc/Kim 4/7 LLEU	CHẨN 7 Ng/Ng 3/7 SER	ĐOÀI 2 Hỏa/Thủy 2/7 LLEU	ĐOÀI 4 Thổ 7/7 SER	ĐOÀI 3 Thủy/Hỏa 1/7 LLEU
HỎA 9	KIỀN 8 Ng/Ng 9/2 TRYP- 3	CẨN 5 Thủy/Hỏa 8/2 LEU- 4	LY 1 Ng/Ng 6/2 STOP- 3	TÔN 6 Hỏa/Thủy 4/2 LEU- 4	LY 8 Mộc/Kim 3/2 CYS- 2	LY 4 Thổ 2/2 PHE- 1	LY 2 Kim/Mộc 7/2 CYS- 2	KIỀN 7 Thổ 1/2 PHE- 1
LÔI 3	KHÔN 5 Thủy/Hỏa 9/3 ARG	ĐOÀI 8 Mộc/Kim 8/3 LEU	KHẨM 6 Hỏa/Thủy 6/3 ARG	CHẨN 1 Kim/Mộc 4/3 LEU	CHẨN 4 Thổ 3/3 ARG	CHẨN 3 Thủy/Hỏa 2/3 LLLEU	ĐOÀI 7 Ng/Ng 7/3 ARG	CHẨN 2 Hỏa/Thủy 1/3 LLLEU
PHONG 4	TÔN 2 Kim/Mộc 9/4 GLU	CẨN 7 Ng/Ng 8/4 ALA	TÔN 3 Mộc/Kim 6/4 GLU	TÔN 4 Thổ 4/4 ALA	TÔN 1 Hỏa/Thủy 3/4 ASP	LY 6 Kim/Mộc 2/4 ALA	CẨN 8 Thủy/Hỏa 7/4 ASP	KIỀN 5 Mộc/Kim 1/4 ALA
THỦY 1	KHÔN 7 Thổ 9/6 LYS - 7	KHẨM 2 Hỏa/Thủy 8/6 THR - 4	KHẨM 4 Thổ 6/6 LYS - 7	KHẨM 3 Thủy/Hỏa 4/6 THR - 4	CHẨN 6 Kim/Mộc 3/6 ASPN - 6	KHẨM 1 Ng/Ng 2/6 THR - 5	ĐOÀI 5 Mộc/Kim 7/6 ASPN - 6	KHÔN 8 Ng/Ng 1/6 THR - 5
SƠN 8	CẨN 3 Mộc/Kim 9/8 AMB	CẨN 4 Thổ 8/8 SER	CẨN 2 Kim/Mộc 6/8 OCHRE	TÔN 7 Ng/Ng 4/8 SER	TÔN 8 Thủy/Hỏa 3/8 TYR	LY 5 Mộc/Kim 2/8 SER	CẨN 1 Hỏa/Thủy 7/8 TYR	KIỀN 6 Kim/Mộc 1/8 SER
ĐỊA 2	KHÔN 4 Thổ 9/9 GLUN	KHÔN 3 Thủy/Hỏa 8/9 PRO	KHẨM 7 Thổ 6/9 GLUN	KHÔN 2 Hỏa/Thủy 4/9 PRO	CHẨN 5 Mộc/Kim 3/9 HIS	KHẨM 8 Ng/Ng 2/9 PPRO	ĐOÀI 6 Kim/Mộc 7/9 HIS	KHÔN 1 Ng/Ng 1/9 PPRO

CẤU TRÚC : DƯƠNG MINH III / DƯƠNG MINH III ≡ DƯƠNG MINH III

ĐỐI XỨNG TÂM VỚI QUYẾT ÂM III.

Hai cột Thủỷ Hỏa dành cho các huyệt Lạc Khích, đối xứng 9 - 1

Hai hàng Thủỷ Hỏa dành cho các Luân Xa, đối xứng 9 - 1.

STOP  
CẨN  
ARG  
ALA  
ANG  
LYS - 7  
V  
Hàng đầu mỗi ô  
nhìn rõ Dương Minh III là rõ ràng

XIV - 7. Cơ sở Sinh học Kỷ Nguyên Thái Dương I - 2. 160 NĂM THÌN - 5

	<b>THIỀN 6</b>	<b>TRẠCH 7</b>	<b>HÓA 9</b>	<b>LÔI 3</b>	<b>PHONG 4</b>	<b>THỦY 1</b>	<b>SƠN 8</b>	<b>ĐỊA 2</b>
<b>THIỀN 6</b>	Luân Xa↓	BQg.Phế L.Khích	TTg.Thận L.Khích	TTi.Can L.Khích	Đồm.Tâm L.Khích	Vị.TBào L.Khích	ĐTg.Tỳ L.Khích	Luân Xa↓
	Thổ 2/2	M/K 2/8	Thổ 2/1	K/M 2/4	T/H 2/3	N/N 2/9	H/T 2/7	N/N 2/6
	PHE -1	SER	VVAL	ALA	LLLEU	PPRO	LLEU	THR - 5
	N/N 9/1	H/I 8/1	N/N 6/1	T/I 4/1	M/K 3/1	Thổ 2/1	K/M 7/1	Thổ 1/1
	GGLY	VAL	GGLY	VAL	GLY	VVAL	GLY	VVAL
<b>TRẠCH 7</b>	Luân Xa↓	BQg.Phế Ngũ Du	TTg.Thận Ngũ Du	TTi.Can Ngũ Du	Đồm.Tâm Ngũ Du	Vị.TBào Ngũ Du	ĐTg.Tỳ Ngũ Du	Luân Xa↓
	T/H 8/2	Thổ 8/8	H/T 8/1	N/N 8/4	M/K 8/3	T/H 8/9	K/M 8/7	H/T 8/6
	LLEU - 4	SER	VAL	ALA	LEU	PRO	MET	THR - 4
	H/T 9/7	K/M 8/7	T/H 6/7	M/K 4/7	N/N 3/7	H/T 2/7	Thổ 7/7	T/H 1/7
	ARG	MET	ARG	LELU	SER	LLEU	SER	LLEU
<b>HÓA 9</b>	Thổ 1/2	K/M 1/8	Thổ 1/1	M/K 1/4	H/T 1/3	N/N 1/9	T/H 1/7	N/N 1/6
	PHE - 1	SER	VVAL	ALA	LLLEU	PPRO	LLEU	THR - 5
	N/N 9/2	T/H 8/2	N/N 6/2	H/T 4/2	M/K 3/2	Thổ 2/2	K/M 7/2	Thổ 1/2
	TRYP-3	LEU - 4	STOP -3	LEU - 4	CYS -2	PHE -1	CYS -2	PHE -1
<b>LÔI 3</b>	H/T 4/2	N/N 4/8	T/H 4/1	Thổ 4/4	K/M 4/3	H/T 4/9	M/K 4/7	T/H 4/6
	LEU - 4	SER	VAL	ALA	LEU	PRO	LLEU	THR - 4
	T/H 9/3	M/K 8/3	H/T 6/3	K/M 4/3	Thổ 3/3	T/H 2/3	N/N 7/3	H/T 1/3
	ARG	LEU	ARG	LEU	ARG	LLLEU	ARG	LLLEU
<b>PHONG 4</b>	M/K 3/2	T/H 3/8	K/M 3/1	H/T 3/4	Thổ 3/3	M/K 3/9	N/N 3/7	K/M 3/6
	CYS - 2	TYR	GLY	ASP	ARG	HIS	SER	ASPN - 6
	K/M 9/4	N/N 8/4	M/K 6/4	Thổ 4/4	H/T 3/4	K/M 2/4	T/H 7/4	M/K 1/4
	GLU	ALA	GLU	ALA	ASP	ALA	ASP	ALA
<b>THỦY 1</b>	N/N 9/2	M/K 9/8	N/N 9/1	K/M 9/4	T/H 9/3	Thổ 9/9	H/T 9/7	Thổ 9/6
	TRYP - 3	AMBER	GGLY	GLU	ARG	GLUN	ARG	LYS - 7
	Thổ 9/6	H/T 8/6	Thổ 6/6	T/H 4/6	K/M 3/6	N/N 2/6	M/K 7/6	N/N 1/6
	LYS - 7	THR - 4	LYS - 7	THR - 4	ASPN - 6	THR - 5	ASPN - 6	THR - 5
<b>SƠN 8</b>	K/M 7/2	H/T 7/8	M/K 7/1	T/H 7/4	N/N 7/3	K/M 7/9	Thổ 7/7	M/K 7/6
	CYS - 2	TYR	GLY	ASP	ARG	HIS	SER	ASPN - 6
	M/K 9/8	Thổ 8/8	K/M 6/8	N/N 4/8	T/H 3/8	M/K 2/8	H/T 7/8	K/M 1/8
	AMB	SER	OCHRE	SER	TYR	SER	TYR	SER
<b>ĐỊA 2</b>	Luân Xa↓	BQg.Phế L.Khích	TTg.Thận L.Khích	TTi.Can L.Khích	Đồm.Tâm L.Khích	Vị.TBào L.Khích	ĐTg.Tỳ L.Khích	Luân Xa↓
	N/N 6/2	K/M 6/8	N/N 6/1	M/K 6/4	H/T 6/3	Thổ 6/9	T/H 6/7	Thổ 6/6
	STOP - 3	OCHRE	GGLY	GLU	ARG	GLUN	ARG	LYS - 7
	Thổ 9/9	T/H 8/9	Thổ 6/9	H/T 4/9	M/K 3/9	N/N 2/9	K/M 7/9	N/N 1/9
	GLUN	PRO	GLUN	PRO	HIS	PPRO	HIS	PPRO

CẤU TRÚC : THÁI DƯƠNG III / DƯƠNG MINH III . ĐỐI XỨNG TÂM VỚI THÁI ÂM /  
Hai hàng đầu mỗi ô trống cấu trúc Sinh học Thái Dương III là phần bổ sung

BgXIV - 8. Cơ sở Sinh học Kỷ Nguyên Thái Dương II - 2. 160 NĂM ♫ TỊ - 6

	THIỀN 6	TRẠCH 7	HỎA 9	LỘI 3	PHONG 4	THỦY 1	SƠN 8	ĐỊA 2
	Luân Xa↓	BQg.Phé L.Khích	TTg.Thận L.Khích	TTi.Can L.Khích	Đồm.Tâm L.Khích	Vị.TBào L.Khích	ĐTg.Tỳ L.Khích	Luân Xa↓
THIỀN 6	N/N 9/1 GGLY Thổ 2/2 PHE - 1	H/T 8/1 VAL M/ K 2/8 SER	N/N 6/1 GGLY Thổ 2/1 VVAL	T/H 4/1 VAL K/ M 2/4 ALA	K/M 3/1 GLY T/H 2/3 LLLEU	Thổ 2/1 VVAL N/N 2/9 PPRO	M/K 7/1 GLY H/T 2/7 LLEU	Thổ 1/1 VVAL N/N 2/6 THR - 5
TRẠCH 7	Luân Xa↓	BQg.Phé Ngũ Du	TTg.Thận Ngũ Du	TTi.Can Ngũ Du	Đồm.Tâm Ngũ Du	Vị.TBào Ngũ Du	ĐTg.Tỳ Ngũ Du	Luân Xa↓
	H/T 9/7 ARG T/H 8/2 LEU - 4	K/M 8/7 MET Thổ 8/8 SER	T/H 6/7 ARG H/T 8/1 VAL	M/K 4/7 MET N/N 8/4 ALA	N/N 3/7 SER M/K 8/3 LLEU	H/T 2/7 LLEU T/H 8/9 PRO	Thổ 7/7 SER K/M 8/7 MET	T/H 1/7 LLEU H/T 8/6 THR - 4
HỎA 9	N/N 9/2 TRYP - 3 Thổ 1/2 PHE - 1	T/H 8/2 LEU - 4 K/M 1/8 SER	N/N 6/2 STOP - 3 Thổ 1/1 VVAL	H/T 4/2 LEU - 4 M/K 1/4 ALA	M/K 3/2 CYS - 2 H/T 1/3 LLLEU	Thổ 2/2 PHE - 1 N/N 1/9 PPRO	K/M 7/2 CYS - 2 T/H 1/7 LLEU	Thổ 1/2 PHE - 1 N/N 1/6 THR - 5
LỘI 3	T/H 9/3 ARG H/T 4/2 LEU - 4	M/K 8/3 LEU N/N 4/8 SER	H/T 6/3 ARG T/H 4/1 VAL	K/M 4/3 LEU Thổ 4/4 ALA	Thổ 3/3 ARG K/M 4/3 LEU	T/H 2/3 LLEU H/T 4/9 PRO	N/N 7/3 ARG M/K 4/7 LLEU	H/T 1/3 LLEU T/H 4/6 THR - 4
PHONG 4	K/M 9/4 GLU M/K 3/2 CYS - 2	N/N 8/4 ALA T/H 3/8 TYR	M/K 6/4 GLU K/M 3/1 GLY	Thổ 4/4 ALA H/T 3/4 ASP	H/T 3/4 ASP Thổ 3/3 ARG	K/M 2/4 ALA M/K 3/9 HIS	T/H 7/4 ASP N/N 3/7 SER	M/K 1/4 ALA K/M 3/6 ASPN - 6
THỦY 1	Thổ 9/6 LYS - 7 N/ N 9/2 TRYP - 3	H/T 6/6 THR - 4 M/K 9/8 AMBER	Thổ 6/6 LYS - 7 N / N 9/1 GGLY	T/H 4/6 THR - 4 K/M 9/4 GLU	K/M 3/6 ASPN - 6 T/H 9/3 ARG	N/N 2/6 THR - 5 Thổ 9/9 GLUN	M/K 7/6 ASPN - 6 H/T 9/7 ARG	N/N 1/6 THR - 5 Thổ 9/6 LYS - 7
SƠN 8	M/K 9/8 AMB K/M 7/2 CYS - 2	Thổ 8/8 SER H/T 7/8 TYR	K/M 6/8 OCHRE M/K 7/1 GLY	N/N 4/8 SER T/H 7/4 ASP	T/H 3/8 TYR N/ N 7/3 ARG	M/K 2/8 SER K/M 7/9 HIS	H/T 7/8 TYR Thổ 7/7 SER	K/M 1/8 SER M/K 7/6 ASPN - 6
ĐỊA 2	Luân Xa↓	BQg.Phé L.Khích	TTg.Thận L.Khích	TTi.Can L.Khích	Đồm.Tâm L.Khích	Vị.TBào L.Khích	ĐTg.Tỳ L.Khích	Luân Xa↓
	Thổ 9/9 GLUN N/ N 6/2 STOP - 3	T/H 8/9 PRO K/M 6/8 OCHRE	Thổ 6/9 GLUN N/ N 6/1 GGLY	H/T 4/9 PRO M/K 6/4 GLU	M/K 3/9 HIS H/T 6/3 ARG	N/N 2/9 PPRO Thổ 6/9 GLUN	K/M 7/9 HIS T/H 6/7 ARG	N/N 1/9 PPRO Thổ 6/6 LYS - 7

CẤU TRÚC : DƯƠNG MINH III / THÁI DƯƠNG III. ĐỐI XỨNG TÂM VỚI THÁI ÂM II  
Hàng đầu mỗi ô trống cấu trúc Sinh học Dương Minh III là phần bổ sung

## HỆ SINH HỌC HUỆ NĂNG II

ÂM KHÍ TỪ NGỌ ĐẾN HỘI

CÁC KỶ NGUYÊN TỪ THÁI DƯƠNG III ĐẾN THÁI ÂM II

TA LÀ AI ? (CẤU TRÚC)

Bg XIV-9. Cơ sở Sinh học Kỷ Nguyên Thái Dương III-2. 160 NĂM NGỌ- 7

	THIỀN 6	TRẠCH 7	HÓA 9	LỘI 3	PHONG 4	THỦY 1	SƠN 8	ĐỊA 2
	Luân Xa↓	BQg Phé L.Khích	TTg Thận Lạc.Khích	TTiều Can L.Khích	Đồm Tâm L.Khích	Vị T Bào L.Khích	ĐTrg Tỳ L.Khích	Luân Xa↓
THIỀN 6	KIỀN 1 Thổ 2/2 PHE -1	CẦN 6 M/ K 2/8 SER	LY 8 Thổ 2/1 VVAL	TÔN 5 K/ M 2/4 ALA	KIỀN 2 T/H 2/3 LLLEU	LY 7 N/N 2/9 PPRO	KIỀN 3 H/T 2/7 LLEU	KIỀN 4 N/N 2/6 THR -5
TRẠCH 7	KHÔN 6 T/H 8/2 LEU-4	ĐOÀI 1 Thổ 8/8 SER	KHẨM 5 H/T 8/1 VAL	CHÂN 8 N/N 8/4 ALA	CHÂN 7 M/K 8/3 LEU	ĐOÀI 2 T/H 8/9 PRO	ĐOÀI 4 K/M 8/7 MET	ĐOÀI 3 H/T 8/6 THR-4
HÓA 9	KIỀN 8 Thổ 1/2 PHE - 1	CẦN 5 K/M 1/8 SER	LY 1 Thổ 1/1 VVAL	TÔN 6 M/K 1/4 ALA	LY 3 H/T 1/3 LLEU	LY 4 N/N 1/9 PPRO	LY 2 T/H 1/7 LLEU	KIỀN 7 N/N 1/6 THR- 5
LỘI 3	KHÔN 5 H/T 4/2 LEU-4	ĐOÀI 8 N/N 4/8 SER	KHẨM 6 T/H 4/1 VAL	CHÂN 1 Thổ 4/4 ALA	CHÂN 4 K/M 4/3 LLEU	CHÂN 3 H/T 4/9 PRO	ĐOÀI M/K 4/7 LLEU	CHÂN 2 T/H 4/6 THR -4
PHONG 4	TÔN 2 M/K 3/2 CYS-2	CẦN 7 T/H 3/8 TYR	TÔN 3 K/M 3/1 GLY	TÔN 4 H/T 3/4 ASP	TÔN 1 Thổ 3/3 ARG	LY 6 M/K 3/9 HIS	CẦN 8 N/N 3/7 SER	KIỀN 5 K/M 3/6 ASPN -6
THỦY 1	KHÔN 7 N/N 9/2 TRYP -3	KHẨM 2 M/K 9/8 AMBER	KHẨM 4 N/ N 9/1 GGLY	KHẨM 3 K/M 9/4 GLU	CHÂN 6 T/H 9/3 ARG	KHẨM 1 Thổ 9/9 GLUN	ĐOÀI 5 H/T 9/7 ARG	KHÔN 8 Thổ 9/6 LYS - 7
SƠN 8	CẦN 3 K/M 7/2 CYS-2	CẦN-4 H/T 7/8 TYR	CẦN 2 M/K 7/1 GLY	TÔN 7 T/H 7/4 ASP	TÔN 8 N/ N 7/3 ARG	LY 5 K/M 7/9 HIS	CẦN 1 Thổ 7/7 SER	KIỀN 6 M/K 7/6 ASPN -6
ĐỊA 2	Luân Xa↓	BQg Phé L.Khích	TTg Thận L.Khích	TTiều Can L.Khích	Đồm Tâm L.Khích	Vị T Bào L.Khích	ĐTrg Tỳ L.Khích	Luân Xa↓
	KHÔN 4 N/ N 6/2 STOP - 3	KHÔN 3 K/M 6/8 OCHRE	KHẨM 7 N/ N 6/1 GGLY	KHÔN 2 M/K 6/4 GLU	CHÂN 5 H/T 6/3 ARG	KHẨM 8 Thổ 6/9 GLUN	ĐOÀI 6 T/H 6/7 ARG	KHÔN 1 Thổ 6/6 LYS -7

CẤU TRÚC : THÁI DƯƠNG III / THÁI DƯƠNG III ≡ THÁI DƯƠNG III.

ĐỔI XỨNG TÂM VỚI THÁI ÂM III.

Bắt đầu "Đổi chiều Sinh học" chuyển sang hệ Sinh học II kéo dài 6 Kỷ Nguyên= 12.960 năm Dương lịch

BgXIV - 10. Cơ sở Sinh học Kỷ Nguyên Quyếtm I - 2. 160 NĂM MÙI - 8

	THIỀN 6	TRẠCH 7	HÓA 9	LỐI 3	PHONG 4	THỦY 1	SƠN 8	ĐỊA 2
THIỀN 6	Luân Xa↓	BQg Phế L.Khích	TTg Thận L.Khích	TTiêu Can L.Khích	Đồm Tâm L.Khích	Vị T Bào L.Khích	ĐTrg Tỳ L.Khích	Luân Xa↓
	N/N 1/9	K/M 7/9	N/N 2/9	M/K 3/9	H/T 4/9	Thổ 6/9	T/H 8/9	Thổ 9/9
	PPRO	IIS	PPRO	IIS	PRO	GLUN	PRO	GLUN
	Thổ 2/2	M/K 2/8	Thổ 2/1	K/M 2/4	T/H 2/3	N/N 2/9	H/T 2/7	N/N 2/6
	PHE - 1	SER	VVAL	ALA	LLLEU	PPRO	LLEU	THR - 5
TRẠCH 7	Luân Xa↓	BQg. Phế Ngũ Du	TTg Thận Ngũ Du	TTiêu Can Ngũ Du	Đồm Tâm Ngũ Du	Vị T Bào Ngũ Du	ĐTrg Tỳ Ngũ Du	Luân Xa↓
	K/M 1/8	H/T 7/8	M/K 2/8	T/H 3/8	N/N 4/8	K/M 6/8	Thổ 8/8	M/K 9/8
	SER	TYR	SER	TYR	SER	OCHRE	SER	AMBER
	T/H 8/2	Thổ 8/8	H/T 8/1	N/N 8/4	M/K 8/3	T/H 8/9	K/M 8/7	H/T 8/6
HÓA 9	LEU-4	SER	VAL	ALA	LEU	PRO	MET	THR - 4
	N/N 1/6	M/K 7/6	N/N 2/6	K/M 3/6	T/H 4/6	Thổ 6/6	H/T 8/6	Thổ 9/6
	THR - 5	ASPN - 6	THR - 5	ASPN - 6	THR - 4	LYS - 7	THR - 4	LYS - 7
	Thổ 1/2	K/M 1/8	Thổ 1/1	M/K 1/4	H/T 1/3	N/N 1/9	T/H 1/7	N/N 1/6
LỐI 3	PHE - 1	SER	VVAL	ALA	LLLEU	PPRO	LLEU	THR - 5
	M/K 1/4	T/H 7/4	K/M 2/4	H/T 3/4	Thổ 4/4	M/K 6/4	N/N 8/4	K/M 9/4
	ALA	ASP	ALA	ASP	ALA	GLU	ALA	GLU
	H/T 4/2	N/N 4/8	T/H 4/1	Thổ 4/4	K/M 4/3	H/T 4/9	M/K 4/7	T/H 4/6
PHONG 4	LEU-4	SER	VAL	ALA	LEU	PRO	LLEU	THR - 4
	H/T 1/3	N/N 7/3	T/H 2/3	Thổ 3/3	K/M 4/3	H/T 6/3	M/K 8/3	T/H 9/3
	LLLEU	ARG	LLLEU	ARG	LEU	ARG	LEU	ARG
	M/K 3/2	T/H 3/8	K/M 3/1	H/T 3/4	Thổ 3/3	M/K 3/9	N/N 3/7	K/M 3/6
THỦY 1	CYS-2	TYR	GLY	ASP	ARG	HIS	SER	ASPN - 6
	N/N 1/2	T/H 7/2	N/N 2/2	H/T 3/2	M/K 4/2	Thổ 6/2	K/M 8/2	Thổ 9/2
	PHE - 1	CYS - 2	PHE - 1	CYS - 2	LEU - 4	STOP - 3	LEU - 4	TRYP - 3
	N/N 9/2	M/K 9/8	N/N 9/1	K/M 9/4	T/H 9/3	Thổ 9/9	H/T 9/7	Thổ 9/6
SƠN 8	TRYP - 3	AMBER	GGLY	GLU	ARG	GLUN	ARG	LYS - 7
	T/H 1/7	Thổ 7/7	H/T 2/7	N/N 3/7	M/K 4/7	T/H 6/7	K/M 8/7	H/T 9/7
	LLEU	SER	LLEU	SER	MET	ARG	MET	ARG
	K/M 7/2	H/T 7/8	M/K 7/1	T/H 7/4	N/N 7/3	K/M 7/9	Thổ 7/7	M/K 7/6
	LYS - 2	TYR	GLY	ASP	ARG	HIS	SER	ASPN - 6
ĐỊA 2	Luân Xa↓	BQg Phế L.Khích	TTg Thận L.Khích	TTiêu Can L.Khích	Đồm Tâm L.Khích	Vị T Bào L.Khích	ĐTrg Tỳ L.Khích	Luân Xa↓
	Thổ 1/1	K/M 7/1	Thổ 2/1	M/K 3/1	T/H 4/1	N/N 6/1	H/T 8/1	N/N 9/1
	VVAL	GLY	VVAL	GLY	VAL	GGLY	VAL	GGLY
	N/N 6/2	K/M 6/8	N/N 6/1	M/K 6/4	H/T 6/3	Thổ 6/9	T/H 6/7	Thổ 6/6
	STOP - 3	OCHRE	GGLY	GLU	ARG	GLU	ARG	LYS - 7

CẤU TRÚC: QUYẾT ÂM III / THÁI DƯƠNG III. ĐỔI XUNG TÂM VỚI DƯƠNG MINH I  
Hai hàng đầu mỗi ô trỏ cấu trúc Sinh học là phần Quyết Âm III là phần bổ sung

BgXIV - 11. Sinh học Kỷ Nguyên Quyết Âm II - 2. 160 NĂM ♦ THÂN - 9

	THIÊN 6	TRẠCH 7	HÓA 9	LỘI 3	PHONG 4	THỦY 1	SƠN 8	ĐỊA 2
	Luân Xa↓	BQg Phế L.Khích	TTg Thận L.Khích	TTiêu Can L.Khích	Đồm Tâm L.Khích	Vị T Bào L.Khích	ĐTrg Tỳ L.Khích	Luân Xa↓
THIÊN 6	Thổ 2/2 PHE - 1 N/N 1/9 PPRO	M/K 2/8 SER K/M 7/9 HIS	Thổ 2/1 VVAL N/N 2/9 PPRO	K/M 2/4 ALA M/K 3/9 HIS	T/H 2/3 LLLLEU H/T 4/9 PRO	N/N 2/9 PPRO Thổ 6/9 GLUN	H/T 2/7 LLEU T/H 8/9 PRO	N/N 2/6 THR - 5 Thổ 9/9 GLUN
TRẠCH 7	Luân Xa↓	BQg. Phế Ngũ Du	TTg Thận Ngũ Du	TTiêu Can Ngũ Du	Đồm Tâm Ngũ Du	Vị T Bào Ngũ Du	ĐTrg Tỳ Ngũ Du	Luân Xa↓
	T/H 8/2 LEU - 4 K/M 1/8 SER	Thổ 8/8 SER H/T 7/8 TYR	H/T 8/1 VAL M/K 2/8 SER	N/N 8/3 ALA T/H 3/8 ALA	M/K 8/3 LEU N/N 4/8 SER	T/H 8/9 PRO K/M 6/8 OCHRE	K/M 8/7 MET Thổ 8/8 SER	H/T 8/6 THR - 4 M/K 9/8 AMB
HÓA 9	Thổ 1/2 PHE - 1 N/N 1/6 THR - 5	K/M 1/8 SER M/K 7/6 ASPN - 6	Thổ 1/1 VVAL N/N 2/6 THR - 5	M/K 1/4 ALA K/M 3/6 ASPN - 6	H/T 1/3 LLLLEU T/H 4/6 THR - 4	N/N 1/9 PPRO Thổ 6/6 LYS - 7	T/H 1/7 LLEU H/T 8/6 THR - 4	N/N 1/6 THR - 5 Thổ 9/6 LYS - 7
LỘI 3	H/T 4/2 LEU - 4 M/K 1/4 ALA	N/N 4/8 SER T/H 7/4 ASP	T/H 4/1 VAL K/M 2/4 ALA	Thổ 4/4 ALA H/T 3/4 ASP	K/M 4/3 LEU Thổ 4/4 ALA	H/T 4/9 PRO M/K 6/4 GLU	M/K 4/7 LLEU N/N 8/4 ALA	T/H 4/6 THR - 4 K/M 9/4 GLU
PHONG 4	M/K 3/2 CYS - 2 H/T 1/3 LLLEU	T/H 3/8 TYR N/N 7/3 ARG	K/M 3/1 GLY T/H 2/3 LLLEU	H/T 3/4 ASP Thổ 3/3 ARG	Thổ 3/3 ARG K/M 4/3 LEU	M/K 3/9 HIS H/T 6/3 ARG	N/N 3/7 SER M/K 8/3 LEU	K/M 3/6 ASPN - 6 T/H 9/3 ARG
THỦY 1	N/N 9/2 TRYP - 3 Thổ 1/2 PHE - 1	M/K 9/8 AMBER K/M 7/2 CYS - 2	N/N 9/1 GGLY Thổ 2/2 PHE - 1	K/M 9/4 GLU M/K 3/2 CYS - 2	T/H 9/3 ARG H/T 4/2 LEU - 4	Thổ 9/9 GLUN N/N 6/2 STOP - 3	H/T 9/7 ARG T/H 8/2 LEU - 4	Thổ 9/6 LYS - 7 N/N 9/2 TRYP - 3
SƠN 8	K/M 7/2 CYS - 2 T/H 1/7 LLEU	H/T 7/8 TYR Thổ 7/7 SER	M/K 7/1 GLY H/T 2/7 LLEU	T/H 7/4 ASP N/N 3/7 SER	N/N 7/3 ARG M/K 4/7 LLEU	K/M 7/9 HIS T/H 6/7 ARG	H/T 7/7 SER K/M 8/7 MET	M/K 7/6 ASPN - 6 H/T 9/7 ARG
ĐỊA 2	Luân Xa↓	BQg Phế L.Khích	TTg Thận L.Khích	TTiêu Can L.Khích	Đồm Tâm L.Khích	Vị T Bào L.Khích	ĐTrg Tỳ L.Khích	Luân Xa↓
	N/N 6/2 STOP - 3 Thổ 1/1 VVAL	K/M 6/8 OCHRE M/K 7/1 GLY	N/N 6/1 GGLY Thổ 2/1 VVAL	M/K 6/4 GLU K/M 3/1 GLY	H/T 6/3 ARG T/H 4/1 VAL	Thổ 6/9 GLUN N/N 6/1 GGLY	T/H 6/7 ARG H/T 8/1 VAL	Thổ 6/6 LYS - 7 N/N 9/1 GGLY

CẤU TRÚC : THÁI DƯƠNG III / QUYẾT ÂM III . ĐỐI XỨNG TÂM VỚI THIẾU DƯƠNG II  
Hai hàng đầu mỗi ô trả cấu trúc Sinh học Thái Dương III.

Hai hàng đầu mới ở trung tâm Sinh học Thái Dương III là phần bổ sung

Bg XIV - 12. Cố sở Sinh học Kỷ Nguyên Quyết Âm III- 2. 160 NĂM ĐẬU - 10

THIỀN 8	THIỀN 6	TRẠCH 7	HÓA 9	LỘI 3	PHONG 4	THỦY 1	SƠN 8	ĐỊA 2
KIỀN 1 Ng/Ng 1/9 PPRO	CÂN 6 Kim/Mộc 7/9 HIS	LY 8 Ng/Ng 2/9 PPRO	TÔN 5 Mộc/Kim 3/9 HIS	KIỀN 2 Hỏa/Thủy 4/9 HIS	LY 7 Thổ 6/9 GLUN	KIỀN 8 Thủy/Hỏa 8/9 PRO	KIỀN 4 Thổ 9/9 GLUN	
TRẠCH 7	KHÔN 6 Kim/Mộc 1/8 SER	ĐOÀI 1 Hỏa/Thủy 7/8 TYR	KHẨM 5 Mộc/Kim 2/8 SER	CHÂN 8 Thủy/Hỏa 3/8 TYR	CHÂN 7 Ng/Ng 4/8 SER	ĐOÀI 2 Kim/Mộc 6/8 OCHRE	ĐOÀI 4 Thổ 8/8 SER	
HÓA 9	KIỀN 8 Ng/Ng 1/6 THR - 5	CÂN 5 Mộc/Kim 7/6 ASP - 6	LY 1 Ng/Ng 2/6 THR - 5	TÔN 6 Kim/Mộc 3/6 ASP - 6	LY 8 Thủy/Hỏa 4/6 THR - 4	LY 4 Thổ 6/6 LYS - 7	LY 2 HỎA/Thủy 8/6 THR - 4	
LỘI 3	KHÔN 5 Mộc/Kim 1/4 ALA	ĐOÀI 8 Thủy/Hỏa 7/4 ASP	KHẨM 6 Kim/Mộc 2/4 ALA	CHÂN 1 HỎA/Thủy 3/4 ASP	CHÂN 4 Thổ 4/4 ALA	CHÂN 3 Mộc/Kim 6/4 GLU	ĐOÀI 7 Ng/Ng 8/4 ALA	
PHONG 4	TÔN 2 HỎA/Thủy 1/3 LLLEU	CÂN 7 Ng/Ng 7/3 ARG	TÔN 3 Thủy/HỎA 2/3 LLLEU	TÔN 4 Thổ 3/3 ARG	TÔN 1 Kim/Mộc 4/3 LEU	LY 6 HỎA/Thủy 6/3 ARG	CÂN 8 Mộc/Kim 8/3 LEU	
THỦY 1	KHÔN 7 Ng / Ng 1/2 PIE - 1	KHẨM 2 Thủy/HỎA 7/2 CYS - 2	KHẨM 4 Ng / Ng 2/2 PHE - 1	KHẨM 3 HỎA/Thủy 3/2 CYS - 2	CHÂN 6 Mộc/Kim 4/2 LEU - 4	KHẨM 1 Thổ 6/2 STOP - 3	ĐOÀI 5 Kim / Mộc 8/2 LEU - 4	
SƠN 8	CÂN 3 Thủy/HỎA 1/7 LLEU	CÂN-4 Thổ 7/7 SER	CÂN 2 HỎA/Thủy 2/7 LLEU	TÔN 7 Ng/Ng 3/7 SER	TÔN 8 Mộc/Kim 4/7 LLEU	LY 5 Thủy/HỎA 6/7 ARG	CÂN 1 Kim/Mộc 8/7 MET	
ĐỊA 2	KHÔN 4 Thổ 1/1 VVAL	KHÔN 3 Kim/Mộc 7/1 GLY	KHẨM 7 Thổ 2/1 VVAL	KHÔN 2 Mộc/Kim 3/1 GLY	CHÂN 5 Thủy/HỎA 4/1 VAL	KHẨM 8 Ng/Ng 6/1 GGLY	ĐOÀI 6 HỎA/Thủy 8/1 VAL	
								KHÔN 1 N/N 9/1 GGLY

CẤU TRÚC : QUYẾT ÂM III / QUYẾT ÂM III = QUYẾT ÂM III

ĐỐI XỨNG TÂM VỚI DƯƠNG MINH III

Hai cột Thủ Hỏa dành cho các huyệt Lạc Khích, đối xứng 9 - 1

Hai hàng Thủ Hỏa dành cho các Luân Xa, đối xứng 9 - 1.

Hai hàng Thủ Hỏa dành cho các Luân Xa, đối xứng 9 - 1.

III giao Chỉ hàn T với ám, cùn này là 5 lỗm ám khát hàn

BgXIV - 13. Cơ sở Sinh học Kỷ Nguyên Thái Âm I- 2.160 NĂM ♦ TUẤT-11

	THIÊN 6	TRẠCH 7	HỎA 9	LÔI 3	PHONG 4	THỦY 1	SƠN 8	ĐỊA 2
	Luân Xa↓	ĐTg. Tỳ L.Khích	Vị.T Bào L.Khích	Đỗm.Tâm L.Khích	TT.Can L.Khích	TTg.Thận L.Khích	BQg.Phé L.Khích	Luân Xa↓
THIÊN 6	Thổ 6/6 LYS - 7 N/N 1/9 PPRO	T/H 6/7 ARG K/M 7/9 HIS	Thổ 6/9 GLUN N/N 2/9 PPRO	H/T 6/3 ARG M/K 3/9 HIS	M/K 6/4 GLU H/T 4/9 PRO	N/N 6/1 GGLY Thổ 6/9 GLUN	K/M 6/8 OCHRE T/H 8/9 PRO	N/N 6/2 STOP -3 Thổ 9/9 GLUN

	Luân Xa↓	ĐTg. Tỳ Ngũ Du	Vị.T Bào Ngũ Du	Đỗm.Tâm Ngũ Du	TT.Can Ngũ Du	TTg.Thận Ngũ Du	BQg.Phé Ngũ Du	Luân Xa↓
TRẠCH 7	M/K 7/6 ASPN - 6 K/M 1/8 SER	Thổ 7/7 SER H/T 7/8 TYR	K/M 7/9 HIS M/K 2/8 SER	N/N 7/3 ARG T/H 3/8 TYR	T/H 7/4 ASP N/N 4/8 SER	M/K 7/1 GLY K/M 6/8 OCHRE	H/T 7/8 TYR Thổ 8/8 SER	K/M 7/2 CYS - 2 M/K 9/8 AMB
HỎA 9	Thổ 9/6 LYS - 7 N/N 1/6 THR - 5	H/T 9/7 ARG M/K 7/6 ASPN - 6	Thổ 9/9 GLUN N/N 2/6 THR - 5	T/H 9/3 ARG K/M 3/6 ASPN - 6	K/M 9/4 GLU T/H 4/6 THR - 4	N/N 9/1 GGLY Thổ 6/6 LYS - 7	M/K 9/8 AMBER H/T 8/6 THR - 4	N/N 9/2 TRYP - 3 Thổ 9/6 LYS - 7
LÔI 3	K/M 3/6 ASPN - 6 M/K 1/4 ALA	N/N 3/7 SER T/H 7/4 ASP	M/K 3/9 HIS K/M 2/4 ALA	Thổ 3/3 ARG H/T 3/4 ASP	H/T 3/4 ASP Thổ 4/4 ALA	K/M 3/1 GLY M/K 6/4 GLU	T/H 3/8 TYR N/N 8/4 ALA	M/K 3/2 CYS - 2 K/M 9/4 GLU
PHONG 4	T/H 4/6 THR - 4 H/T 1/3 LLLEU	M/K 4/7 LLEU N/N 7/3 ARG	H/T 4/9 PRO T/H 2/3 LLLEU	K/M 4/3 LEU Thổ 3/3 ARG	Thổ 4/4 ALA K/M 4/3 LEU	T/H 4/1 VAL H/T 6/3 ARG	N/N 4/8 SER M/K 8/3 LEU	H/T 4/2 LEU - 4 T/H 9/3 ARG
THỦY 1	N/N 1/6 THR - 5 N/N 1/2 PHE - 1	T/H 1/7 LLEU T/H 7/2 CYS - 2	N/N 1/9 PPRO N/N 2/2 PHE - 1	H/T 1/3 LLLEU H/T 3/2 CYS - 2	M/K 1/4 ALA M/K 4/2 LEU - 4	Thổ 1/1 VVAL Thổ 6/2 STOP - 3	K/M 1/8 SER K/M 8/2 LEU - 4	Thổ 1/2 PHE - 1 Thổ 9/2 TRYP - 3
SƠN 8	H/T 8/6 THR - 4 T/H 1/7 LLEU	K/M 8/7 MET Thổ 7/7 SER	T/H 8/9 PRO H/T 2/7 LLEU	M/K 8/3 LEU N/N 3/7 SER	N/N 8/4 ALA M/K 4/7 LLEU	H/T 8/1 VAL T/H 6/7 ARG	Thổ 8/8 SER K/M 8/7 MET	T/H 8/2 LLEU - 4 H/T 9/7 ARG

	Luân Xa↓	ĐTg. Tỳ L.Khích	Vị.T Bào L.Khích	Đỗm.Tâm L.Khích	TT.Can L.Khích	TTg.Thận L.Khích	BQg.Phé L.Khích	Luân Xa↓
ĐỊA 2	N/N 2/6 THR - 5 Thổ 1/1 VVAL	H/T 2/7 LLEU K/M 7/1 GLY	N/N 2/9 PPRO Thổ 2/1 VVAL	T/H 2/3 LLLEU M/K 3/1 GLY	K/M 2/4 ALA T/H 4/1 VAL	Thổ 2/1 VVAL N/N 6/1 GGLY	M/K 2/8 SER H/T 8/1 VAL	Thổ 2/2 PHE - 1 N/N 9/1 GGLY

CẤU TRÚC: THÁI ÂM III / QUYẾT ÂM III. ĐỐI XỨNG TÂM VỚI THÁI DƯƠNG I .  
Hai hàng đầu mỗi ô trỏ cấu trúc Sinh học Thái Âm III là phần bổ sung .

BgXIV - 14 . Cơ sở Sinh học Kỷ Nguyên Thái Âm II - 2.160 NĂM ♦ HỢI - 12

	THIỀN 6	TRẠCH 7	HÒA 9	LỘI 3	PHONG 4	THỦY 1	SƠN 8	ĐỊA 2
THIỀN 6	Luân Xa↓	ĐTg. Tỳ L.Khích	Vị.T Bào L.Khích	Đỗm.Tâm L.Khích	TT.Can L.Khích	TTg.Thận L.Khích	BQg.Phé L.Khích	Luân Xa↓
	N/N 1/9	K/M 7/9	N/N 2/9	M/K 3/9	H/T 4/9	Thổ 6/9	T/H 8/9	Thổ 9/9
	PPRO	HIS	PPRO	HIS	PRO	GLUN	PRO	GLUN
	Thổ 6/6	T/H 6/7	Thổ 6/9	H/T 6/3	M/K 6/4	N/ N 6/1	K/M 6/8	N/ N 6/2
	LYS - 7	ARG	GLUN	ARG	GLU	GGLY	OCHRE	STOP-3
TRẠCH 7	Luân Xa↓	ĐTg. Tỳ Ngũ Du	Vị.T Bào Ngũ Du	Đỗm.Tâm Ngũ Du	TT.Can Ngũ Du	TTg.Thận Ngũ Du	BQg.Phé Ngũ Du	Luân Xa↓
	K/M 1/8	T/H 7/8	M/K 2/8	T/H 3/8	N/N 4/8	K/M 8/8	Thổ 8/8	M/K 9/8
	SER	TYR	SER	TYR	SER	OCHRE	SER	AMBER
	M/K 7/6	Thổ 7/7	K/M 7/9	N/N 7/3	T/H 7/4	M/K 7/1	H/T 7/8	K/M 7/2
	ASPN - 6	SER	HIS	ARG	ASP	GLY	TYR	CYS- 2
HÒA 9	N/N 1/6	M/K 7/6	N/N 2/6	K/M 3/6	T/H 4/6	Thổ 8/6	H/T 8/6	Thổ 9/6
	THR - 5	ASPN - 6	THR - 5	ASPN - 6	THR - 4	LYS - 7	THR - 4	LYS - 7
	Thổ 9/6	T/H 9/7	Thổ 9/9	T/H 9/3	K/M 9/4	N/ N 9/1	M/K 9/8	N/ N 9/2
	LYS - 7	ARG	GLUN	ARG	GLU	GGLY	AMBER	TRYP - 3
LỘI 3	M/K 1/4	T/H 7/4	K/M 2/4	H/T 3/4	Thổ 4/4	M/K 6/4	N/ N 8/4	K/M 9/4
	ALA	ASP	ALA	ASP	ALA	GLU	ALA	GLU
	K/M 3/6	N/ N 3/7	M/K 3/9	Thổ 3/3	H/T 3/4	K/M 3/1	T/H 3/8	M/ K 3/2
	ASPN - 6	SER	HIS	ARG	ASP	GLY	TYR	CYS- 2
PHONG 4	H/T 1/3	N/N 7/3	T/H 2/3	Thổ 3/3	K/M 4/3	H/T 6/3	M/K 8/3	T/H 9/3
	LLLEU	ARG	LLLEU	ARG	LEU	ARG	LEU	ARG
	T/H 4/6	M/K 4/7	H/T 4/9	K/M 4/3	Thổ 4/4	T/H 4/1	N/ N 4/8	H/T 4/2
	THR - 4	LLEU	PRO	LEU	ALA	VAL	SER	LEU- 4
THỦY 1	Thổ 1/2	T/H 7/2	N/N 2/2	H/T 3/2	M/K 4/2	Thổ 6/2	K/M 8/2	Thổ 9/2
	CYS - 2	CYS - 2	PHE - 1	CYS - 2	LEU - 4	STOP - 3	LEU - 4	TRYP-3
	N/ N 1/6	T/H 1/7	N/ N 1/9	H/T 1/3	M/K 1/4	Thổ 1/1	K/M 1/8	Thổ 1/2
	THR - 5	LLEU	PPRO	LLLEU	ALA	VVAL	SER	PHE - 1
SƠN 8	T/H 1/7	Thổ 7/7	H/T 2/7	N/N 3/7	M/K 4/7	T/H 6/7	K/M 8/7	T/H 9/7
	LLEU	SER	LLEU	SER	LLEU	ARG	MET	ARG
	H/T 8/6	K/M 8/7	T/H 8/9	M/K 8/3	N N 8/4	H/T 8/1	Thổ 8/8	T/H 8/2
	THR - 4	MET	PRO	LEU	ALA	VAL	SER	LEU-4
ĐỊA 2	Luân Xa↓	ĐTg. Tỳ L.Khích	Vị.T Bào L.Khích	Đỗm.Tâm L.Khích	TT.Can L.Khích	TTg.Thận L.Khích	BQg.Phé L.Khích	Luân Xa↓
	Thổ 1/1	K/M 7/1	Thổ 2/1	M/K 3/1	T/H 4/1	N/ N 6/1	H/T 8/1	N/ N 9/1
	VVAL	GLY	VVAL	GLY	VAL	GGLY	VAL	GGLY
	N/ N 2/6	H/T 2/7	N/ N 2/9	T/H 2/3	K/ M 2/4	Thổ 2/1	M/K 2/8	Thổ 2/2
	THR - 5	LLEU	PPRO	LLLEU	ALA	VVAL	SER	PHE - 1

CẤU TRÚC : QUYẾT ÂM III / THÁI ÂM III . ĐỐI XỨNG TÂM VỚI THÁI DƯƠNG II .  
Hai hàng đầu mỗi ô trỏ cấu trúc Sinh học Quyết Âm III là phần bổ sung.

## VỀ CÁC BẢNG CƠ SỞ SINH HỌC THEO PHƯƠNG ÁN CHU TRÌNH 2

Chúng ta đã nói tới phương án chu trình 2, ở đoạn cuối Chương III và lập bảng Y Dịch Lục Khí mở rộng.

Để tiếp tục cần lưu ý rằng:

1. Các bảng cơ sở Sinh học các Kỷ Nguyên Thái Âm III và Thái Dương III theo cả hai phương án chu trình 4 và chu trình 2 đều giống nhau, bảng cơ sở Sinh học Thái Dương III suy từ bảng Sinh học cơ sở Sinh học Thái Âm III bằng phép phản đối xứng tâm.
2. Từ đó bảng Y Dịch Lục Khí cho phương án chu trình 2 ta có thể lập bảng cơ sở Sinh học cho Kỷ Nguyên Dương Minh III, theo phương án chu trình 2.
3. Lấy phản đối xứng tâm của bảng này ta sẽ được bảng cơ sở Sinh học cho Kỷ Nguyên Quyết Âm III, phương án chu trình 2.
4. Như thế là chúng ta sẽ thu được toàn bộ các bảng cơ sở Sinh học cho 4 Kỷ Nguyên chính Thái Âm III, Thái Dương III, Dương Minh III, Quyết Âm III cho phương án chu trình 2.

Tiếp theo, ghép các bảng cơ sở Sinh học này theo các cấu trúc của bảng VIII- 2, ta sẽ thu được toàn bộ các bảng cơ sở Sinh học của 12 Kỷ Nguyên theo phương án chu trình 2.

Sau này, khi xét tới *Đơn nhất và Đa dạng, các con đường Đi - Về của Lão Tử* (Chương về, sự đa dạng hoá lần thứ hai), chúng ta có thể thấy rằng phương án chu trình 2 yếu hơn phương án chu trình 4.

Để kết luận, ta mới hoàn thành chiến, nên nội dung chương này để cưa hòn.

Chương trình này sẽ được ghi trong cuốn *Đại Việt Vedic, Dương Minh* (tập VI) sau này, để chúng ta có được một cách nhìn tổng hợp hơn về 12 Kỷ Nguyên.

Nhất khác, chu trình 2 có xu hướng về trung tâm phu, chu trình 4 về trung tâm Hành Vương Sát Mộc, trong cả ba số 12, hình là nguồn gốc của học của cái phương Đông gọi là Tín Tiết (Tín Khiết) trong năm cũng như trong ngày.

## CHƯƠNG XV

### CÁC CHU TRÌNH SINH HỌC

#### CÁC CHU TRÌNH TRONG SINH HỌC

Trong chương này, chúng ta sẽ tìm một quan hệ sinh học dưới dạng Chu trình.

*Do con người là một thực thể đa chiều, nên nội dung chương này để cập đến :*

Thuật toán : chương XIII . Các quan hệ về Luân Xa, các Kinh, huyệt Lạc - Khích, huyệt Ngũ Du và Axit Amin, căn cứ vào các bảng mã của các Luân xa, Huyệt Ngũ Du và Lạc Khích... trong Y Dịch Lục Khí mở rộng.

Các chu trình này sẽ được ghi trong các Hệ Văn Vương, Dương Minh ( tập VI sau này), để chúng ta có được một cách nhìn tổng hợp theo kiểu Đông phương.

Mặt khác, chu trình C4 sau đây sẽ tạo nên sự phân chia  $16 = 4 + 12$  ô của Hình Vuông Sao Mộc, trong các số đó, số 12 chính là nguồn gốc toán học của cái phương Đông gọi là Khí Tiết (12 Khí tiết trong năm cũng như trong ngày).

Quan hệ giữa các Luân Xa có châm 4, 5 và các bài kinh:

- Luân Xa 6  $\Rightarrow$  Huyệt 3/7 (Dương Khe - da Dại Trị) hay Ám Lao Tuyền của Thủ
- Luân Xa 5  $\Rightarrow$  Huyệt 1/8 (Chỉ Ám, da Xanh Quarc hay Thiếu Thường của Phổi)
- Ám n. 6  $\Rightarrow$  Ám 8/7  $\Rightarrow$  Lao n. 1  $\Rightarrow$  Sát 1/5

## CÁC CHU TRÌNH LIÊN QUAN ĐẾN CÁC LUÂN XA

HAI CHU TRÌNH TRÊN HAI ĐƯỜNG CHÉO ( CỦA BẢNG THÁI ÂM III )

A1—

*Chu trình Sinh học cho Chân Linh (Nhân) và Tam Thể Thương*

PHẦN CHÍNH	Ô 2/6 N/N 2/6 ke ⇔ 1 LUÂN XA 5 THR - 5	Ồ 9/9 Thổ 9/9 e ⇔ e VỊ GLUN 9/9	Ô 6/2 N/N 6/2 1 ⇔ ke LUÂN XA 3 STOP - 3	Ô 1/1 Thổ 1/1 k ⇔ k T.TRUỜNG VVAL 1/1	Ô 2/6 N/N 2/6 ke ⇔ 1 LUÂN XA 5 THR - 5
Phần Phụ	Thổ 9/9 VỊ GLUN	N/N 6/2 LUÂN XA 3 STOP - 3	Thổ 1/1 TIỂU TRƯỜNG VVAL	N/N 2/6 LUÂN XA 5 THR - 5	Thổ 9/9 VỊ GLUN

Luân Xa 5 có quan hệ sinh học với Luân Xa 3 qua một số huyệt :

Luân Xa 5 ⇒ Huyệt 9/9 ( Túc Tam Lý của Vị ) ⇒

Luân Xa 3 ⇒ Huyệt 1/1 ( Tiểu Hải của Tiểu Trường )

Thr - 5 ⇒ Glun 9/9 ⇒ Stop - 3 ⇒ VVal 1/1

Kiền - Khôn cùng với Thủy - Hỏa xuất hiện trên đường chéo thứ hai.

A2

*Chu trình Sinh học cho Đường Hara và Tam Thể Hara*

PHẦN CHÍNH	Ô 6/6 Thổ 6/6 1 ⇔ 1 LUÂN XA 7 LYS - 7	Ô 9/1 N/N 9/1 e ⇔ k T.TG,THẬN GGLY	Ô 2/2 Thổ 2/2 ke ⇔ ke LUÂN XA 1 PHE - 1	Ô 1/9 N/N 1/9 k ⇔ e VỊ ,T. BÀO PPRO	Ô 6/6 Thổ 6/6 1 ⇔ 1 LUÂN XA 7 LYS - 7
Phần Phụ	N/N 9/1 TIỂU TG,THẬN GGLY	Thổ 2/2 LUÂN XA 1 PHE - 1	N/N 1/9 VỊ ,TÂM BÀO PPRO	Thổ 6/6 LUÂN XA 7 LYS - 7	N/N 9/1 TIỂU.TG,THẬN GGLY

Luân Xa 7 có quan hệ sinh học với Luân Xa 1 qua một số huyệt :

Luân Xa 7 ⇒ Huyệt 9/1, ( Hậu Khê của Tiểu Trường hay Thái Khê của Thận ) ⇒

Luân Xa 1 ⇒ Huyệt 1/9 ( Hâm Cốc của Vị hay Đại Lăng của Tâm bào )

Lys - 7 ⇒ GGLY ⇒ PHE - 1 ⇒ PPRO

Kiền - Khôn cùng Thủy - Hỏa trên đường chéo thứ nhất

**CHU TRÌNH LUÂN XA ĐƠN THUẦN**

A3. Chu trình Sinh học cho Các Đức Phật Avalokitesvara (Đức Quán Thế Âm) và Đức Maitreya (Đức Di Lặc)

PHẦN CHÍNH	Ô 9/6 Thô 9/6 e ♦ 1 LUÂN XA 7 LYS - 7	Ô 9/2 N/N 9/2 e ♦ ke LUÂN XA 3 TRYP - 3	Ô 1/2 Thô k ♦ ke LUÂN XA 1 PHE - 1	Ô 1/6 N/N 1/6 k ♦ 1 LUÂN XA 5 THR - 5	Ô 9/6 Thô 9/6 e ♦ 1 LUÂN XA 7 LYS - 7
Phân Phụ	N/N 9/2 LUÂN XA 3 TRYP - 3	Thô 1/2 LUÂN XA 1 PHE - 1	N/N 1/6 LUÂN XA 5 THR - 5	Thô 9/6 LUÂN XA 7 LYS - 7	N/N 9/2 LUÂN XA 3 TRYP - 3

Quan hệ trực tiếp với nhau giữa các Luân Xa số lẻ  
Lys 7 ⇒ Tryp 3 ⇒ Phe 1 ⇒ Thr

**HAI CHU TRÌNH ĐỐI XỨNG KIỀN-KHÔN VỚI NHAU**

A4

PHẦN CHÍNH	Ô 7/2 K/M 7/2 i ♦ ke LUÂN XA 2 CYS - 2	Ô 1/7 T/H 1/7 k ♦ i D.TRG, TỲ LLEU 1/7	Ô 8/6 H/T 8/6 je ♦ 1 LUÂN XA 4 THR - 4	Ô 9/8 M/K 9/8 e ♦ je B.QG, PHẾ AMBER 9/8	Ô 7/2 K/M 7/2 i ♦ ke LUÂN XA 2 CYS - 2
Phân Phụ	T/H 1/7 D.TG, TỲ LLEU 1/7	H/T 8/6 LUÂN XA 4 THR - 4	M/K 9/8 B.QG, PHẾ AMBER 9/8	K/M 7/2 LUÂN XA 2 CYS - 2	T/H 1/7 D.TG, TỲ LLEU 1/7

Quan hệ giữa các Luân Xa số chẵn 2, 4 và các huyệt:  
Luân Xa 2 ⇒ Huyệt 1/7 (Nhị Gian của Đại Trường hay Đại Đô của Tỳ) ⇒  
Luân Xa 4 ⇒ Huyệt 9/8 (Kinh Cốt của Bàng Quang hay Kinh Cù của Phế)  
Cys - 2 ⇒ LLeu 1/7 ⇒ Thr - 4 ⇒ Amber 9/8

A5

PHẦN CHÍNH	Ô 7/6 M/K 7/6 i ♦ 1 LUÂN XA 6 ASPN - 6	Ô 9/7 H/T 9/7 e ♦ i D.TG, TỲ ARG 9/7	Ô 8/2 T/H 8/2 je ♦ ke LUÂN XA 4 LEU - 4	Ô 1/8 K/M 1/8 k ♦ je B.QG, PHẾ SER - 1/8	Ô 7/6 M/K 7/6 i ♦ 1 LUÂN XA 6 ASPN - 6
Phân Phụ	H/T 9/7 D.TG, TỲ ARG 9/7	T/H 8/2 LUÂN XA 4 LEU - 4	K/M 1/8 B.QG, PHẾ SER - 1/8	M/K 7/6 LUÂN XA 6 ASPN - 6	H/T 9/7 D.TG, TỲ ARG 9/7

Quan hệ giữa các Luân Xa số chẵn 4, 6 và các huyệt:  
Luân Xa 6 ⇒ Huyệt 9/7 (Dương Khê của Đại Trường hay Âm Lăng Tuyền của Tỳ) ⇒  
Luân Xa 4 ⇒ Huyệt 1/8 (Chí Âm của Bàng Quang hay Thiếu Thương của Phế)  
Aspn - 6 ⇒ Arg-9/7 ⇒ LLeu - 4 ⇒ Ser- 1/8

HAI CHU TRÌNH ĐỐI XUNG CHÂN - TỐN VỚI NHAU

A6

PHẦN CHÍNH	$\hat{O} \frac{3}{6}$ K/M 3/6 $ie \diamond 1$ LUÂN XA 6 ASPN - 6	$\hat{O} \frac{9}{3}$ T/H 9/3 $e \diamond ie$ ĐỒM, TÂM ARG 9/3	$\hat{O} \frac{4}{2}$ H/T 4/2 $j \diamond ke$ LUÂN XA 4 LEU - 4	$\hat{O} \frac{1}{4}$ M/K 1/4 $k \diamond j$ TIÊU, CAN ALA - 1/4	$\hat{O} \frac{3}{6}$ T/H 9/3 $ie \diamond 1$ LUÂN XA 6 ASPN - 6
Phân Phụ	$T/H \frac{9}{3}$ ĐỒM, TÂM ARG 9/3	$H/T \frac{4}{2}$ LUÂN XA 4 LEU - 4	$M/K \frac{1}{4}$ T.TIÊU, CAN ALA 1/4	$K/M \frac{3}{6}$ LUÂN XA 6 ASPN - 6	$T/H \frac{9}{3}$ ĐỒM, TÂM ARG 9/3

Quan hệ giữa các Luân Xa số chẵn 6,4 và các huyệt :

Luân Xa 6  $\Rightarrow$  Huyệt 9/3 (Hiệp Khê của Đồm hay Thiên Phủ của Tâm )

Luân Xa 4  $\Rightarrow$  Huyệt 1/4 (Dương Trì của Tam Tiêu hay Trung Phong của Can )

Aspn - 6  $\Rightarrow$  Arg - 9/3  $\Rightarrow$  Leu - 4  $\Rightarrow$  Ala - 1/4

A7

PHẦN CHÍNH	$\hat{O} \frac{4}{6}$ T/H 4/6 $j \diamond 1$ LUÂN XA 4 THR - 4	$\hat{O} \frac{9}{4}$ K/M 9/4 $e \diamond j$ T.TIÊU, CAN GLU 9/4	$\hat{O} \frac{3}{2}$ M/K 3/2 $ie \diamond ke$ LUÂN XA 2 CYS - 2	$\hat{O} \frac{1}{3}$ H/T 1/3 $k \diamond ie$ ĐỒM, TÂM LLLEU 1/3	$\hat{O} \frac{4}{6}$ T/H 4/6 $j \diamond 1$ LUÂN XA 4 THR - 4
Phân Phụ	$K/M \frac{9}{4}$ TAM TIÊU, CAN GLU 9/4	$M/K \frac{3}{2}$ LUÂN XA 2 CYS - 2	$H/T \frac{1}{3}$ ĐỒM, TÂM LLLEU 1/3	$T/H \frac{4}{6}$ LUÂN XA 4 THR - 4	$K/M \frac{9}{4}$ TAM TIÊU, CAN GLU 9/4

Quan hệ giữa các Luân Xa số chẵn 2,4 và các huyệt :

Luân Xa 4  $\Rightarrow$  T Tiêu hay Can 9/4 (Quan Xung hay Đại Đô)

$\Rightarrow$  Luân Xa 2  $\Rightarrow$  Đồm Tâm 1/3 (Dương Phụ hay Thiếu Hải).

Thr - 4  $\Rightarrow$  Glu - 9/4  $\Rightarrow$  Cys - 2  $\Rightarrow$  LLLeu - 1/3

PHẦN CHÍNH					
LUÂN XA 7		TÍCH HẠM		LUÂN XA 1	
LYS - 7		GOLY		PHE - 1	
PHẦN CHÍNH	LUÂN XA 7	LUÂN XA 6	V/TAM ĐỒ	LUÂN XA 0	LUÂN XA 1
Phân Phụ	LYS - 7	GOLY	PHE - 1	LUÂN XA 1	LUÂN XA 0

Đoạn văn để giải thích về các Luân Xa và cách kết hợp:

= (QT) mao 1/3 Huyệt 9/3 Kinh can Duy Tinh mao 1/3 Kinh can Duy Tinh mao 1/3

Lung Xa 1  $\Rightarrow$  Huyệt 1/3 (Cửu Âm của lung Xa 1)  $\Rightarrow$  Lung Xa 1  $\Rightarrow$  Huyệt 1/3 (Cửu Âm của lung Xa 1)  $\Rightarrow$  Lung Xa 1

Aspn - 6  $\Rightarrow$  Arg - 9/3  $\Rightarrow$  Leu - 4  $\Rightarrow$  Ala - 1/4

### CÁC CHU TRÌNH HUYỆT LẠC - KHÍCH , HUYỆT NGŨ DU , AXIT AMIN

Chúng ta chuyển sang các chu trình huyệt Lạc - Khích, huyệt Ngũ Du. Axit Amin của Kỷ Nguyên Dương Minh I.

#### CHU TRÌNH LẠC KHÍCH ĐƠN THUẦN

B1

PHẦN CHÍNH	Ô 6/9 Thổ 6/9 1 ⇔ e VỊ GLUN 6/9	Ô 6/1 N/N 6/1 1 ⇔ k T.TG, THẬN GGLY 6/1	Ô 2/1 Thổ 2/1 ke ⇔ k T.TRƯỜNG VVAL 2/1	Ô 2/9 N/N 2/9 ke ⇔ e VỊ, T.BÀO PPRO 2/9	Ô 6/9 Thổ 6/9 1 ⇔ e VỊ GLUN 6/9
Phần Phụ	N/N 6/1 TTTG, THẬN GGLY 6/1	Thổ 2/1 TIỂU TRƯỜNG VVAL 2/1	N/N 2/9 VỊ, T.BÀO PPRO 2/9	Thổ 6/9 VỊ GLUN 6/9	N/N 6/1 TTG, THẬN GGLY 6/1

Quan hệ giữa các huyệt Lạc Khích :

LK 6/9 (Lạc Phong Long của Vị hay Khích Khích Môn của Tâm bào) ⇒  
 LK 6/1 (Lạc Chi Nhánh của Tiểu trường hay Khích Thuỷ Tuyền của Thận) ⇒  
 LK 2/1 (Lạc Chiếu Hải của Thận hay Khích Dương Lão của Tiểu Trường) ⇒  
 LK 2/9 (Lạc Nội Quan của Tâm Bào hay Khích Điều Khẩu của Vị)  
 Glun 6/9 ⇒ GGly 6/1 ⇒ VVal 2/1 ⇒ PPro 2/90

Chu trình Thổ 6/9 - Nguyễn/Nguyên 6/1 - Thổ 2/1 - Nguyễn /Nguyên 2/9 này rất quan trọng vì “đóng dấu” với chu trình Thổ 9/9 - Nguyễn/Nguyên 9/1 - Thổ 1/1 - Nguyễn /Nguyên 1/9, mà các thành phần nằm tại bốn vị trí rất quan trọng của hệ Văn Vương : 29, 30, 63, 64

B2

PHẦN CHÍNH	Ô 6/7 T/H 6/7 1 ⇔ i DTRG, TỲ ARG 6/7	Ô 8/1 H/T 8/1 je ⇔ k T.TG, THẬN VAL 8/1	Ô 2/8 M/K 2/8 ke ⇔ je BQG, PHẾ SER 2/8	Ô 7/9 K/M 7/9 i ⇔ e VỊ, T.BÀO HIS 7/9	Ô 6/7 T/H 6/7 1 ⇔ i DTRG, TỲ ARG 6/7
Phần Phụ	H/T 8/1 TTG, THẬN VAL 8/1	M/K 2/8 BQG, PHẾ SER 2/8	K/M 7/9 VỊ, T.BÀO HIS 7/9	T/H 6/7 ĐTG, TỲ ARG 6/7	H/T 8/1 TTG, THẬN VAL 8/1

Quan hệ giữa các huyệt Lạc Khích và các huyệt Ngũ Du

LK 6/7 (Lạc Thiên Tích của Đại trường hay Khích Lậu Cốc của Tỳ) ⇒  
 Huyệt 8/1 (Dương Cốc của Tiểu Trường hay Âm Cốc của Thận) ⇒  
 LK 2/8 (Lạc Liệt Khuyết của Phế hay Khích Thân Mạch của Bàng Quang) ⇒  
 Huyệt 7/9 (Lệ Đoài của Vị hay Trung Xung của Tâm Bào)  
 Arg - 6/7 ⇒ Val - 8/1 ⇒ Ser - 2/8 ⇒ His - 7/9

HAI CHU TRÌNH HỌC KHUNG CHÂN - TỐN VỚI KHÁU

A6

NHÀ TIXA, NGƯỜI TÂM HÙNG, HUYỆT LẠC KHÍCH

PHẦN CHÍNH	Ô 6/3 H/T 6/3 ie ⇔ ie ĐỒM, TÂM ARG 6/3	Ô 4/1 T/H 4/1 j ⇔ k T.TG, THẬN VAL 4/1	Ô 2/4 K/M 2/4 ke ⇔ j TTIỀU, CAN ALA 2/4	Ô 3/9 N/N 3/9 ie ⇔ e VỊ, T.BÀO HIS 3/9	Ô 6/3 H/T 6/3 ie ⇔ ie ĐỒM, TÂM ARG 6/3
Phân Phụ	T/H 4/1 TTG, THẬN VAL 4/1	K/M 2/4 TTIỀU, CAN ALA 2/4	N/N 3/9 VỊ, T.BÀO HIS 3/9	H/T 6/3 ĐỒM, TÂM VAL 4/1	T/H 4/1 TTG, THẬN VAL 4/1

B3

PHẦN CHÍNH	Ô 6/3 H/T 6/3 ie ⇔ ie ĐỒM, TÂM ARG 6/3	Ô 4/1 T/H 4/1 j ⇔ k T.TG, THẬN VAL 4/1	Ô 2/4 K/M 2/4 ke ⇔ j TTIỀU, CAN ALA 2/4	Ô 3/9 N/N 3/9 ie ⇔ e VỊ, T.BÀO HIS 3/9	Ô 6/3 H/T 6/3 ie ⇔ ie ĐỒM, TÂM ARG 6/3
Phân Phụ	T/H 4/1 TTG, THẬN VAL 4/1	K/M 2/4 TTIỀU, CAN ALA 2/4	N/N 3/9 VỊ, T.BÀO HIS 3/9	H/T 6/3 ĐỒM, TÂM VAL 4/1	T/H 4/1 TTG, THẬN VAL 4/1

Quan hệ giữa các huyệt Lạc Khích và các huyệt Ngũ Du  
 LK 6/3 (Lạc Quang Minh của Đồm hay Khích Tam Âm Giao của Tâm) ⇒  
 Huyệt 4/1 (Tiền Cốc của Tiểu Trường hay Nhiên Cốc của Thận) ⇒  
 LK 2/4 (Lạc Lái Câu của Tam Tiêu hay Khích Hội Tông của Tam Tiêu) ⇒  
 Huyệt 3/9 (Xung Dương của Vị hay hay Giản Sứ của Tâm Bào)  
 Arg - 6/3 ⇒ Val - 4/1 ⇒ Ala - 2/4 ⇒ His - 3/9

B4

PHẦN CHÍNH	Ô 6/4 M/K 6/4 ie ⇔ j TTIỀU, CAN GLU 6/4	Ô 3/1 K/M 3/1 ie ⇔ k T.TG, THẬN GLY 3/1	Ô 2/3 T/H 2/3 ke ⇔ ie ĐỒM, TÂM LLLEU 2/3	Ô 4/9 H/T 4/9 j ⇔ e VỊ, T.BÀO PRO 4/9	Ô 6/4 M/K 6/4 ie ⇔ j TTIỀU, CAN GLU 6/4
Phân Phụ	K/M 3/1 TTG, THẬN GLY 3/1	T/H 2/3 ĐỒM, TÂM LLLEU 2/3	H/T 4/9 VỊ, T.BÀO PRO 4/9	M/K 6/4 TTIỀU, CAN GLU 6/4	K/M 3/1 TTG, THẬN GLY 3/1

Quan hệ giữa các huyệt Lạc Khích và các huyệt Ngũ Du  
 LK 6/4 (Lạc Ngoại Quan của Tam Tiêu hay Trung Đô của Can) ⇒  
 Huyệt 3/1 (Thiếu Thạch của Tiểu Trường hay Dũng Tuyền của Thận) ⇒  
 LK 2/3 (Lạc Quang Minh của Đồm hay Khích Tam Âm Giao của Tâm) ⇒  
 Huyệt 4/9 (Giải Khê của Vị hay Khúc Trạch của Tâm Bào)  
 Glu - 6/4 ⇒ Gly - 3/1 ⇒ LLLeu - 2/3 ⇒ Pro - 4/9

PHẦN CHÍNH	Ô 6/8 K/M 6/8 <i>i</i> ⇔ <i>je</i> BQG, PHẾ OCHRE 6/8	Ô 7/1 M/K 7/1 <i>ie</i> ⇔ <i>k</i> T.TG, THẬN GLY 7/1	Ô 2/7 H/T 2/7 <i>ke</i> ⇔ <i>i</i> DTG, TỲ LLEU 2/7	Ô 8/9 T/H 8/9 <i>je</i> ⇔ <i>e</i> VỊ, T.BÀO PRO 8/9	Ô 6/8 K/M 6/8 <i>i</i> ⇔ <i>je</i> BQG, PHẾ OCHRE 6/8
Phân Phụ	M/K 7/1 TTG, THẬN GLY 7/1	H/T 2/7 DTG, TỲ LLEU 2/7	T/H 8/9 VỊ, T.BÀO PRO 8/9	K/M 6/8 B QG, PHẾ OCHRE 6/8	M/K 7/1 TTG, THẬN GLY 7/1

Quan hệ giữa các huyệt Lạc Khích và các huyệt Ngũ Du  
*LK 6/8 (Lạc Phi Dương của Bàng Quang hay Khích Không Tối của Phế) ⇒*  
*Huyệt 7/1 (Uyển Cốt của Tiểu Trưởng hay Phục Lựu của Thận) ⇒*  
*LK 2/7 (Lạc Công Tôn của Tỳ hay Khích Ôn Lưu của Đại Trưởng ⇒*  
*Huyệt 8/9 (Nội Đinh của Vị hay Lao Cung của Tâm Bào)*  
*Ochre- 6/8 ⇒ Gly- 7/1 ⇒ LLeu - 2/7 ⇒ Pro - 8/9*

### CÁC CHU TRÌNH HUYỆT NGŨ DU, AXIT AMIN

Chúng ta chuyển sang các chu trình huyệt Ngũ Du và Axit Amin.

#### HAI CHU TRÌNH HUYỆT NGŨ DU ĐƠN THUẦN 3 - 4 VÀ 7 - 8

C1

PHẦN CHÍNH	Ô 3/3 <i>Thổ</i> 3/3 <i>ie</i> ⇔ <i>ie</i> DỒM, TÂM ARG 3/3	Ô 4/3 K/M 4/3 <i>j</i> ⇔ <i>ie</i> DỒM, TÂM LEU 4/3	Ô 4/4 <i>Thổ</i> 4/4 <i>j</i> ⇔ <i>j</i> T.TIÊU, CAN ALA 4/4	Ô 3/4 H/T 3/4 <i>ie</i> ⇔ <i>j</i> T.TIÊU, CAN ASP 3/4	Ô 3/3 <i>Thổ</i> 3/3 <i>ie</i> ⇔ <i>ie</i> DỒM, TÂM ARG 3/3
Phân Phụ	K/M 4/3 DỒM, TÂM LEU 4/3	<i>Thổ</i> 4/4 T.TIÊU, CAN ALA 4/4	H/T 3/4 T.TIÊU, CAN ASP 4/4	<i>Thổ</i> 3/3 DỒM, TÂM ARG 3/3	K/M 4/3 DỒM, TÂM LEU 4/3

Quan hệ giữa các huyệt Ngũ Du  
*Huyệt 3/3 (Dương Lăng Tuyền của Đồm) ⇒*  
*Huyệt 4/3 (Khiếu Âm của Đồm hay Thiếu Xung của Tâm) ⇒*  
*Huyệt 4/4 (Thiên Tinh của Tam Tiêu) ⇒*  
*Huyệt 3/4 (Chi Câu Chi Câu của Tam Tiêu hay Khúc Tuyền của Can)*  
*Arg- 3/3 ⇒ Leu - 4/3 ⇒ Ala - 4/4 ⇒ Asp - 3/4*

C2

	$\hat{O} 7/7$ $Thô^7/7$ $i \diamond i$ D.TG, TỲ SER 7/7	$\hat{O} 8/7$ $K/M 8/7$ $je \diamond i$ D.TG, TỲ MET 8/7	$\hat{O} 8/8$ $Thô^8/8$ $je \diamond je$ B.QG, PHÉ SER 8/8	$\hat{O} 7/8$ $H/T 7/8$ $i \diamond je$ B.QG, PHÉ TYR 7/8	$\hat{O} 7/7$ $Thô^7/7$ $i \diamond i$ D.TG, TỲ SER 7/7
	$K/M 8/7$ D.TG, TỲ MET 8/7	$Thô^8/8$ B.QG, PHÉ SER 8/8	$H/T 7/8$ B.QG, PHÉ TYR 7/8	$Thô^7/7$ D.TG, TỲ SER 7/7	$K/M 8/7$ D.TG, TỲ MET 8/7

Quan hệ giữa các huyệt Ngũ Du  
Huyệt 7/7 (Khúc Trì của Đại Trường)  $\Rightarrow$   
Huyệt 8/7 (Thương Dương của Đại Trường hay Ân Bạch của Tỳ)  $\Rightarrow$   
Huyệt 8/8 (Uy Trung của Bàng Quang)  $\Rightarrow$   
Huyệt 7/8 (Côn Lôn của Bàng Quang hay Xích Trạch của Phé).  
Ser - 7/7  $\Rightarrow$  Met - 8/7  $\Rightarrow$  Ser - 8/8  $\Rightarrow$  Tyr - 7/8

## CHU TRÌNH HUYỆT NGŨ DU PHỐI HỢP 3 - 4 - 7 - 8

C3

PHẦN CHÍNH	$\hat{O} 3/8$ $T/H 3/8$ $e \diamond je$ B.QG, PHÉ TYR 3/8	$\hat{O} 7/3$ $N/N 7/3$ $i \diamond ie$ ĐỒM, TÂM ARG 7/3	$\hat{O} 4/7$ $M/K 4/7$ $j \diamond i$ D.TG, TỲ LLEU 4/7	$\hat{O} 8/4$ $N/N 8/4$ $je \diamond j$ T.TIÊU CAN ALA 8/4	$\hat{O} 3/8$ $T/H 3/8$ $ie \diamond je$ B.QG, PHÉ TYR 3/8
Phần Phụ	$N/N 7/3$ ĐỒM, TÂM ARG 7/3	$M/K 4/7$ D.TG, TỲ LLEU 4/7	$N/N 8/4$ D.TG, TỲ ALA 8/4	$T/H 3/8$ B.QG, PHÉ TYR 3/8	$N/N 7/3$ ĐỒM, TÂM ARG 7/3

Quan hệ giữa các huyệt Ngũ Du  
Huyệt 3/8 (Thông Cốc Bàng hay Ngư Té của Phé)  $\Rightarrow$   
Huyệt 7/3 (Túc Lâm Khấp của Đồm hay Thân Môn của Tâm)  $\Rightarrow$   
Huyệt 4/7 (Hợp Cốc của Đại Trường hay Thương Khâu của Tỳ)  $\Rightarrow$   
Huyệt 8/4 (Trung Chữ của Tam Tiêu hay Thái Xung của Can)  
Tyr - 3/8  $\Rightarrow$  Arg - 7/3  $\Rightarrow$  LLeu - 4/7  $\Rightarrow$  Ala - 8/4

C4

PHẦN CHÍNH	Ô 4/8 N/N 4/8 $j \diamond je$ B.QG , PHẾ SER 4/8	Ô 7/4 T/H 7/4 $i \diamond j$ T.TIÊU,CAN ASP 7/4	Ô 3/7 N/N 3/7 $ie \diamond i$ TTG, TỲ SER 3/7	Ô 8/3 M/K 8/3 $je \diamond ie$ ĐỒM,TÂM LEU 8/3	Ô 4/8 N/N 4/8 $j \diamond je$ B.QG , PHẾ SER 4/8
Phần Phụ	T/H 7/4 T.TIÊU,CAN ASP 7/4	N/N 3/7 D.TG,TỲ SER 3/7	M/K 8/3 ĐỒM,TÂM LEU 8/3	N/N 4/8 B.QG, PHẾ SER 4/8	T/H 7/4 T.TIÊU,CAN ASP 7/4

Quan hệ giữa các huyệt Ngũ Du:

Huyệt 4/8 ( Thông Cốt của Băng Quang hay Thái Uyên của Phế) ⇒

Huyệt 7/4 (Dịch Môn của Tam Tiêu hay Hành Gian của Can) ⇒

Huyệt 3/7 (Thiếu Thạch của Tiểu Trường hay Dũng Tuyền của Thận) ⇒

Huyệt 8/3 (Khâu Hư của Đồm hay Linh Đạo của Tâm)

Ser- 4/8 ⇒ Asp - 7/4 ⇒ Ser- 3/7 ⇒ Leu - 8/3

## CÁC CHU TRÌNH TRONG TOÀN BỘ HÌNH VUÔNG SAO MỘC

Bây giờ chúng ta hãy trở lại Hình Vuông Sao Mộc trình bày ở Chương III, trong đó từ các Quẻ bốn hào chúng ta đã lập các Quẻ 6 hào tương ứng.Mặt khác, ở đó chúng ta chỉ mới nói đến vành ngoài 12 ô mà vẫn chưa nói đến các Quẻ bốn hào hay sáu hào ở trung tâm của Hình Vuông đó.

Bây giờ chúng ta hãy giải quyết bài toán chu trình của hệ thống *toàn bộ* các ô của Hình Vuông Sao Mộc.Trước hết cần giải quyết bài toán tại trung tâm Hình Vuông đó. Ta biết rằng với vành ngoài của Hình Vuông Sao Mộc thì đã xác định các Tứ Tượng Nội theo bảng sau

01 Trạch Thiên Quái 7/6	15 Thuần Kiển 6/6	14 HỎA TRẠCH KHUÊ 9/7	04 THIÊN PHONG CẨU 6/4
12 Phong Hỏa Gia Nhân 4/9	06 Lôi Trạch Quy Muội 3/7	07 Trạch Phong Đại Quá 7/4	09 HỎA THỦY Vị Tế 9/1
08 Thủy Hỏa Ký Tế 1/9	10 Sơn Lôi Di 8/3	11 Phong Sơn Tiệm 4/8	05 Lôi Thủy Giải 3/1
13 Địa Lôi Phục 2/3	03 Thủy Sơn Kiển 1/8	02 Thuần Khôn 2/2	16 Sơn Địa Bắc 8/2

Bảng XV - 2. HỆ QUẺ 6 HÀO TOÀN PHẦN TRONG HÌNH VUÔNG SAO MỘC

## HỆ CÁC CHU TRÌNH QUÈ 6 HÀO TRONG HÌNH VUÔNG SAO MỘC

### TÂM

Chu trình 4/ 8 - 7/4 - 3/7- 8/3. Đó chính là chu trình C4. Như thế , 4 ô ở tâm tạo nên một hệ kín.

### VÀNH NGOÀI

- a. Chu trình 6/4 - 3/1 - 2/3 - 4/9. Chu trình huyệt Lạc ,Khích B4.
- b. Chu trình 7/6 - 9/7 - 8/2 - 1/8. Chu trình Luân Xa A5.
- c. Chu trình 6/6 - 9/1 - 2/2 - 1/9. Chu trình Luân Xa A2.

Như thế, hệ 16 ô của Hình Vuông Sao Mộc tạo thành một *hệ kín* dựa trên các chu trình của Dương Minh I . Tính chất này trở thành một trong các điều kiện cần và đủ để Hình Vuông Sao Mộc tạo được một hệ kín và hoàn chỉnh chứa được hai hệ con :

$$16 \text{ ô} = 12 \text{ ô} (\text{hệ kín}) + 4 \text{ ô} (\text{hệ kín}).$$

Chúng ta nhớ rằng Tử Vi dựa vào 12 ô. Phải chăng 12 ô ở ngoài tâm của Hình Vuông Sao Mộc là cơ sở của Tử Vi ,với các quan hệ chính chiếu, nhị hợp, tam hợp trong bảng XXI - 2 .

## VỀ TÍNH CHÍNH XÁC CỦA BẢNG GỐC XIV - 1a VÀ PHƯƠNG ÁN I CHƯƠNG XIII

Tiếp theo, chúng ta sẽ thấy trong chương XXXII, trong đó có nói đến mối quan hệ giữa các Ấн Nhà Phật và các Luân xa, Huyệt... Đặc biệt là Ấn của Đức Phật Bà Avalo Kitesvara hay Đức Quan Thế Âm Bồ Tát - là Vị Bồ Tát đậm đà tình thương ở mọi quy mô Gia đình, Nhân loại, Vũ trụ . Với Ấn này, liên quan đến các chu trình A1, A7, và tính kín trên của 4 ô trong của Hình Vuông Sao Mộc , chúng ta sẽ có nhiều chứng minh rất chính xác về cơ chế các chu trình đó dựa vào bảng gốc XIV - 1a, lập từ phương án I ở chương XIII.

	ẤN	LUÂN XA	HUYỆT	ĐỊ
Phản Phục	MÃ	ĐI	ẤN	ĐỊ
	40	Quan	Ấn	91
	18	Ấn	Quan	92
	20	Ấn	Quan	93
	16	Ấn	Quan	94
	22	Ấn	Quan	95
	14	Ấn	Quan	96
	24	Ấn	Quan	97
	12	Ấn	Quan	98
	26	Ấn	Quan	99
	8	Ấn	Quan	100
	30	Ấn	Quan	101
	10	Ấn	Quan	102
	32	Ấn	Quan	103
	6	Ấn	Quan	104
	34	Ấn	Quan	105

KỶ NGUYÊN TỰ	MỘT KỶ	HAI KỶ	BA KỶ
KỶ NGUYÊN THÁI ÂM	THÁI ÂM HÀM	THÁI ÂM HÀM	THÁI ÂM HÀM
MINH III	QUYẾT ÂM HÀM	THÁI ÂM HÀM	THÁI ÂM HÀM
GODY ĐẶT	CHƯƠNG XVI	CHƯƠNG XVI	CHƯƠNG XVI
Thổ 6/6	Thổ 6/6	Thổ 6/6	Thổ 6/6
N/N 9/1	GGLY	GGLY	GGLY

## SINH HỌC HUỆ NĂNG ĐẠI NIÊN

### TA LÀ AI ? ( TIẾN HOÁ)

PHẦN NÀY CŨNG DÀNH CHO MÃI SAU

Tùy ý chọn những ví dụ khác

Trước đây chúng ta đã nghiên cứu sự biến đổi Sinh học ( Luân Xa, Kinh, Huyệt, Axit Amin) trong cùng một Kỷ Nguyên nhất định. Nay giờ chúng ta chuyển sang một loại biến đổi khác, từ Kỷ Nguyên này sang Kỷ Nguyên khác. Nội dung này được gọi là *Sinh học Đại Niên*.

Để làm ví dụ, ta hãy trích chặng hạn ô 6/6 từ các bảng XIV - 3 :- XIV - 14. Chúng ta sẽ nghiên cứu quá trình biến đổi Sinh học "ẩn hiện" của các nhân tố sinh học qua các Kỷ Nguyên sẽ xảy ra như thế nào.

KỶ NGUYÊN THÁI ÂM III	KỶ NGUYÊN DƯƠNG MINH I	KỶ NGUYÊN DƯƠNG MINH II	KỶ NGUYÊN DƯƠNG MINH III
Mỗi ô gồm 4 phần: TÂM TƯỞNG HÀM TỰ	N/N 9/1	Thổ 6/6	HÀM TỰ
TÂM TƯỞNG HÀM TỰ	GGLY	LYS - 7	
6/6 Thổ	6/6 Thổ	N/N 9/1	HÀM TỰ
Lys - 7	Lys - 7	GGLY	N/N 9/1
HỆ SINH HỌC I			

HỆ CÁC CHỦ TRÌNH QUỐC KHẢO TRONG HÌNH VUÔNG SAO MỎ

KỶ NGUYÊN THÁI DƯƠNG I	KỶ NGUYÊN THÁI DƯƠNG II	KỶ NGUYÊN THÁI DƯƠNG III	KỶ NGUYÊN QUYẾT ÂM I
Thổ 2/2 PHE -1 9/1 N/N GGLY	N/N 9/1 GGLY Thổ 2/2 PHE -1	Thổ 2/2 PHE -1	N/N 1/9 PPRO Thổ 2/2 PHE -1
HỆ SINH HỌC I		HỆ SINH HỌC II	

KỶ NGUYÊN QUYẾT ÂM II	KỶ NGUYÊN QUYẾT ÂM III	KỶ NGUYÊN THÁI ÂM I	KỶ NGUYÊN THÁI ÂM II
Thổ 2/2 PHE -1 N/N 1/9 PPRO	N/N 1/9 PPRO	Thổ 6/6 LYS - 7 N/N 1/9 PPRO	N/N 1/9 PPRO Thổ 6/6 LYS - 7
HỆ SINH HỌC II			

Ta hãy chọn thêm một ví dụ khác tại ô 1/9 :

KỶ NGUYÊN THÁI ÂM III	KỶ NGUYÊN DƯƠNG MINH I	KỶ NGUYÊN DƯƠNG MINH II	KỶ NGUYÊN DƯƠNG MINH III
Ng/Ng 1/9 PPRO	Thổ 6/6 LYS - 7 1/9 Ng/Ng PPRO	1/9 Ng/Ng PPRO 6/6 Thổ LYS - 7	6/6 Thổ LYS - 7
HỆ SINH HỌC I			

KỶ NGUYÊN THÁI DƯƠNG I	KỶ NGUYÊN THÁI DƯƠNG II	KỶ NGUYÊN THÁI DƯƠNG III	KỶ NGUYÊN QUYẾT ÂM I
9/1 N/N GGLY Thổ 6/6 LYS - 7	Thổ 6/6 LYS - 7 N/N 9/1 GGLY	N/N 9/1 GGLY	Thổ 2/2 PHE - 1 N/N 9/1 GGLY
HỆ SINH HỌC I		HỆ SINH HỌC II	

KỶ NGUYÊN QUYẾT ÂM II	KỶ NGUYÊN QUYẾT ÂM III	KỶ NGUYÊN THÁI ÂM I	KỶ NGUYÊN THÁI ÂM II
N/N 9/1		N/N 1/9	Thổ 2/2
GGLY		PPRO	PIE - 1
Thổ 2/2	Thổ 2/2	Thổ 2/2	N/N 1/9
PHE - 1	PHÉ - 1	PHE - 1	PPRO
HỆ SINH HỌC II			

Như thế là qua các Kỷ Nguyên, các nhân tố Sinh học hoặc đổi tâm quan trọng gốc - bổ sung cho nhau hoặc nhường vị trí cho nhau .Và qua quá trình này, đến một lúc nào đó một nhân tố Sinh học "biến đi, ẩn đi ". Ví dụ : Ta xét ô 6/6 và LYS - 7. Yếu tố LYS - này nằm tại ô 6/6 đó ở các Kỷ Nguyên Thái Âm III, Dương Minh I, Dương Minh II, sau đó ẩn đi (nếu xét ô 6/6 đó) ở các Kỷ Nguyên Dương Minh III, Thái Dương I, II, III, Quyết Âm I, II, III, rồi mãi đến Kỷ Nguyên Thái Âm I mới xuất hiện lại tại ô 6/6 đó.

Khi yếu tố LYS - 7 này ẩn đi tại ô 6/6 trong các Kỷ Nguyên từ Dương Minh III đến Quyết Âm III, thì cũng trong thời gian này - cũng tại ô 6/6 đó - xuất hiện lần lượt các yếu tố khác là GGLY 9/1, PHE - 1 , PPPRO 1/9.

Bạn đọc có thể tùy ý chọn nhiều ví dụ khác.

Từ Hệ Sinh I hay II này sang Hệ Sinh học II hay I kia, các nhân tố Sinh học " đổi chiều", sự đổi chiều này được thực hiện bằng một phép đổi xứng tâm.

Nói thực sâu, thì đây chính là một sự thay đổi theo cơ chế đường số 8, là cơ chế rất tinh dắc của Trời - Đất !

### SỰ KHÁC NHAU GIỮA SINH HỌC ĐẠI NIÊN VÀ SINH HỌC TRONG TÙNG KỶ NGUYÊN, GIẢ THUYẾT

Sự tiếp nối nhau giữa các nhân tố sinh học cho cùng một Kỷ Nguyên gọi là trường hợp I. Còn sự tiếp nối từ Kỷ Nguyên này đến Kỷ Nguyên khác gọi là trường hợp II.

Sự khác nhau là ở chỗ :

Một bên gồm 4 pha (trường hợp I), còn bên kia gồm 12 pha (trường hợp II).

## CHƯƠNG XVII

### I- PHẦN THIỀN

gồm Đường Hara chứa các Quỷ Kien, không chứa Chân Nhân.

### II- PHẦN QUÁ

## MÔ HÌNH ĐƯỜNG HARA VÀ CHÂN NHÂN QUA CÁC KỶ NGUYÊN

### TA LÀ AI ? (CỘI NGUỒN)

### PHẦN NÀY DÀNH CHO MAI SAU

#### TRỪ

\* Các trang 242 - 245, trên đường là những lý luận về đường

Hara và Chân Nhân. Với lý luận này, ta có thể xác định rõ các mô hình sau:

\* Các trang 250 - 252, đây là các mô hình

để xác định rõ các khía cạnh của một khái niệm, ví dụ như khái niệm "Địa Hara".

I. Các Quỷ thiền (Thiên - Nhân - Hara) là những khía cạnh

để xác định rõ khía cạnh của một khái niệm, ví dụ như khái niệm "Địa Hara".

II. Các Quỷ thiền (Thiên - Nhân - Hara) là những khía cạnh

để xác định rõ khía cạnh của một khái niệm, ví dụ như khái

nhệm "Chân Nhân" (Nhân) điểm trong câu "HARA HARA HARA".

Đường Hara sẽ là đường nối các phần trên hai vòi quan, mông tinh, và "Thiên - Nhân - Địa

Hara".

### CHÂN NHÂN

IV. Hai Quỷ 2/6 và

"Chân Nhân", theo giả thuyết

### C. CÁC MÔ HÌNH HARA - CHÂN NHÂN

Đường Hara tuy nhiên giả thuyết này cũng chính xác sau khi chúng tôi xác định các Mô hình

# VỀ NHẬN THỨC LUẬN VÀ MÔ HÌNH KHOA HỌC

Khi nhận thức con người vượt được ngưỡng của Thể Xác - Trường Sinh học, thì Mô hình tiếp theo cần thiết cho sự nhận thức khoa học của nó được hướng về cái Tinh hoa của Đường Hara :

SỰ HỢP NHẤT THIÊN - ĐỊA, THỦY HỎA CỦA NHẬN THỨC CŨ  
ĐƯỢC THAY BẰNG SỰ NHẬN THỨC CÓ TỒN TẠI BA ĐIỂM  
THIÊN - ĐỊA - NHÂN CHÍNH NGAY  
**TRONG NHÂN THỂ**

DẪN ĐẾN MÔ HÌNH KHOA HỌC CỦA  
**ĐƯỜNG HARA**



Khi nhận thức con người vượt được ngưỡng của Đường Hara, thì Mô hình khoa học tiếp theo cần thiết cho sự nhận thức của nó được hướng về cái Tinh hoa của Chân Nhân :

SỰ HỢP NHẤT THIÊN - ĐỊA - NHÂN TRONG NHẬN THỨC CŨ  
ĐƯỢC THAY BẰNG SỰ NHẬN THỨC  
VŨ TRỤ TỒN TẠI CHÍNH NGAY  
**TRONG NHÂN THỂ**

DẪN ĐẾN MÔ HÌNH KHOA HỌC CỦA  
**CHÂN NHÂN**

**CON NGƯỜI ĐÃ HÒA ĐỒNG ĐƯỢC BẢN THÂN MÌNH  
VỚI VŨ TRỤ**

**STOP**

Theo những nghiên cứu trước đây, có thể chia các bảng Kỷ Nguyên thành 4 phần như sau :

#### 1- PHẦN THIÊN

gồm những ô chứa các Quẻ Kiên, nhưng không chứa Quẻ Khôn,

#### 2- PHẦN ĐỊA

chứa các Quẻ Khôn, nhưng không chứa Quẻ Kiên,

#### 3- PHẦN NHÂN

chứa các Quẻ không chứa cả Quẻ Kiên, cả Quẻ Khôn, phần này chia thành hai phần khác nhau là các phần Thiên Nhân và Địa Nhân,

#### 4- HAI Ô CHỨA CẢ QUẺ KIÊN, CẢ QUẺ KHÔN,

đó là các ô Dương 2/6 ≈ Thiếu Âm /Thái Dương và ô Âm 6/2 ≈ Thiếu Dương / Thái Âm, tạo nên một mô hình Tứ Tượng cốt yếu nào đó trong nhân thể.

Chúng ta hãy xem các kết quả thu được theo phương pháp trên như thế liệu sẽ có những ý nghĩa cơ bản nào. Phải chăng đó là những tiền đề để soi sáng vào những khái niệm Sinh học cơ bản của các Kỷ Nguyên như khái niệm đường Hara và khái niệm Chân Nhân ?

Muốn thế, chúng ta hãy thử giả thiết rằng các kết quả trên đúng là những tư liệu về đường Hara và về Chân Nhân. Với giả thiết này, chúng ta thử lập các mô hình sau :

#### ĐƯỜNG HARA

I. Các Quẻ thuộc PHẦN THIÊN 1 chỉ chứa Quẻ Kiên là liên quan đến *Thiên Điểm trong cấu trúc đường Hara*.

II. Các Quẻ thuộc PHẦN ĐỊA 2 chỉ chứa Quẻ Khôn là liên quan đến *Địa điểm trong cấu trúc đường Hara*.

III. Các Quẻ thuộc PHẦN NHÂN 3 hoàn toàn không chứa các Quẻ Kiên và Khôn là liên quan đến *Trung (Nhân) điểm trong cấu trúc của đường Hara*.

Đường Hara sẽ là đường nối các phần trên lại với nhau, tạo nên *trục "Thiên - Nhân - Địa Hara"*.

#### CHÂN NHÂN

IV. Hai Quẻ 2/6 và 6/2 có liên quan đến Chân Nhân. Sự kết hợp hai Quẻ đó sẽ tạo nên *thực thể Chân Nhân*, theo giả thiết.

#### I. CÁC MÔ HÌNH HARA - CHÂN NHÂN

Chúng ta hãy thực hiện giả thuyết này bằng hình vẽ sau mà chúng tôi gọi là *các Mô hình Hara - Chân Nhân*.

Đường  
Hara

**THIỀN KIẾN 6. QUÈ NGOẠI**  
*Thiên mạng, Thiên điểm*

**THIỀN  
KIẾN 6  
QUÈ NỘI**

**THIỀN  
NHÂN  
Nhân mạng**  
**ĐỊA  
NHÂN**

**ChânNhân  
6/2**

Vùng  
Âm

**ĐỊA  
KHÔN 2  
QUÈ NỘI**

**ChânNhân  
2/6**

**ĐỊA KHÔN 2, QUÈ NGOẠI**  
*Địa mạng, Đan Điện*

Vùng  
Dương

Đường  
Hara

Bảng XVII – 1. MÔ HÌNH ĐƯỜNG HARA VÀ CHÂN NHÂN

Để hiểu sâu hơn vào cơ chế của vấn đề, chúng ta hãy trở lại kỷ Nguyên Dương Minh I chẳng hạn làm ví dụ :

A2

<b>PHẦN CHÍNH</b>	<b>Ô 6/6</b> <i>Thổ 6/6</i> <b>LUÂN XA 7</b> <i>LYS - 7</i>	<b>Ô 9/1</b> <i>N/N 9/1</i> <b>T.TG, THẬN</b> <i>GGLY</i>	<b>Ô 2/2</b> <i>Thổ 2/2</i> <b>LUÂN XA 1</b> <i>PHE-1</i>	<b>Ô 1/9</b> <i>N/N 1/9</i> <b>VỊ, T. BÀO</b> <i>PPRO</i>	<b>Ô 6/6</b> <i>Thổ 6/6</i> <b>LUÂN XA 7</b> <i>LYS - 7</i>
-------------------	--	--	--	--	--

A3

<b>PHẦN CHÍNH</b>	<b>Ô 2/6</b> <i>N/N 2/6</i> <b>LUÂN XA 5</b> <i>THR - 5</i>	<b>Ô 9/9</b> <i>Thổ 9/9</i> <b>VỊ, T. BÀO</b> <i>GLUN 9/9</i>	<b>Ô 6/2</b> <i>N/N 6/2</i> <b>LUÂN XA 3</b> <i>STOP - 3</i>	<b>Ô 1/1</b> <i>Thổ 1/1</i> <b>T.TG, THẬN</b> <i>VVAL 1/1</i>	<b>Ô 2/6</b> <i>N/N 2/6</i> <b>LUÂN XA 5</b> <i>THR - 5</i>
-------------------	--	--	---	--	--

Chúng ta hãy lưu ý đến những "nhân tố Trời, Đất" là các Quẻ chỉ gồm Thiên= Kiên, Địa = Khôn : 6/6 , 2/2 , 2/6 và 6/2 và các "Nhân tố người" là các Quẻ chỉ liên quan đến Thủy = Khảm, Hỏa = Ly: 1/1, 1/9, 9/9, 9/1.

Ta thấy rằng

a) Qua Kỷ Nguyên Dương Minh I, nhân tố Thiên 6/6 sản ra nhân tố Nhân 9/1 , còn nhân tố Địa 2/2 sản ra nhân tố Nhân 1/9, tức là đã hình thành đường nối Thiên - Nhân và đường nối Địa - Nhân.

Qua các chu trình trên, nhân tố 6/6 kéo theo nhân tố 2/2 , tức là lại đã hình thành đường nối Thiên - Địa của đường Hara.

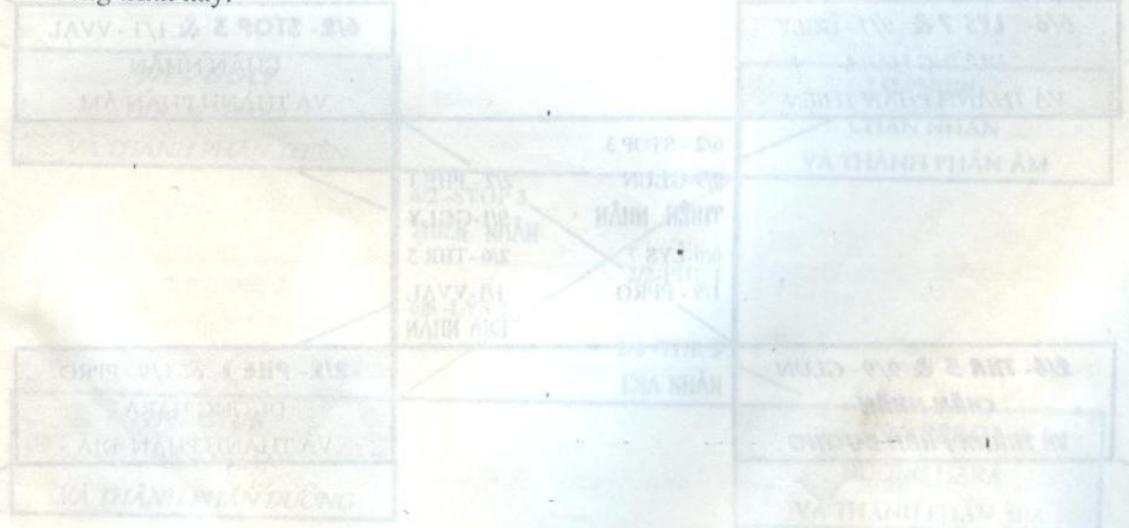
Như thế , hình thành trực Thiên -Địa-Nhân của đường Hara.

b) Nhân tố 2/6 kéo theo nhân tố 6/2 và ngược lại (qua huyệt hợp của kinh Vị và huyệt hợp của kinh Tiểu Trưởng). Như thế đã hình thành trực Chân Nhân hay "khối" Chân Nhân nếu kết hợp hai nhân tố đó lại với nhau.

### CHÚ Ý

- Trong thành phần của Đường Hara có quan hệ Thủy, Hỏa là các Quẻ Thủy Hỏa Ký Tế 63 và Hỏa Thủy Vị Tế 64 trong Hệ Hậu thiên Văn Vương. Hai Quẻ này chiếm các vị trí cực kỳ quan trọng, đó là những phần tử cuối cùng kết thúc phần Hình Nhị Hạ của hệ Hậu thiên Văn Vương.
- Trong thành phần của Chân Nhân cũng có quan hệ Thủy, Hỏa là các Quẻ Thuần Ly 29 và Thuần Khảm 30. Hai Quẻ này cũng chiếm những vị trí cực kỳ quan trọng trong Hệ Văn Vương trên, là các Quẻ kết thúc phần Hình Nhị Thượng của hệ đó.

Sau đây là một số bảng chủ yếu trích từ các bảng Kỷ Nguyên trước đây, với mục đích tìm hiểu những khả năng hợp lý của giả thuyết về cấu trúc của Hara - Chân Nhân qua các mô hình của công trình này.



## CẤU TRÚC HARA - CHÂN NHÂN QUA CÁC KỶ NGUYÊN

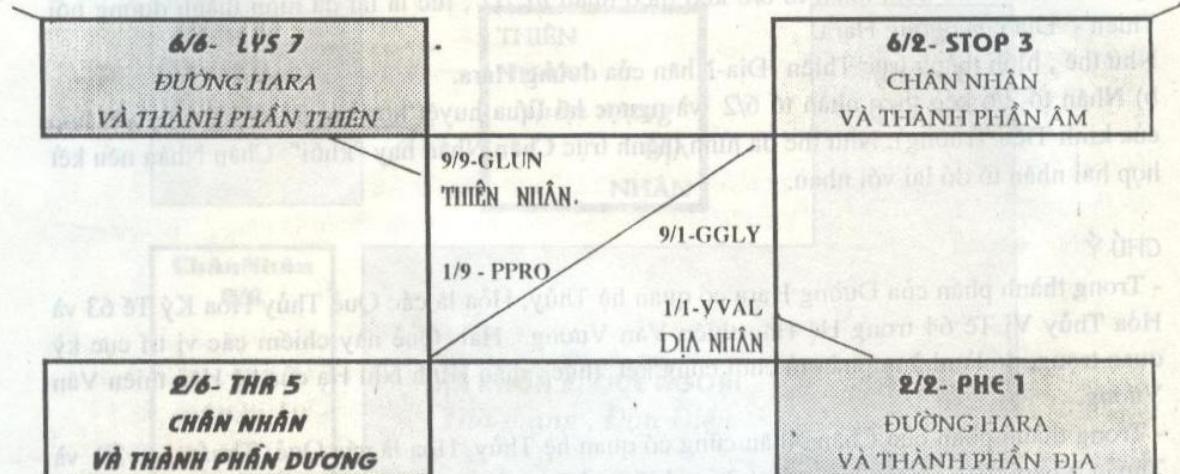
### KÝ HIỆU

Chữ lớn hay đậm tro phần gốc , chữ nhỏ hay nhạt tro phần bổ sung

Bảng XVII – 2 CẤU T RÚC ĐƯỜNG HARA VÀ C VÂN NHÂN QUA CÁC KỶ NGUYÊN

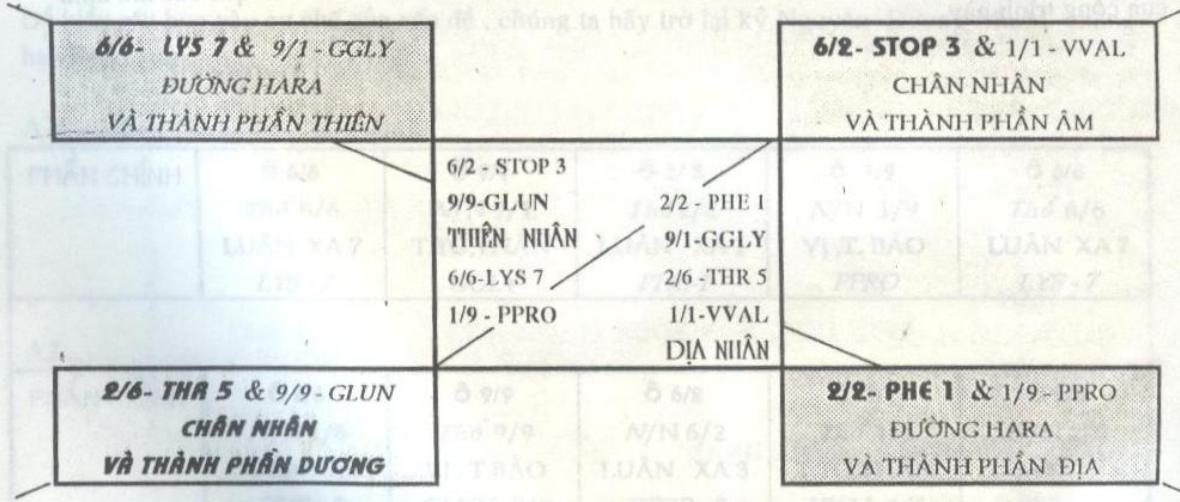
### KỶ NGUYÊN THÁI ÂM III

#### HỆ SINH HỌC I



### KỶ NGUYÊN DƯƠNG MINH I

#### HỆ SINH HỌC I



KỶ NGUYÊN DƯƠNG MINH II  
HỆ SINH HỌC II  
KỶ NGUYÊN DƯƠNG MINH II  
HỆ SINH HỌC I

**9/1 - GGLY & 6/6 - LYS 7**  
ĐƯỜNG HARA  
VÀ THÀNH PHẦN THIÊN

**1/1 - VVAL & 6/2 - STOP 3**  
CHÂN NHÂN  
VÀ THÀNH PHẦN ÂM

9/9- GLUN  
6/2 -STOP 3  
TIỀN NHÂN  
1/9 - PPRO  
6/6 -LYS 7

9/1- GLY  
2/2-PHE 1  
1/1 -VVAL  
2/6 -THR 5  
DỊA NHÂN

**9/9- GLUN & 2/6 - THR 5**  
CHÂN NHÂN  
VÀ THÀNH PHẦN ĐƯỜNG

**1/9 - PPRO & 2/2 - PHE 1**  
ĐƯỜNG HARA  
VÀ THÀNH PHẦN ĐỊA

KỶ NGUYÊN DƯƠNG MINH III  
HỆ SINH HỌC I

**9/1 - GGLY**  
ĐƯỜNG HARA  
VÀ THÀNH PHẦN THIÊN

**1/1 - VVAL**  
CHÂN NHÂN  
VÀ THÀNH PHẦN ÂM

6/2 -STOP 3  
TIỀN NHÂN  
6/6 -LYS 7

2/2-PHE 1  
2/6 -THR 5  
DỊA NHÂN

**9/9- GLUN**  
CHÂN NHÂN  
VÀ THÀNH PHẦN ĐƯỜNG

**1/9 - PPRO**  
ĐƯỜNG HARA  
VÀ THÀNH PHẦN ĐỊA

**CHỦ TRƯC HARA - CHÂN NHÂN QUA CÁC KỶ NGUYÊN**

KỶ NIỆM

Các kinh hay đậm trứ phản gốc và chữ nhảy hay nhất, trừ phản bổ sung

Bảng XVII - CÁC TRƯỜNG HÀM CHÂN NHÂN QUA CÁC KỶ NGUYÊN

KỶ NGUYÊN THÁI DƯƠNG I

HỆ SINH HỌC I

KỶ NGUYÊN THÁI DƯƠNG II

HỆ SINH HỌC II

**9/1 - GGLY & 2/2 - PHE 1**

**ĐƯỜNG HARA**

**VÀ THÀNH PHẦN THIỀN**

**1/1 - VVAL & 2/6 - THR 5**

**CHÂN NHÂN**

**VÀ THÀNH PHẦN ÂM**

1/1 - VVAL

6/2 - STOP 3

TIỀN NHÂN

9/1 - GGLY

6/6 - LYS 7

1/9 - OPRO

2/2 - PHE 1

9/9 - GLUN

2/6 - THR 5

ĐỊA NHÂN

**9/9 - GLUN & 6/2 - STOP 3**

**CHÂN NHÂN**

**VÀ THÀNH PHẦN DƯƠNG**

**1/9 - PPRO & 6/6 - LYS 7**

**ĐƯỜNG HARA**

**VÀ THÀNH PHẦN ĐỊA**

**KỶ NGUYÊN THÁI DƯƠNG II**

HỆ SINH HỌC I

KỶ NGUYÊN THÁI DƯƠNG III

**2/2 - PHE 1 & 9/1 - GGLY**

**ĐƯỜNG HARA**

**VÀ THÀNH PHẦN THIỀN**

**2/6 - THR 5 & 1/1 - VVAL**

**CHÂN NHÂN**

**VÀ THÀNH PHẦN ÂM**

6/2 - STOP 3

1/1 - VVAL

TIỀN NHÂN

6/6 - LYS

9/1 - GGLY

2/2 - PHE

1/9 - PRO

2/6 - THR 5

9/9 - GLUN

ĐỊA NHÂN

**6/2 - STOP 3 & 9/9 - GLUN**

**CHÂN NHÂN**

**VÀ THÀNH PHẦN DƯƠNG**

**6/6 LYS 7 & 1/9 - PPRO**

**ĐƯỜNG HARA**

**VÀ THÀNH PHẦN ĐỊA**

MỤC LỤC CÁC PHƯƠNG ÁN CỦA HUẤN ĐỘNG HUẤN THIẾT HUẤN - CHÍNH SÁCH QUY ĐỊCH PHƯƠP THUỐC HỆ HUẤN

### KỶ NGUYÊN THÁI DƯƠNG III

#### HỆ SINH HỌC II

##### 2/2 - PHE 1

ĐƯỜNG HARA

VÀ THÀNH PHẦN THIÊN

1/1 - VVAL

THIÊN NHÂN

9/1 - GGLY

1/9 - PPRO

9/9 - GLUN

DỊA NHÂN

##### 6/2 - STOP 3

CHÂN NHÂN

VÀ THÀNH PHẦN ĐƯỜNG

##### 2/6 - THR 5

CHÂN NHÂN

VÀ THÀNH PHẦN ÂM

##### 6/6 - LYS 7

ĐƯỜNG HARA

VÀ THÀNH PHẦN ĐỊA

### KỶ NGUYÊN QUYẾT ÂM I

#### HỆ SINH HỌC II

##### 2/2 - PHE 1 & 1/9 - PRO

ĐƯỜNG HARA VÀ HÀNH  
PHẦN THIÊN

2/6 - THR 5

1/1 VVAL

THIÊN

NHÂN

2/2 - PHE 1

9/1 - GGLY

6/6 - LYS 7

1/9 PPRO

9/2 - STOP 3

9/9 - GLUN

DỊA

- NHÂN

##### 2/6 - THR 5 & 9/9 GLUN

CHÂN NHÂN VÀ THÀNH  
PHẦN ÂM

##### 2/6 - THR 5

CHÂN NHÂN VÀ THÀNH  
PHẦN ĐƯỜNG

##### 2/2 - PHE 1

ĐƯỜNG HARA VÀ THÀNH  
PHẦN ĐỊA

v.v...

CHÚ Ý: Trong Phật học Chân Nhân gọi là Sở Quán Chân Tính, đó là "bản giác chân tâm, cái thiêng liêng sáng suốt của con người".

Trong một số trường phái, chủ thể nhận thức được Sở Quán Chân Tính của mình đó sau khi thiền (nhu) được 81 phút liên tục ...

## LUẬN VỀ CÁC PHẦN VÔ HÌNH CỦA CÁC AXIT AMIN TẠI THỰC THỂ HARA - CHÂN THÂN

Cho đến nay, chúng ta đã đề cập đến ý nghĩa của các ký hiệu dạng *Mộc/Kim, Kim/Mộc, Thủy/Hỏa, Hỏa/Thủy* ... khi bàn về các huyệt. Đó là các ký hiệu nói về các đường kinh Dương (chữ xiên) hay Âm (chữ đứng) tại các huyệt đó.

Tuy nhiên, chúng ta chưa đề cập đến các loại ký hiệu này cho hệ thống các Axit Amin. Muốn lý giải điều này, cần lưu ý rằng mọi vật hữu hình đều có phần vô hình tương ứng của chúng. **Nói riêng các Axit Amin đều có phần vô hình của mình.** Đây là một nguyên tắc. Chỉ có một điều : Với trình độ khoa học chúng ta cuối thế kỷ XX này, chúng ta chưa đủ điều kiện để phát hiện các phần vô hình đó nói chung.

Nhưng qua phân cấu tạo của đường Hara và Chân Nhân, chúng ta thấy xuất hiện một tình hình đặc biệt như sau :

Như chúng ta đã thấy qua phân cấu trúc Hara - Chân Nhân qua các Kỷ Nguyên ở trên, cấu tạo của các thực thể Hara - Chân Nhân đó (cùng với phần Nhân) chỉ quanh quẩn trong phạm vi các Axit Amin và các Luân Xa sổ lẻ và các sau yếu tố *Thổ, Ng/Ng* sau :

<b>6/6 THỔ LYS - 7</b> Khởi điểm -01	<b>2/2 THỔ PHE - 1</b> Gần khởi điểm -02	<b>6/2 NG/NG STOP - 3</b> Bỉ	<b>2/6 NG/NG THR - 5</b> Thái
<b>1/9 NG/NG PPRO</b> Gần kết thúc - 63	<b>9/1 NG/NG GGLY</b> Kết thúc - 64	<b>9/9 THỔ GLUN</b> Kết thúc - 30	<b>1/1 THỔ VVAL</b> Gần kết thúc - 29

Như đã thấy, các vị trí trên hoàn toàn là những vị trí đặc biệt của Hệ Hậu thiền Văn Vương hay là những Quẻ hết sức đặc biệt (Bỉ, Thái).

Chúng ta nghiên cứu mặt khác của vấn đề về *Thổ* và *Nguyên/Nguyên* :

### CÁC THÀNH PHẦN *THỔ*

- Ở vị trí ưu tiên Trung Cung Hà Đô.
- *Thổ LYS - 7*, cũng như *Thổ PHE - 1*, chỉ có một thành phần Tiên Thiền - Dương (tương tự như huyệt Hợp kinh Dương).
- Tương tự như thế, *Thổ GLUN* và *Thổ VVAL* cũng chỉ có một thành phần Tiên Thiền - Dương.

### CÁC THÀNH PHẦN *NG/NG*

Còn bốn *Ng/Ng* khác ? Các nhân tố này liệu có những ý nghĩa gì đối với các cơ thể sâu xa nhất của con người ?

## LINH QUY BÁT PHÁP THUỘC HỆ NÀO ?

Về hệ Linh Quy Bát Pháp , cũng theo phương pháp luận trước, ta cần tìm phần bổ sung cho Kỷ Nguyên Dương Minh I, phần gốc vẫn là Linh Quy Bát Pháp Thái Âm III, từ đó rút ra được nhiều kết luận cơ bản về hệ "như tên bay "này (*Châm Cứu Đại Thành*).

Theo bảng Sinh học Dương Minh I, ta trích được nội dung sau :

<b>PHẦN CỐC</b>	Thân Mạch <i>2/8 M/K</i> SER BQC PHẾ	Chiếu Hải <i>2/1 Thổ</i> VVAL TTC THIỀN	Ngoại Quan <i>6/4 M/K</i> GLU TMT, CAN	T. Lâm Khấp <i>7/3 N/N</i> ARG DÖM TÂM	Công Tôn <i>2/7 H/T</i> LLEU DTC TỶ	Hậu Khê <i>9/1 N/N</i> GGLY TTC THIỀN	Nội Quan <i>2/9 N/N</i> PPRO VỊ TBÀO	Liệt Khuyết <i>2/8 M/K</i> SER BQC PHẾ
<b>PHẦN B. &amp; UNC</b>	<i>7/9 K/M</i> HIS VỊ TBÀO	<i>2/9 N/N</i> PPRO VỊ TBÀO	<i>3/1 K/M</i> GLY TTC THIỀN	<i>4/7 M/K</i> MET DTC TỶ	<i>8/9 T/H</i> PRO VỊ TBÀO	<i>2/2 Thổ</i> PHE LUÂN XA 1	<i>6/9 Thổ</i> GLUN VỊ TBÀO	<i>7/9 K/M</i> HIS VỊ TBÀO
<b>PHẦN KÉO THỞ</b>	<i>6/7 T/H</i> ARG DTC TỶ	<i>6/9 Thổ</i> GLUN VỊ TBÀO	<i>2/3 T/H</i> LLLEU DÖM TÂM	<i>8/4 N/N</i> ALA TMT CAN	<i>6/8 K/M</i> OCHRE BQC PHẾ	<i>1/9 N/N</i> PPRO VỊ TBÀO	<i>6/1 N/N</i> GGLY TTC THIỀN	<i>6/7 T/H</i> ARG DTC TỶ
<b>PHẦN KÉO THỞ</b>	<i>8/1 H/T</i> VAL TTC THIỀN	<i>6/1 N/N</i> GGLY TTC THIỀN	<i>4/9 H/T</i> PRO VỊ TBÀO	<i>3/8 T/H</i> TYR BQC PHẾ	<i>7/1 M/K</i> GLY TTC THIỀN	<i>6/6 Thổ</i> LYS LUÂN XA 7	<i>2/1 Thổ</i> VVAL TTC THIỀN	<i>8/1 H/T</i> VAL TTC THIỀN
<b>PHẦN CỐC</b>	<i>2/8 M/K</i> SER BQC PHẾ	<i>2/1 Thổ</i> VVAL TTC THIỀN	<i>6/4 M/K</i> GLU TMT CAN	<i>7/3 N/N</i> ARG DÖM TÂM	<i>2/7 H/T</i> LLEU DTC TỶ	<i>9/1 N/N</i> GGLY TTC THIỀN	<i>2/9 N/N</i> PPRO VỊ TBÀO	<i>2/8 M/K</i> SER BQC PHẾ

### NHẬN XÉT

Từ bảng trên, ta có những nhận xét sau đây về "tâm cõi" của Linh Quy Bát Pháp:

#### 1. LINH QUY BÁT PHÁP THUỘC HỆ TIỀN THIÊN

- Một số cột của bảng trên chứa các huyệt Thân Mạch, Liệt Khuyết , Ngoại Quan,Công Tôn đều có Nội Quái xếp theo Bát Quái Tiên thiền : Ly (9) - Khảm (1) và Chấn (3) - Tốn(4) hay Ly (9) - Khảm (1) và Cấn (8) - Đoài (7).

- Riêng cột chứa huyệt Túc Lâm Khấp cũng có các Nội Quái thuộc Bát Quái Tiên thiền: Đoài - Cấn và Chấn - Tốn.

#### 2. LINH QUY BÁT PHÁP THUỘC CẢ HỆ HARA CẢ CHÂN NHÂN

Có 3 cột có Thiên, Địa, Thủy và Hỏa là các cột chứa các huyệt Nội Quan, Chiếu Hải và Hậu Khê. Các cột này là liên quan đến 2/2, 1/9, 6/6, 9/1 (Hậu Khê) , 6/9 ≈ 9/9 , 6/1 ≈ 9/1, 2/1 ≈ 1/1 , 2/9 ≈ 1/9 ( Ngoại Quan, Chiếu Hải ) và các Axit Amin đặc biệt : VVAL, PPRO, GLUN, GGLY, LYS 7, PHE 1, là những nhân tố nằm trong thành phần của Đường Hara và Chân Nhân.

Cũng có thể xét thêm các *Mạch*. Các Mạch Đốc (kết hợp với huyệt Hậu Khê), Mạch Âm Duy (kết hợp với huyệt Nội Quan), Mạch Âm Kiều (kết hợp với huyệt Chiếu Hải), như thế cũng có liên quan đến các cấu trúc Đường Hara và Chân Nhân.

Như thế có thể kết luận rằng Linh Quy Bát Pháp thuộc

- Hệ Bát Quái Tiên thiêng,
- Và liên quan đến cả hệ Đường Hara và Chân Nhân.

**CHÚ Ý.** Chúng ta biết rằng Linh Quy Bát Pháp lại có liên quan đến các hệ thống {2,8,5}, {3,9,6}, {4,1,7} trong Độn Giáp. Thành thử xuất hiện một bài toán tổng hợp lý thú là thử nghiên cứu mối liên quan giữa các hệ trên với Đường Hara và Chân Nhân.

### CÒN TÝ NGỌ LƯU CHÚ THUỘC HỆ NÀO ?

Như đã thấy ở trên, muốn một cấu trúc huyệt (không chứa các huyệt Lạc, Khích) có liên quan đến các hệ Hara hay Chân Nhân, cấu trúc đó phải chứa các nhân tố sau :

- 1/1 = Tiểu Hải, kinh Tiểu Trưởng,
- 9/9 = Túc Tam Lý, kinh Vị,
- 1/9 = Hâm Cốc, kinh Vị, hay Đại Lăng, kinh Tâm Bào,
- 9/1 = Hậu Khê, kinh Tiểu Trưởng, hay Thái Khê, kinh Thận.

Trong Tý Ngọ Lưu Chú, các huyệt này không được tập trung trong một hệ thống duy nhất như 8 Giao hội huyệt trong Linh Quy Bát Pháp, mà lại rải rác ở một số huyệt trong các ngày đường kinh chủ đạo khác nhau.

Đó là các huyệt:

- Thái Khê và Đại Lăng, trong ngày kinh Thận chủ đạo,
- Hâm Cốc, trong ngày đường kinh Đرم chủ đạo,
- Tiểu Hải, trong ngày đường kinh Vị chủ đạo,
- Thái Khê, trong ngày đường kinh Tỵ chủ đạo,
- Túc Tam lý, trong ngày đường kinh Đại Trưởng chủ đạo,
- Hậu Khê, trong ngày đường kinh Bàng Quang chủ đạo.

Thành thử cũng có thể nói rằng Tý Ngọ Lưu Chú có liên quan đến Đường Hara..., nhưng liên quan "một cách rời rạc!", khác với Linh Quy Bát Pháp!

Về cơ bản, Tý Ngọ Lưu Chú chỉ là một hệ bình thường !

Vì thế, hiệu lực của Tý Ngọ Lưu Chú, chỉ được "như nước chảy" (*Châm Cứu Đại Thành*), không thể sánh được với cái "như tên bay" của Linh Quy Bát Pháp.

## CHƯƠNG XVIII

### ĐƠN NHẤT VÀ ĐA DẠNG CÁC CON ĐƯỜNG ĐI - VỀ CỦA LÃO TỬ TA TỪ ĐÂU ĐẾN VÀ SẼ TRỞ VỀ ĐÂU ?

QUARRY VỀ CÁI ĐƠN NHẤT CỦA CỘI NGUỒN

1. Khi con người - trên con đường tiến hóa - hành hương về cội nguồn của mình - đã vượt qua được ngưỡng của Thể Xác, thì sẽ nhận thức được Trưởng Sinh học của mình.
2. Khi con người - trên con đường tiến hóa - hành hương về cội nguồn của mình - đã vượt qua được ngưỡng của Trưởng Sinh học , thì sẽ nhận thức được đường Hara của mình.
3. Khi con người - trên con đường tiến hóa - hành hương về cội nguồn của mình - đã vượt qua được ngưỡng của đường Hara , thì sẽ nhận thức được Chân Nhân của mình.

4. STOP

Cũng có thể kết hợp với Mạch Các Mạch Độc (kết hợp với huyệt Hồi Khuỷ), Mạch Âm Dương (kết hợp với huyệt Nối Quan), Mạch Âm Kiến (kết hợp với huyệt Chân Hán), như thế cũng có liên quan đến các cảm giác Dương thera và Chân Nhàn.

Như thế có thể áp dụng tạng Linh Quý Bát Pháp thuộc

Hệ Phân tần Tần thien

Và liên quan đến cả hệ Đường HARA DƯỜNG HARA

Đường HARA là một rãnh tinh thể hai bên lõi có liên quan đến các huyệt (33/5), (33/6), (33/7) trong Dốn Giáp Thành sau, với tên gọi bài toán tổng hợp lý lõi là thử nghiệm cảm ứng với các rãnh tinh thể và cảm biến.

### ĐƯỜNG HARA

THIỀN/THIỀN 6/6	NHÂN		ĐỊA /ĐỊA 2/2
	HỎA/THỦY 9/1		
TUẤN THỦY	THỦY/HỎA 1/9	THYẾT HỎA - THỦY LY - KHẨM CỦA HẢI THƯỢNG LÂN ÔNG	

Bảng XVIII – 1. SỰ NHẬN THỨC VỀ ĐƯỜNG HARA TRÊN CON ĐƯỜNG TIẾN HÓA

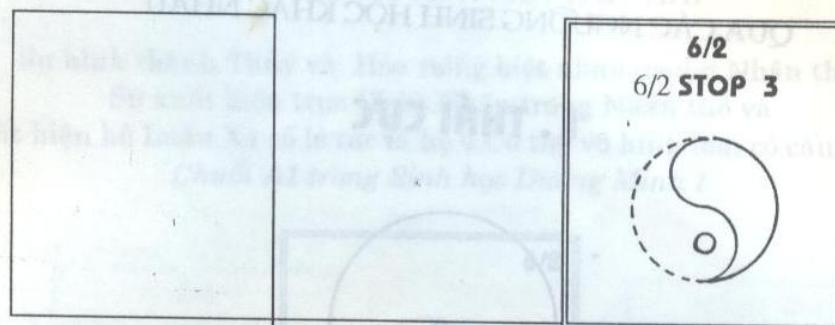
Trong thập kỷ 90, người ta phát hiện được hai con số khá trùng hợp với nhau :

1. Sóng Đất bằng 8 Hertz (gọi là sóng Schumann)

2. Sóng não các nhà ngoại cảm khoảng 7.8 Hertz (gọi là cửa sổ Alpha)

CHÂN NHÂN

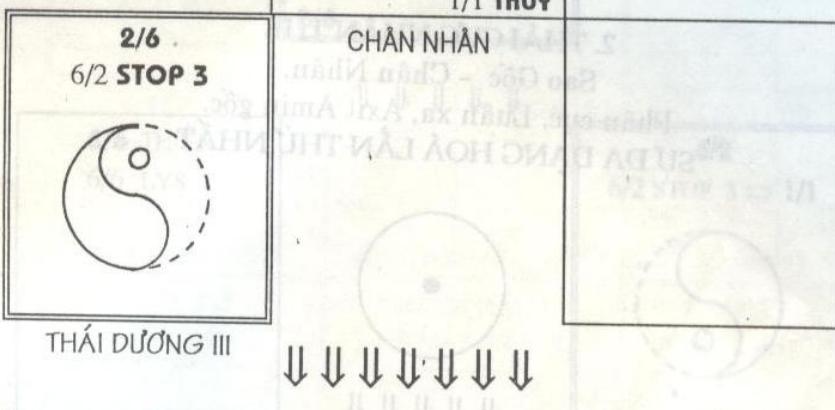
ĐIỀU KIỆN TÌNH HÓA ỨT II



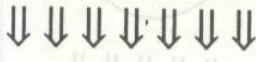
9/9 HÒA

THÁI ÂM III

1/1 THỦY



THÁI DƯƠNG III



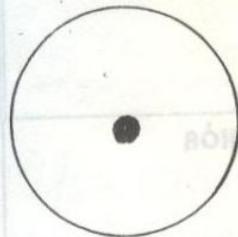
TRONG NHÂN THỂ CHÂN NHÂN LÀ  
THÁI CỰC

Bảng XVIII – 2. SỰ NHẬN THỨC VỀ CHÂN NHÂN TRÊN CON ĐƯỜNG TIẾN HÓA

## II. TỪ ĐƠN NHẤT ĐẾN ĐA DẠNG

Bảng XVIII - 3. MÔ HÌNH HÌNH THÀNH NHÂN THỂ  
QUA CÁC NGƯỜNG SINH HỌC KHÁC NHAU

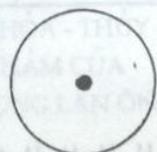
### I. THÁI CỰC



### 2. THÁI CỰC NHÂN THỂ

Sao Gốc - Chân Nhân.

Phân cực. Luân xa, Axit Amin gốc.  
SỰ ĐA DẠNG HÓA LẦN THỨ NHẤT



6/6	6/2
LUÂN XA 7 LYS	LUÂN XA 3 STOP
2/6	2/2

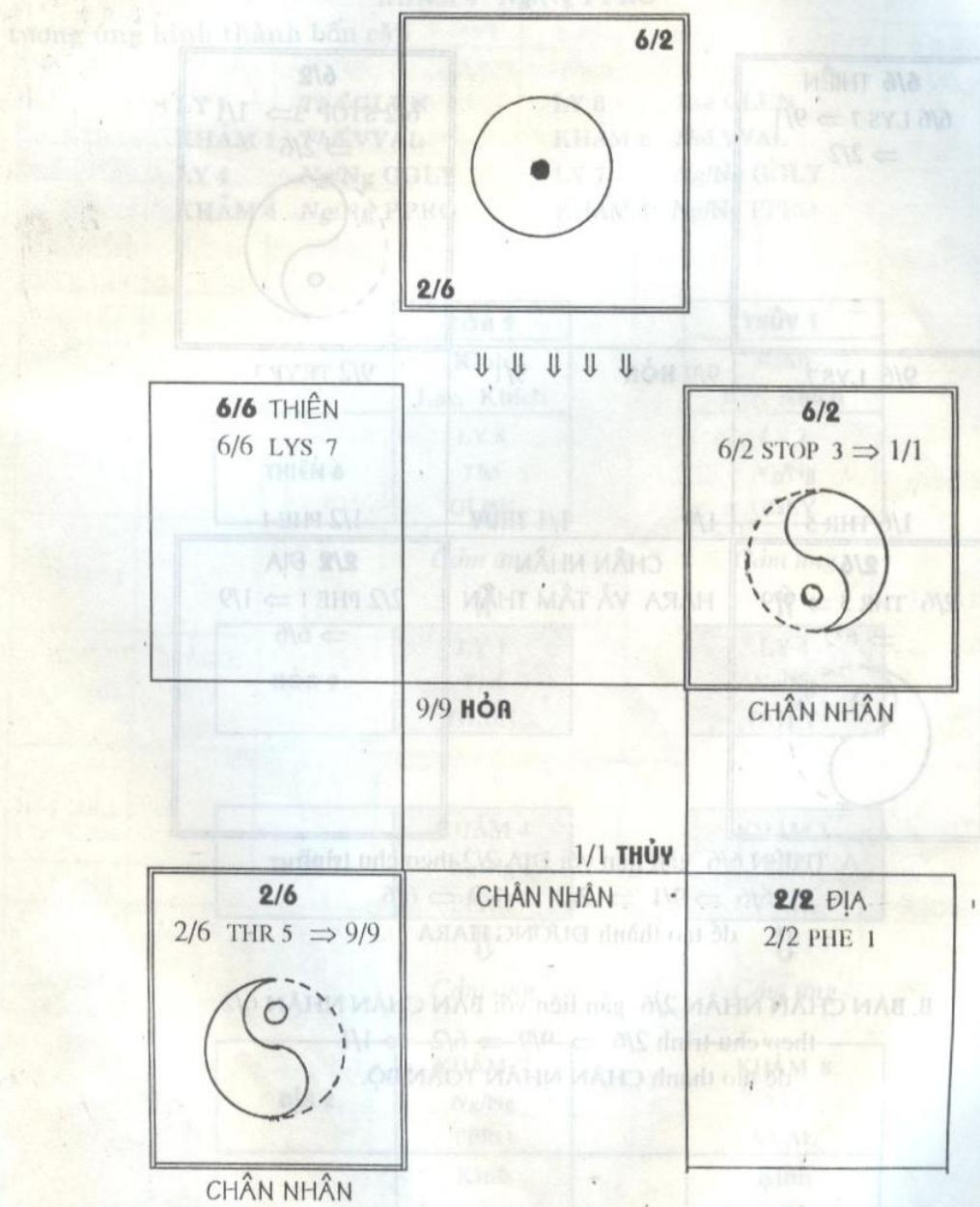
↓ ↓ ↓ ↓ ↓

LUÂN XA 5 THR	LUÂN XA 1 PHE
------------------	------------------

### 3. SỰ ĐA DẠNG HOÁ LẦN THỨ HAI

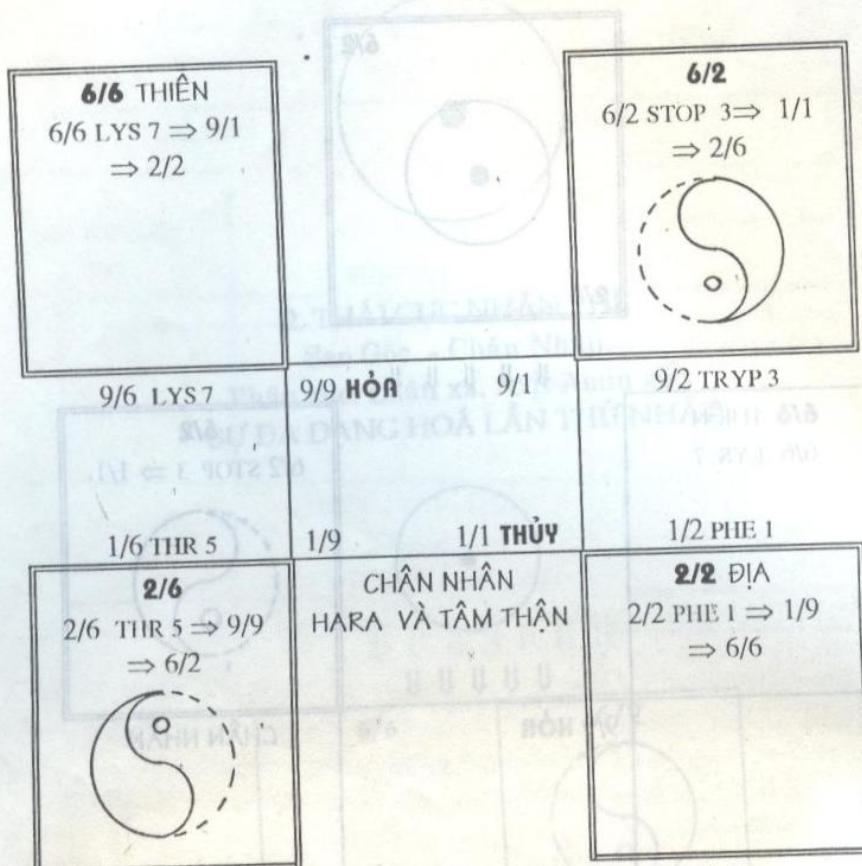
Sự hình thành Thủy và Hỏa riêng biệt nhau trong Nhân thể.

Sự xuất hiện trực Chân Nhân trong Nhân thể và  
sự xuất hiện hệ Luân Xa số lẻ tức là hệ 4 Cơ thể vô hình loại có cấu trúc lưới  
*Chuỗi A1* trong Sinh học Dương Minh I



#### 4. SỰ ĐA DẠNG HOÁ LẦN THỨ BA

Sự phối hợp giữa Thủy và Hỏa  
Sự hình thành Tâm và Thận và Đường Hara Thiên - Địa - Nhân  
Các Luân Xa "cảm ứng cặp"  
*Chuỗi A2 và chuỗi A3 trong Sinh học Dương Minh I*



A. THIỀN 6/6 gắn liền với ĐỊA 2/2 theo chu trình

6/6  $\Rightarrow$  9/1  $\Rightarrow$  2/2  $\Rightarrow$  1/9  $\Rightarrow$  6/6

để tạo thành ĐƯỜNG HARA

B. BẢN CHÂN NHÂN 2/6 gắn liền với BẢN CHÂN NHÂN 6/2

theo chu trình 2/6  $\Rightarrow$  9/9  $\Rightarrow$  6/2  $\Rightarrow$  1/1

để tạo thành CHÂN NHÂN TOÀN BỘ.

## 5. SỰ ĐA DẠNG HOÁ LẦN THỨ TƯ

Sự hình thành các huyệt Lạc, Khích do sự "cảm ứng cặp" của 4 Trung tâm:

LY 1 Thổ GLUN

KHẨM 1 Thổ VVAL

LY 4 Ng/Ng GGLY

KHẨM 4 Ng/Ng PPRO

tương ứng hình thành bốn cặp

LY 1 Thổ GLUN

KHẨM 1 Thổ VVAL

LY 4 Ng/Ng GGLY

KHẨM 4 Ng/Ng PPRO

LY 8 Thổ GLUN

KHẨM 8 Thổ VVAL

LY 7 Ng/Ng GGLY

KHẨM 7 Ng/Ng PPRO

**HỎA 9**

Kinh  
Lạc, Khích

**THIÊN 6**

LY 8  
Thổ  
GLUN

**THỦY 1**

Kinh  
Lạc, Khích

LY 7  
Ng/Ng  
GGLY

Cảm ứng



**HỎA 9**

LY 1  
Thổ  
GLUN

Cảm ứng



LY 4  
Ng/Ng  
GGLY

**THỦY 1**

KHẨM 4  
Ng/Ng  
PPRO

**KHẨM 1**

Thổ  
VVAL

Cảm ứng



Cảm ứng



**ĐỊA 2**

KHẨM 7  
Ng/Ng  
PPRO

**KHẨM 8**

Thổ  
VVAL

Kinh  
Lạc, Khích

Kinh  
Lạc, Khích

## 6. SỰ ĐA DẠNG HOÁ LẦN THỨ NĂM

Sự hình thành các **HÀ ĐỒ** quanh bốn Trung tâm:

**LY 1** *Thổ GLUN*, **KHẨM 1** *Thổ VVAL*,

**LY 4** *Ng/Ng GGLY*, **KHẨM 4** *Ng/Ng PPRO*.

Dẫn đến sự xuất hiện hệ các Luân xa số chẵn, tức là hệ 3 Cơ thể khí, và hệ các huyệt Ngũ Du, hệ các huyệt Lạc Khích, hệ 12 Kinh chính và đồng thời hoàn thành hệ các Axit Amin - Mã Di truyền

	THIỀN 6	TRẠCH 7	HÒA 9	LÔI 3	PHG 4	THỦY 1	SƠN 8	ĐỊA 2
	<b>LUÂN XA</b> ↓	KINH L. Khích Ngũ Du	KINH L. Khích Ngũ Du	KINH L. Khích Ngũ Du	KINH L. Khích Ngũ Du	KINH L. Khích Ngũ Du	KINH L. Khích Ngũ Du	<b>LUÂN XA</b> ↓
<b>THIỀN 6</b>	<b>LY 7</b>							<b>STOP 3</b>
<b>TRẠCH 7</b>	<b>ASP 6</b>		<b>KHẨM 5</b> <i>K/M HIS</i>			<b>ĐOÀI 2</b> <i>M/K GLY</i>		<b>CYS 2</b>
<b>HÒA 9</b>	<b>LY 7</b>	<b>CĂN 5</b> <i>H/T ARG</i>	<b>LY 1</b> <i>Thổ GLUN</i>	<b>TỐN 6</b> <i>T/ H ARG</i>	<b>LY 3</b> <i>K/ M GLU</i>	<b>LY 4</b> <i>Ng/Ng GGLY</i>	<b>LY 2</b> <i>M/K AMBER</i>	<b>TRYP 3</b>
<b>LÔI 3</b>	<b>ASP 6</b>		<b>KHẨM 6</b> <i>M/K HIS</i>	<b>HỆ KÍN BỐN HUYỆT NGŨ DU</b>		<b>CHẴN 3</b> <i>K/ M GLY</i>		<b>CYS 2</b>
<b>PHG 4</b>	<b>THR 4</b>		<b>TỐN 3</b> <i>H/ T PRO</i>	<b>CHUỖI C1</b>		<b>LY 6</b> <i>T/ H VAL</i>		<b>LEU 4</b>
<b>THỦY 1</b>	<b>THR 5</b>	<b>KHẨM 2</b> <i>T/ H LLEU</i>	<b>KHẨM 4</b> <i>Ng/Ng PPRO</i>	<b>KHẨM 3</b> <i>H/ T LLEU</i>	<b>CHẴN 6</b> <i>M/ K ALA</i>	<b>KHẨM 1</b> <i>Thổ VVAL</i>	<b>ĐOÀI 5</b> <i>K/ M SER</i>	<b>PHE 1</b>
<b>SƠN 8</b>	<b>THR 4</b>		<b>CĂN 2</b> <i>T/ H PRO</i>			<b>LY 5</b> <i>H/T VAL</i>		<b>LEU 4</b>
<b>ĐỊA 2</b>	<b>THR 5</b>		KINH L. Khích Ngũ Du	KINH L. Khích Ngũ Du	KINH L. Khích Ngũ Du	KINH L. Khích Ngũ Du	KINH L. Khích Ngũ Du	<b>PHE 1</b>

Xuất hiện Hình vuông Sao Mộc, với  $16 = 12 + 4$  ô :

I. Các đỉnh : LY 1 - LY 4 - KHẨM 1 - KHẨM 4.

II.. Hệ kín 4 HUYỆT NGŨ DU 3/3, 4/4, 3/4 và 4/4.

III.. Còn lại 12 ô thuộc Khoa Tử Vi ?

## CON ĐƯỜNG ĐI - VỀ CỦA LÃO TỬ

### 1. VŨ TRỤ VÀ CHÂN NHÂN

Vũ Trụ trích một phần của chính mình thành Thái Cực của con người, gọi là Chân Nhân của con người.

### 2. KHUNG THIÊN ĐỊA

Chân Nhân con người được đưa vào cái khung Thiên Địa, với Mã số 6/6 và 2/2.

### 3. SỰ ĐA DẠNG HOÁ LẦN THỨ NHẤT, SƯỜN THIÊN ĐỊA CỦA CON NGƯỜI. HỆ LUÂN XA SỐ LẺ

Chân Nhân tách thành đôi là 6/2 - trong Âm 2 có Dương 6 - và 2/6 - trong Dương 6 có Âm 2.

Như thế là sau sự đa dạng hóa lần thứ nhất đã hình thành cái sườn Thiên Địa của nhân thể, chỉ gồm các nhân tố Thiên 6 và Địa 2 là 6/6, 2/2, 6/2, 2/6 :

- Các nhân tố 6/2 và 2/6 của sườn Thiên Địa là cái gốc nguyên thủy của Chân Nhân với các Luân xa Chân Nhân là 3 và 5
- Còn các nhân tố 6/6 và 1/1 của sườn Thiên Địa đó cũng tạo nên cái gốc nguyên thủy của Đường Hara với các Luân Xa Hara là 7 và 1.

6/6
LUÂN XA 7
Hara

6/2
LUÂN XA 3
Chân Nhân

2/6
LUÂN XA 5
Chân Nhân

2/2
LUÂN XA 1
Hara

Bảng XVIII – 4 SƯỜN THIÊN ĐỊA CỦA CON NGƯỜI

Các Luân Xa số lẻ trên là đại diện cho các cơ thể vô hình lưới, có cấu trúc của nhân thể.

### 4. HÌNH THÀNH CÁC NHÂN TỐ THỦY HỎA, SƯỜN NHẨN CỦA NHÂN THỂ. TẬP HỢP CÁC HỆ THIÊN - ĐỊA, THỦY - HỎA CỦA NHÂN THỂ

Các nhân tố sơ khai trên của nhân thể bắt đầu tạo nên các nhân tố Thủy 1 và Hỏa 9 của nhân thể (thuyết Thủy Hỏa của Hải Thượng Lãn Ông)

6/6	2/2	6/2	2/6
9/1	1/9	1/1	9/9

Các nhân tố Thủy Hỏa này tạo thành cái sườn thứ hai của nhân thể hay là sườn nhân thể.

Như thế cho đến đây đã hình thành **mọi nhân tố Thiên - Địa, Thủy - Hỏa của nhân thể**.

HUYỆT NGŨ DU					
LUÂN XA 6	K/M	T/H	K/M	M/K	LUÂN XA 2
	H/T	<b>9/9 Thổ</b>		<b>9/1 Ng/Ng</b>	
LUÂN XA 6		M/K		K/M	LUÂN XA 2
LUÂN XA 4		H/T		T/H	LUÂN XA 4
	T/H	<b>1/9 Ng/Ng</b>	H/T	<b>9/9 Thổ</b>	K/M
LUÂN XA 4		T/H		H/T	LUÂN XA 4

Bảng XVIII – 55. SỰ XUẤT HIỆN CÁC LUÂN XA KHÍ VÀ CÁC HUYỆT NGŨ DU

#### 5. SỰ TẠO THÀNH CÁC NHÂN TỐ LẠC KHÍCH CỦA NHÂN THỂ

Bảng cảm ứng, các nhân tố Thủy Hỏa tạo nên các huyệt Lạc Khích 6/9 , 6/1 và 2/9 , 2/1.

#### 6. SỰ HÌNH THÀNH CÁC HÀ ĐỒ. SỰ XUẤT HIỆN CÁC LUÂN XA KHÍ VÀ CÁC HUYỆT NGŨ DU

Sự hình thành các Hà Đồ tại các trung tâm Thủy Hỏa 9/9, 9/1, 1/9, 1/1, làm xuất hiện các Hành Mộc và Kim .

Đồng thời tạo nên các Luân Xa số chẵn tương ứng là 6, 4, 2 tạo nên cách cơ thể khí của nhân thể (bảng X -5). Các khí này chảy trong các lưới của các cơ thể số lẻ.

Đồng thời hình thành các huyệt Ngũ Du và hoàn chỉnh các huyệt Lạc - Khích, cũng như các Luân Xa cảm ứng 9/6, 9/2 , 1/6, 1/2 ...

X	Y	Z	A	B
00	00	00	00	00
00	00	00	00	00

## CHƯƠNG XIX

## PHẦN VI

PHƯƠNG PHÁP LUẬN NGOẠI SUY SINH HỌC  
TỪ HÌNH VUÔNG SAO MỘC

NHÂN LOẠI SẼ ĐI VỀ ĐÂU TẠI BIỂN GIỚI ...

NGOẠI SUY & TIẾN TỐI

PHÀI CHỖ TÙ THÁP  
CÔNG NGHỆ KIM TỰ THÁP  
MỘC, RỜI SANG MỘT TRỜI ?

Phản ứng hắc ám của chúng ta với Tự Tứ là một phản ứng tự nhiên, phản ứng phản bội sinh hiếu cảm mực nhạy cảm, đây là phản ứng đầu tiên của con người.

Trong Ký Nguyễn Phái Âm H2, sau khi nhìn Đông phương đã sử dụng Hỏa Thủ - Lao Thủ để minh họa các góc cạnh Tự nhiên - Nhân văn của con người, và Lực Thủ biến tinh Võng Sao Thủ 3 x 3.

Cấu trúc Hỏa Thủ với  $3 \times 3 = 9$ , ở chỗ nó đã dì vần các cầu thủ: Tứ Tượng, Ngũ Hành, và mở rộng được cấu trúc Ngũ Hành và Bát Quái cùng với Trung Cung. Tứ đũ, nếu vẫn minh có Đông phương, cho đến nay đã khai thác được các cầu thủ này rất nhiều.

Tuy nhiên, lịch sử đã mang trang. Và nhân loại vốn sẽ đi vào nhiều ván đe cùn khổ khẩn to, như sâu hòn trong quả nichi làm hiến, giải đáp về chính mình, và nội ngeda của mình, và sự biến đổi của nó, và đây, và lý do sinh tồn của mình trên hành tinh này, và chúng ý nghĩa với nó của nó, và đương đầu 10° - VE (100 Tu) - tinh và vĩ tròn dày 1 - hành tinh nhân loại từ Cội Nguồn đến Đầu Morte ngược lại từ Đầu Morte Kanh hưng, và về lại Cội Nguồn...

Thành thử, về mặt toán học, cần tìm một hướng đi, một cơ chế, một cơ chế cộng hòa khai tử Hỏa Thủ - Lao Thủ - Hình Vuông Sao Thủ của người dân ta. Chắc chắn phần này của công trình, chúng tôi, cố gắng nghiên cứu hướng đi đó, có thể đó là công chép để sau, đường dẫn đến phương pháp luận ngoại suy từ Hình Vuông Sao Mộc.

## CHƯƠNG XIX

### PHƯƠNG PHÁP LUẬN NGOẠI SUY SINH HỌC TỪ HÌNH VUÔNG SAO MỘC

**NHÂN LOẠI SẼ ĐI VỀ ĐÂU ? BIÊN GIỚI ...**

### PHẢI CHĂNG NỀN VĂN MINH NHÂN LOẠI SẼ PHÁT TRIỂN TỪ SAO THỔ SANG SAO MỘC, RỒI SANG MẶT TRỜI ?

Phản trình bày trong chương này có một ý nghĩa chiến lược khoa học cơ bản.

Trong phản này chúng tôi cố xây dựng một cách khá sâu phương pháp luận tìm hiểu cấu trúc nhân thể, đáp lại câu hỏi đầu tiên Ta là Ai ?.

Trong Kỷ Nguyên Thái Âm III, nền văn minh Đông phương đã sử dụng Hà Đồ - Lạc Thư để tìm hiểu các gốc cành Tự nhiên - Nhân văn của con người, mà Lạc Thư chính là Hình Võng Sao Thổ 3 x 3.

Cấu trúc Hà Đồ - Lạc Thư với  $3 \times 3 = 9$  ô của nó đã đi vào các cấu trúc Tứ Tượng, Ngũ Hành, và mở rộng được cấu trúc Ngũ Hành ra Bát Quái cùng với Trung Cung. Từ đó, nền văn minh cổ Đông phương cho đến nay đã khai thác được các cấu trúc này rất nhiều.

Tuy nhiên, lịch sử đã sang trang. Vì nhân loại còn sẽ đi vào nhiều vấn đề còn khó khăn hơn, còn sâu hơn trong quá trình tìm hiểu, giải đáp về chính mình, về cội nguồn của mình, về sự hiện diện của mình nơi đây, về lý do sinh tồn của mình trên mảnh Đất Mẹ này, với những ý nghĩa sau xa của các con đường dài ĐI - VỀ (Lão Tử) - tinh vi và tràn đầy hóc hiểm- của nhân loại từ Cội Nguồn đến Đất Mẹ và ngược lại từ Đất Mẹ hành hương trở về lại Cội Nguồn...

Thành thử, về mặt toán học, cần tìm một hướng đi, một cơ chế, một cơ sở rộng hơn khung *Hà Đồ, Lạc Thư - Hình Vuông Sao Thổ* của người đời xưa... Chính trong phản này của công trình, chúng tôi cố gắng nghiên cứu hướng đi đó, cơ chế đó... Phải chăng đó là con đường dẫn đến phương pháp luận ngoại suy từ Hình Vuông Sao Mộc ?

Phải chăng phương hướng này sẽ mang đến nhiều sự giải thích mới, sâu xa có liên quan đến Nhân loại và sự Sống của nó?

Và từ đó, xa hơn, chúng ta thử tiến xa hơn nữa tới *Hình Vuông Mặt Trời, là cái biên giới thiêng liêng, thần minh của sự Sống, xuất xứ từ Chòm Sao Bắc Đẩu với Thất Tinh kỳ diệu xa xăm* ...

## CHƯƠNG XIX

### THƯƠNG HÀP LÝ LUẬN NGÔI SỔ SINH HỌC TỰ HÌNH VƯƠNG SAO MỘC

NHÂN LOẠI SẼ ĐỂ MẤT ĐIEN GIỚI ...

### CHƯƠNG NỀN A NĂM MINH NỀN A NĂM VỘC, RỜI SANG MỘT TỐI

... Khi ấy, sau khi đã xác định được một số đặc điểm về mặt hình học của sao Mộc, chúng ta sẽ tiếp tục nghiên cứu về các đặc điểm khác nhau của nó. Đầu tiên, ta sẽ xem xét về kích thước của sao Mộc, sau đó là về cấu trúc bên trong, và cuối cùng là về vận tốc chuyển động của nó. Sau đó, ta sẽ nghiên cứu về các đặc điểm về mặt quang học của sao Mộc, như màu sắc, ánh sáng và nhiệt độ. Cuối cùng, ta sẽ xem xét về các đặc điểm về mặt sinh học của sao Mộc, như khả năng sống và khả năng sinh sản. Cuối cùng, ta sẽ xem xét về các đặc điểm về mặt vật lý của sao Mộc, như lực hấp dẫn, trọng lực và áp suất. Cuối cùng, ta sẽ xem xét về các đặc điểm về mặt hóa học của sao Mộc, như thành phần khí quyển, đất đá và nước.

Tuy nhiên, để có thể hiểu rõ hơn về đặc điểm của sao Mộc, chúng ta cần phải nghiên cứu thêm về các đặc điểm của các hành tinh khác trong hệ Mặt Trời. Vì vậy, ta sẽ nghiên cứu về các hành tinh khác như Sao Hỏa, Sao Kim, Sao Trái Đất và Sao Hải Vương. Cuối cùng, ta sẽ tổng kết lại tất cả những thông tin đã thu được để có thể đưa ra một kết luận chính xác nhất về đặc điểm của sao Mộc.

Chúng ta hãy bắt đầu từ phương pháp luận Sao Mộc với các bảng sau.

Bảng XIX – I CẤU TRÚC HỆ HUYỆT - AXIT AMIN CỦA  
KỶ NGUYÊN THÁI ÂM, THEO HÌNH VUÔNG SAO MỘC

<b>01 ≈ 9/9</b> TÍ LY1	<b>15 ≈ 9/3</b> NGỌ TỐN 6	<b>14 ≈ 9/4</b> MÙI LY3	<b>04 ≈ 9/1</b> THÂN LY4
9/9 Thổ* GLUN 6/2 Ng/Ng STOP LX 3 1/1 Thổ VVAL 2/6 Ng/Ng THR LX 5	9/3 T/H ARG 4/2 H/T LEU LX 4 1/4 M/K ALA 3/6 K/M ASPN LX 6	9/4 K/M GLU 3/2 M/K CYS LX 2 1/3 H/T LLLEU 4/6 T/H THR LX 4	9/1 Ng/Ng GGLY 2/2 Thổ PHE LX 1 1/9 Ng/Ng PRO 6/6 Thổ LYS LX 7
<b>12 ≈ 3/9</b> THÌN KHẨM 6	<b>06 ≈ 3/3</b> CHÁN 1	<b>07 ≈ 3/4</b> CHÁN 4	<b>09 ≈ 3/1</b> DẬU CHÁN 3
3/9 M/K HIS 6/3 H/T L.Kh ARG 4/1 T/H VAL 2/4 K/M L.Kh ALA	3/3 Thổ* ARG 4/3 K/M LEU 4/4 Thổ ALA 3/4 H/T ASP	3/4 H/T ASP 3/3 Thổ ARG 4/3 K/M LEU 4/4 Thổ ALA	3/1 K/M GLY 2/3 T/H L.Kh LLLEU 4/9 H/T PRO 6/4 M/K L.Kh GLU
<b>08 ≈ 4/9</b> MÃO TỐN 3	<b>10 ≈ 4/3</b> TỐN 4	<b>11 ≈ 4/4</b> TỐN 1	<b>05 ≈ 4/1</b> TUẤT LY6
4/9 H/T PRO 6/4 M/K L.Kh GLU 3/1 K/M GLY 2/3 T/H L.Kh LLLEU	4/3 K/M LEU 4/4 Thổ ALA 3/4 H/T ASP 3/3 Thổ ARG	4/4 Thổ ALA 3/4 H/T ASP 3/3 Thổ ARG 4/3 K/M LEU	4/1 T/H VAL 2/4 K/M L.Khich ALA 3/9 M/K HIS 6/3 H/T L.Khich ARG
<b>13 ≈ 1/9</b> DẦN KHẨM 4	<b>03 ≈ 1/3</b> SỬU KHẨM 3	<b>02 ≈ 1/4</b> TÝ CHÁN 6	<b>16 ≈ 1/1</b> HỢI KHẨM 1
1/9 Ng/Ng PPRO 6/6 Thổ LYS LX 7 9/1 Ng/Ng GGLY 2/2 Thổ PHE LX 1	1/3 H/T LLLEU 4/6 T/H THR LX 4 9/4 K/M GLU 3/2 M/K CYS LX 2	1/4 M/K ALA 3/6 K/M ASPN LX 6 9/3 T/H ARG 4/2 H/T LEU LX 4	1/1 Thổ* VVAL 2/6 Ng/Ng THR LX 5 9/9 Thổ GLUN 6/2 Ng/Ng STOP LX3

Ký hiệu

LX : Luân Xa, C 7 : Luân Xa 7,

L.Kh : Lạc, Khích,

**Ghi chú** Về phương hướng này sẽ mang đến nhiều sự giải thích mới, sau

- Các phần tử cố định ở hai hàng đầu mỗi ô. Ví dụ với ô dưới cùng bên trái : Mã số Hình vuông Sao Mộc 13, Mã số Quẻ tương đương 19, Địa Chi DẦN, Hỗn Thiên KHẨM<sup>4</sup>.
- Các phần tử thay đổi ở 4 hàng cuối mỗi ô, phần tử hàng thứ nhất trong số này thuộc Kỷ Nguyên Thái Âm, các phần tử khác thuộc các Kỷ Nguyên khác. Ví dụ tại ô Tý - mà các phần cố định là {02 ≈ 1/4 , Tý, Chấn 6 } - thì phần tử Thái Âm là huyệt Ngũ Du 1/4 K/M -ALA.
- Còn Luân Xa 6 3/6 K/M - ASPN , thuộc Kỷ Nguyên Dương Minh v.v...
- Hai ô nằm theo đường chéo thứ nhất 9/9 và 1/1 thuộc Chân Nhân, hai ô nằm theo đường chéo thứ hai 1/9 và 9/1 thuộc đường Hara, gồm cả Thiên 6 - Địa 2, Thủy 1- Hỏa 9.

12 = 10 DẬP CHÂN	12 = 10 CHÂN	12 = 10 CHÂN	12 = 10 CHÂN
12 = 10 CHÂN	12 = 10 CHÂN	12 = 10 CHÂN	12 = 10 CHÂN
12 = 10 CHÂN	12 = 10 CHÂN	12 = 10 CHÂN	12 = 10 CHÂN
12 = 10 CHÂN	12 = 10 CHÂN	12 = 10 CHÂN	12 = 10 CHÂN

Ký hiệu  
Lý: Phù Xa; C3: Lộ Xa;  
E/KP: Phù Khiếp

Bảng XIX - 2. BẢNG KIM TÍKA. TỔ CỤC THỦY TINH THÁI AM III  
BỘ TÍKA

CẤU TRÚC HỆ HUYỆT - AXIT AMIN CỦA  
KỶ NGUYÊN DƯƠNG MINH III, THEO HÌNH VUÔNG SAO MỘC

<b>01</b> ≈ 9/9 TỊ LY 1	<b>15</b> ≈ 9/3 NGỌ TỐN 6	<b>14</b> ≈ 9/4 MÙI LY 3	<b>04</b> ≈ 9/1 THÂN LY 4
6/2 Ng/Ng STOP LX 3 1/1 Thổ VVAL 2/6 Ng/Ng THR LX 5 9/9 Thổ GLUN	4/2 H/T LEU LX 4 1/4 M/K ALA 3/6 K/M ASPN LX 6 9/3 T/H ARG	3/2 M/K CYS LX 2 1/3 H/T LLLEU 4/6 T/H THR LX 4 9/4 K/M GLU	2/2 Thổ PHE LX 1 1/9 Ng/Ng PRO 6/6 Thổ LYS LX 7 9/1 Ng/Ng GGLY
<b>12</b> ≈ 3/9 THÌN KHẨM 6	<b>06</b> ≈ 3/3 CHẤN 1	<b>07</b> ≈ 3/4 CHẤN 4	<b>09</b> ≈ 3/1 DẬU CHẤN 3
6/3 H/T L.Kh ARG 4/1 T/H VAL 2/4 K/M L.Kh ALA 3/9 M/K HIS	4/3 K/M LEU 4/4 Thổ ALA 3/4 H/T ASP 3/3 Thổ ARG	3/3 Thổ ARG 4/3 K/M LEU 4/4 Thổ ALA 3/4 H/T ASP	2/3 T/H L.Kh LLLEU 4/9 H/T PRO 6/4 M/K L.Kh GLU 3/1 K/M GLY
<b>08</b> ≈ 4/9 MÃO TỐN 3	<b>10</b> ≈ 4/3 TỐN 4	<b>11</b> ≈ 4/4 TỐN 1	<b>05</b> ≈ 4/1 TUẤT LY 6
6/4 M/K L.Kh GLU 3/1 K/M GLY 2/3 T/H L.Kh LLLEU 4/9 H/T PRO	4/4 Thổ ALA 3/4 H/T ASP 3/3 Thổ ARG 4/3 K/M LEU	3/4 H/T ASP 3/3 Thổ ARG 4/3 K/M LEU 4/4 Thổ ALA	2/4 K/M L.Kh ALA 3/9 M/K HIS 6/3 H/T L.Khich ARG 4/1 T/H VAL
<b>13</b> ≈ 1/9 DẦN KHẨM 4	<b>03</b> ≈ 1/3 SỬU KHẨM 3	<b>02</b> ≈ 1/4 TÝ CHẤN 6	<b>16</b> ≈ 1/1 HỢI KHẨM 1
6/6 THỔ LYS LX 7 9/1 Ng/Ng GGLY 2/2 Thổ PHE LX 1 1/9 Ng/Ng PPRO	4/6 T/H THR LX 4 9/4 K/M GLU 3/2 M/K CYS LX 2 1/3 H/T LLLEU	3/6 K/M ASPN LX 6 9/3 T/H ARG 4/2 H/T LEU LX 4 1/4 M/K ALA	2/6 Ng/Ng THR LX 5 9/9 Thổ GLUN 6/2 Ng/Ng STOP LX 3 1/1 Thổ VVAL

Với các kỷ nguyên khác, dùng thuật toán để xác định vị vong quanh, bùn hàng cuối cùng của nó.

Các hàng khác giữ nguyên (tất phẩn là cố định)

Ghi chú:

CÁC PHẦN TỬ CỦA ĐỊNH HÌNH HỆ HUYỆT - AXIT AMIN CỦA  
KỶ NGUYỄN THÁI DƯƠNG III, THEO HÌNH VUÔNG SAO MỘC

<b>01</b> ≈ 9/9 TÌ LY1	<b>15</b> ≈ 9/3 NGỌ TỐN6	<b>14</b> ≈ 9/4 MÙI LY3	<b>04</b> ≈ 9/1 THÂN LY4
1/1 Thổ* VVAL 2/6 Ng/Ng THR LX 5 9/9 Thổ* GLUN 6/2 Ng/Ng STOP LX 3	1/4 M/K ALA 3/6 K/M ASPN LX 6 9/3 T/H ARG 4/2 H/T LEU LX 4	1/3 H/T LLLEU 4/6 T/H THR LX 4 9/4 K/M GLU 3/2 M/K CYS LX 2	1/9 Ng/Ng PRO 6/6 Thổ* LYS LX 7 9/1 Ng/Ng GGLY 2/2 Thổ* PHE LX 1
<b>12</b> ≈ 3/9 THÌN KHẨM 6	<b>06</b> ≈ 3/3 CHẤN 1	<b>07</b> ≈ 3/4 CHẤN 4	<b>09</b> ≈ 3/1 DẬU CHẤN 3
4/1 T/H VAL 2/4 K/M L.Kh ALA 3/9 M/K HIS 6/3 H/T L.Kh ARG	4/4 Thổ* ALA 3/4 H/T ASP 3/3 Thổ* ARG 4/3 K/M LEU	4/3 K/M LEU 4/4 Thổ* ALA 3/4 H/T ASP 3/3 Thổ* ARG	4/9 H/T PRO 6/4 M/K L.Kh GLU 3/1 K/M GLY 2/3 T/H L.Kh LLLEU
<b>08</b> ≈ 4/9 MÃO TỐN 3	<b>10</b> ≈ 4/3 TỐN 4	<b>11</b> ≈ 4/4 TỐN 1	<b>05</b> ≈ 4/1 TUẤT LY 6
3/1 K/M GLY 2/3 T/H L.Kh LLLEU 4/9 H/T PRO 6/4 M/K L.Kh GLU	3/4 H/T ASP 3/3 Thổ* ARG 4/3 K/M LEU 4/4 Thổ* ALA	3/3 Thổ* ARG 4/3 K/M LEU 4/4 Thổ* ALA 3/4 H/T ASP	3/9 M/K HIS 6/3 H/T L.Kh ARG 4/1 T/H VAL 2/4 K/M L.Kh ALA
<b>13</b> ≈ 1/9 DẦM KHẨM 4	<b>03</b> ≈ 1/3 SỬU KHẨM 3	<b>02</b> ≈ 1/4 TÝ CHẤN 6	<b>16</b> ≈ 1/1 HỢI KHẨM 1
9/1 Ng/Ng GGLY 2/2 Thổ* PHE LX 1 1/9 Ng/Ng PPRO 6/6 Thổ* LYS LX 7	9/4 K/M GLU 3/2 M/K CYS LX 2 1/3 H/T LLLEU 4/6 T/H THR LX 4	9/3 T/H ARG 4/2 H/T LEU LX 4 1/4 M/K ALA 3/6 K/M ASPN LX 6	9/9 Thổ* GLUN 6/2 Ng/Ng STOP LX3 1/1 Thổ* VVAL 2/6 Ng/Ng THR LX 5

v.v...

Tất cả các bảng trên chỉ trình bày các cơ sở Sinh học trên Hình Vuông Sao Mộc 4 x 4. Nhưng để tiến hành nghiên cứu tiếp, chúng ta hãy lập thêm bảng XXI - 2 sau, trong đó có thêm hai hàng và hai cột, tức là với cấu hình 6 x 6.

Bảng XIX – 2. BẢNG CẤU TRÚC SINH HỌC TẠI KỶ NGUYÊN THÁI ÂM III

DTRG, TÝ ↓	VỊ, TBÀO	DỐM, TÂM	TAMTIỀU, CAN	TTRG, THÂN	BQNG, PHẾ ↑
7/7 Thổ Đoài 1	7/9 K/M KIÂM 5	7/3 N/N CHẨN 8	7/4 T/H CHẨN 7	7/1 M/K Đoài 2	7/8 H/T Đoài 4
7/7 Thổ Đoài 1	7/9 K/M KHẨM 5	7/3 N/N CHẨN 8	7/4 T/H CHẨN 7	7/1 M/K Đoài 2	7/8 H/T Đoài 4
8/7 K/M CẨN 4	6/7 T/H CẨN 6	4/7 M/K CẨN 7	3/7 N/N Đoài 8	2/7 H/T KHÔN 3	7/7 Thổ Đoài 1
8/8 Thổ KHẨM 1	8/1 H/T LY 5	8/4 N/N TỐN 8	8/3 M/K TỐN 7	8/9 T/H CẨN 2	8/7 K/M CẨN 4
7/8 H/T Đoài 4	2/8 M/K Đoài 6	3/8 T/H Đoài 7	4/8 N/N CẨN 8	6/8 K/M KIỀN 3	8/8 Thổ CẨN 1
9/7 H/T CẨN 5	<b>01 ≈ 9/9 TÌ Thổ LY 1</b>	<b>15 ≈ 9/3 NGỌ T/H TỐN 6</b>	<b>14 ≈ 9/4 MÙI K/M LY 3</b>	<b>04 ≈ 9/1 THÂN N/N LY 4</b>	9/8 M/K LY 2
9/7 H/T CẨN 5	9/9 Thổ LY 1	9/3 T/H TỐN 6	9/4 K/M LY 3	9/1 N/N LY 4	9/8 M/K LY 2
8/2 T/H KIỀN 6 L4	6/2 N/N KHÔN 4 L3	4/2 H/T KIỀN 5 L4	3/2 M/K CHẨN 2 L2	2/2 Thổ KHÔN 1 L1	7/2 K/M Đoài 3 L2
1/8 K/M Đoài 5	1/1 Thổ KHẨM 1	1/4 M/K CHẨN 6	1/3 H/T KHẨM 3	1/9 N/N KHẨM 4	1/7 T/H KHẨM 2
7/6 K/M KHŇN 6 L6	2/6 N/N KHÔN 4 L5	3/6 K/M KHÔN 5 L6	4/6 T/H TỐN 2 L4	6/6 Thổ KIỀN 1 L7	8/6 H/T CẨN 3 L4
3/7 N/N Đoài 8	<b>12 ≈ 3/9 THÌN M/K KIÂM 6</b>	<b>06</b>	<b>07</b>	<b>09 ≈ 3/1 DẬU K/M CHẨN 3</b>	3/8 T/H Đoài 7
3/7 N/N Đoài 8	3/9 M/K KHẨM 6	3/3 Thổ CHẨN 1	3/4 H/T CHẨN 4	3/1 K/M CHẨN 3	3/8 T/H Đoài 7
8/3 M/K TỐN 7	6/3 H/T TỐN 5	4/3 K/M TỐN 4	3/3 Thổ CHẨN 1	2/3 T/H KHÔN 2	7/3 N/N CHẨN 8
4/8 N/N CẨN 8	4/1 T/H LY 6	4/4 Thổ TỐN 1	4/3 K/M TỐN 4	4/9 H/T TỐN 3	4/7 M/K CẨN 7
7/4 T/H CHẨN 7	2/4 K/M CHẨN 5	3/4 H/T CHẨN 4	4/4 Thổ TỐN 1	6/4 M/K KIỀN 2	8/4 N/N TỐN 8
4/7 M/K CẨN 7	<b>03 ≈ 4/9 MÃO H/T TỐN 3</b>	<b>10</b>	<b>11</b>	<b>05 ≈ 4/1 TUẤT T/H LY 6</b>	4/8 N/N CẨN 8
4/7 M/K CẨN 7	4/9 H/T TỐN 3	4/3 K/M TỐN 4	4/4 Thổ TỐN 1	4/1 T/H LY 6	4/8 N/N CẨN 8
8/4 N/N TỐN 8	6/4 M/K KIỀN 2	4/4 Thổ TỐN 1	3/4 H/T CHẨN 4	2/4 K/M CHẨN 5	7/4 T/H CHẨN 7
3/8 T/H Đoài 7	3/1 K/M CHẨN 3	3/4 H/T CHẨN 4	3/3 Thổ CHẨN 1	3/9 M/K KHẨM 6	3/7 N/N Đoài 8
7/3 N/N CHẨN 8	2/3 T/H KHÔN 2	3/3 Thổ CHẨN 1	4/3 K/M TỐN 4	6/3 H/T TỐN 5	8/3 M/K TỐN 7
1/7 T/H KHẨM 2	<b>13 ≈ 1/9 DẦN N/N KIÂM 4</b>	<b>03 ≈ 1/3 SƯU H/T KIÂM 3</b>	<b>02 ≈ 1/4 TÝ M/K CHẨN 6</b>	<b>16 ≈ 1/1 HỢI Thổ KHẨM 1</b>	1/8 K/M Đoài 5
1/7 T/H KHẨM 2	1/9 N/N KHẨM 4	1/3 H/T KHẨM 3	1/4 M/K CHẨN 6	1/1 Thổ KHẨM 1	1/8 K/M Đoài 5
8/6 H/T CẨN 3 L4	6/6 Thổ KIỀN 1 L7	4/6 T/H TỐN 2 L4	3/6 K/M KHÔN 5 L6	2/6 N/N KHÔN 4 L5	7/6 M/K KHÔN 6 L6
9/8 M/K LY 2	9/1 N/N LY 4	9/4 K/M LY 3	9/3 T/H TỐN 6	9/9 Thổ LY 1	9/7 H/T CẨN 5
7/2 K/M Đoài 3 L2	2/2 Thổ KHÔN 1 L1	3/2 M/K CHẨN 2 L2	4/2 H/T KIỀN 5 L4	6/2 N/N KIỀN 4 L3	8/2 T/H KIỀN 6 L4
8/7 K/M CẨN 4	8/9 T/H CẨN 2	8/3 M/K TỐN 7	8/4 N/N TỐN 8	8/1 H/T LY 5	8/8 Thổ KIÂM 1
8/7 K/M CẨN 4	8/9 T/H CẨN 2	8/3 M/K TỐN 7	8/4 N/N TỐN 8	8/1 H/T LY 5	8/8 Thổ KHẨM 1
8/8 Thổ CẨN 1	6/8 K/M KIỀN 3	4/8 N/N CẨN 8	3/8 T/H Đoài 7	2/8 M/K Đoài 6	7/8 H/T Đoài 4
7/8 H/T Đoài 4	7/1 M/K Đoài 2	7/4 T/H CHẨN 7	7/3 N/N CHẨN 8	7/9 K/M KHẨM 5	7/7 Thổ Đoài 1
7/7 Thổ Đoài 1	2/7 H/T KHÔN 3	3/7 N/N Đoài 8	4/7 M/K CẨN 7	6/7 T/H CẨN 6	8/7 K/M CẨN 4

Với các kỷ nguyên khác, dùng thuật toán hoán vị vòng quanh bốn hàng cuối cùng của mỗi ô

Các hàng khác giữ nguyên (các phần tử cố định !)

15-142

## CÁC TÍNH ĐỐI XỨNG CỦA SINH HỌC HÌNH VUÔNG SAO MỘC

### CÁC TÍNH ĐỐI XỨNG CƠ BẢN

Theo bảng XXI - 2, dễ thấy rằng Hình Vuông Sao Mộc có nhiều tính đối xứng đặc sắc như sau:

#### TRỰC CHIẾU

1. Các đỉnh 9/1 và 1/9 có cấu tạo chu trình giống nhau. Đó chính là cấu trúc của đường Hara.

6/6 Thổ LYS Luân Xa 7, 9/1 Nguyên/Nguyên GGLY,  
2/2 Thổ PHE Luân Xa 1, 1/9 Nguyên/Nguyên PPRO.

2. Các đỉnh 9/9 và 1/1 có cấu tạo chu trình giống nhau. Đó chính là cấu trúc của Chân Nhân.

6/2 Nguyên/Nguyên STOP Luân Xa 3, 1/1 Thổ VVAL,  
2/6 Nguyên/Nguyên THR Luân Xa 5, 9/9 Thổ GLUN.

3. Các cặp đỉnh {9/3, 1/4}, {9/4, 1/3}, {3/9, 4/1}, {4/9, 3/1} cũng tương ứng với những chu trình giống nhau. Chẳng hạn cặp {9/3, 1/4} đầu tiên cũng cho chu trình sau

9/3 T/H ARG, 4/2 H/T LEU Luân Xa 4,  
1/4 M/K ALA, 3/6 K/M ASPN, Luân Xa 6.

Trong khoa Tử Vi các tính chất 1. 2. 3. tạo nên *Quan hệ Trực chiếu*.

Trong quan hệ trực chiếu các Mã số Hỗn thiên đều bằng nhau. Ví dụ : Ô 15 là trực chiếu với ô 02. Hai ô đó đều tương ứng với hai phần tử Tốn 6 và Chấn 6 của Hệ Hỗn Thiên với Mã số 6 như nhau.

#### NHI HỢP

4. Các cặp {9/3, 9/4}, {1/3, 1/4} có tính bổ sung cho nhau về các Luân Xa số chẵn 6, 4, 2.

Ô 9/3 chỉ chứa các Luân Xa 4 và 6.  
Ô 9/4 chỉ chứa các Luân Xa 2 và 4. v.v...

5. Các cặp {9/9, 9/1}, {1/9, 1/1} có tính bổ sung cho nhau về các Luân Xa số lẻ 7, 5, 3, 1.

Ô 9/9 chỉ chứa các Luân Xa 3 và 5,  
Ô 9/1 chỉ chứa các Luân Xa 1 và 7, v.v...

6. Các cặp {3/9, 3/1}, {4/9, 4/1} có tính bổ sung cho nhau về các huyệt Lạc Khích.

Ô 12 ≈ 3/9 chỉ chứa các huyệt Lạc Khích 6/3 và 2/4,

Ô 09 ≈ 3/1 chỉ chứa các huyệt Lạc Khích 2/3 và 6/4.

Trong khoa Tử Vi các tính chất 4, 5, 6, tạo nên *Quan hệ Nhị hợp*.

Trong quan hệ nhị hợp, các Mã số Hỗn thiên có tổng hoặc bằng  $5(1+4)$ , hoặc bằng  $9(6+3)$ .  
Ví dụ trong cặp nhị hợp {15, 14} thì các phân tử Hỗn thiên là Tốn 6 và Ly 3, và ta có  $6+3=9$ . Trong cặp nhị hợp {01, 04} thì các phân tử Hỗn thiên là Ly 1 và Ly 4. Ta có  $1+4=5$ .

### TAM HỢP

7. Các bộ ba {9/9, 3/1, 1/3}, {9/3, 4/1, 1/9}, {9/4, 1/1, 4/9}, {9/1, 1/4, 3/9} có tính bổ sung cho nhau về Luân Xa số lẻ, số chẵn, về huyệt Lạc Khích.

Với chẳng hạn bộ ba {9/9, 3/1, 1/3}, ta có

<i>LY 1,</i>	<i>9/9 Thổ</i>	<i>6/2 Ng/Ng, Luân Xa 3</i>	<i>1/1 Thổ VAL</i>	<i>2/6 Ng/Ng Luân Xa 5</i>
<i>CHẨN 3,</i>	<i>3/1 K/M</i>	<i>2/3 T/H Lạc Khích</i>	<i>4/9 H/T</i>	<i>6/4 M/K Lạc Khích</i>
<i>KHÁM 3,</i>	<i>1/3 H/T</i>	<i>4/6 T/H Luân Xa 4</i>	<i>9/4 K/M GLU</i>	<i>3/2 M/K Luân Xa 2</i>

Các Luân Xa hàng đầu thuộc 9/9 chỉ mang số lẻ, còn các Luân Xa hàng cuối thuộc 1/3 chỉ mang số chẵn. Còn ở hàng giữa thuộc 3/1 ta lại có các huyệt Lạc Khích.

Luân Xa số lẻ bổ sung cho Luân Xa số chẵn, Lạc Khích lại bổ sung thêm vào hàng ngũ Luân Xa...

Với bộ ba {9/3, 4/1, 1/9}, ta có

<i>TỐN 6,</i>	<i>9/3 T/H</i>	<i>4/2 H/T, Luân Xa 4</i>	<i>1/4 M/K</i>	<i>3/6 K/M Luân Xa 6</i>
<i>LỊ 6,</i>	<i>4/1 T/H</i>	<i>2/4 K/M, Lạc Khích</i>	<i>3/9 M/K</i>	<i>6/3 H/T Lạc Khích</i>
<i>KHÁM 4,</i>	<i>1/9 N/N</i>	<i>6/6 Thổ, Luân Xa 7</i>	<i>9/1 N/N</i>	<i>2/2 Thổ Luân Xa 1</i>

Với bộ ba {9/4, 1/1, 4/9}, ta có

<i>LỊ 3,</i>	<i>9/4 K/M</i>	<i>3/2 M/K, Luân Xa 2</i>	<i>1/3 H/T</i>	<i>4/6 T/H Luân Xa 4</i>
<i>KHÁM 1, 1/1 Thổ</i>		<i>2/6 N/N, Luân Xa 5</i>	<i>9/9 Thổ</i>	<i>6/3 N/N Luân Xa 3</i>
<i>TỐN 3,</i>	<i>4/9 H/T</i>	<i>6/4 Lạc Khích</i>	<i>9/1 K/M</i>	<i>2/2 Thổ Lạc Khích</i>

Chúng ta có thể nhận thấy rằng trong tất cả các tam tuyến trên, thì tổng các mã số Hỗn thiên thì bao giờ cũng bằng  $7(1+3+3=7)$  hay  $16(6+6+4=16)=7 \text{ mod } 9$ .

Trong Tử Vi, tính chất này gọi là *Tam hợp*.

### CÁC VỊ TRÍ CƠ BẢN CỦA THỦY - HỎA

Các đinh {9/9, 1/1, 1/9/, 9/1} của "nhân thể" có những ảnh hưởng nỗi trội trên bốn vùng như sau :

- Đinh 9/9 có ảnh hưởng đến vùng { 7/7 , 7/9 và 9/7}.
- Đinh 9/1 có ảnh hưởng đến vùng { 7/1, 7/8 và 9/8}.
- Đinh 1/1 có ảnh hưởng đến vùng { 1/8, 8/8 và 8/7}.
- Đinh 1/9 có ảnh hưởng đến vùng { 8/9, 8/7 và 1/7}.

Trong số các ô đó, có 2 ô chứa các yếu tố quan trọng : Luân Xa và các huyệt Lạc Khích.

### **QUAN HỆ ÂM DƯƠNG VÀ CÁC TÍNH CHẤT BẤT BIẾN TRÊN HÌNH VUÔNG SAO MỘC SINH HỌC**

Chúng ta hãy nhấn mạnh thêm tính chất của Cấu trúc Sinh học trên vành Hình Vuông Sao Mộc

Các phân tử sinh học đối tâm nhau trên vành Hình Vuông Sao Mộc quan hệ với nhau theo cấu trúc Tứ Tượng, hay *bất biến* :

Mộc trong Thủy (Dương trong Âm),  
 Kim trong Hỏa (Âm trong Dương),  
 Thổ bất biến,  
 Nguyên/ Nguyên bất biến.

Nhưng điều quan trọng là sự tạo thành các chu trình trên vành đó (cũng như mọi nơi). Các chu trình này lại *dâng cấu* với nhau, chỉ sai khác một hoán vị vòng quanh.

Quan hệ dâng cấu này có thể là cái lõi toán học của việc chọn Hình vuông Sao Mộc làm sườn cốt để sự giải mã cấu trúc của sự sống có được cơ sở logic vững vàng.

Nhưng liệu sự nghiên cứu có thể đi xa hơn Hình Vuông Sao Mộc không ?

### **NGOẠI SUY TỪ HÌNH VUÔNG SAO MỘC SINH HỌC ĐẾN HÌNH VUÔNG SAO THỦY SINH HỌC VÀ HÌNH VUÔNG MẶT TRỜI SINH HỌC**

Để thực hiện định hướng chiến lược ngoại suy Sao Mộc sinh học, chúng ta hãy xuất phát từ Hình Vuông Sao Thủy. Muốn thế chúng ta hãy chọn 16 ô giữa của Hình Vuông Sao Thủy (tâm của Hình Vuông Sao Thủy), và hãy thử xem đó như là cấu trúc của Hình vuông Sao Mộc.

Để tiếp tục, trước hết chúng ta ghi các chu trình đã tìm được trước đây trong 16 ô đó . Vẫn đê

Và vấn đề là thử xem từ 16 ô này, chúng ta có thể ngoại suy ra toàn bộ Hình Vuông Sao Thủy và toàn bộ Hình Vuông Mặt Trời hay không ?

Bài toán được giải dựa vào các nhận xét sau

### BA CHU TRÌNH KÍN CHỈ GỒM MỘT LOẠI HUYỆT

Có ba chu trình kín chỉ gồm một loại phần tử (loại huyệt Ngũ Du, loại huyệt Lạc Khích, loại Luân Xa) đơn thuần :

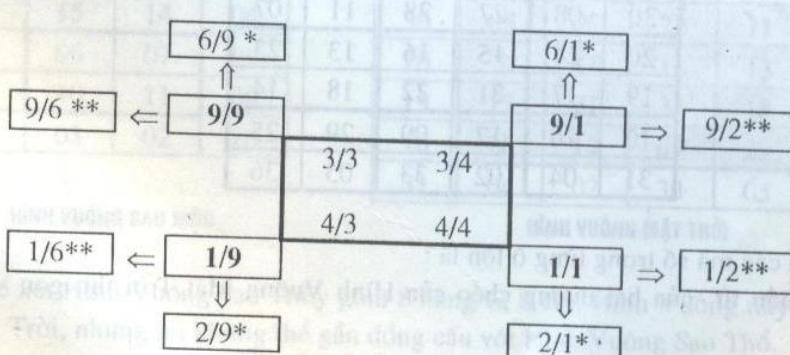
- Chu trình  $\{3/3, 3/4, 4/3, 4/4\}$ . Chu trình này chỉ gồm các huyệt Ngũ Du và nằm tại trung tâm Hình Vuông Sao Mộc.
- Chu trình  $\{9/6, 9/2, 1/6, 1/2\}$ . Chu trình này chỉ gồm các Luân Xa số lẻ 7, 5, 3, 1 và là chu trình thu được do "ánh xạ ngang" hay "cảm ứng ngang" từ các đỉnh  $\{9/9, 9/1, 1/9, 1/1\}$  của Hình Vuông Sao Mộc (trong bảng dưới đây các dấu  $\uparrow \downarrow \leftarrow \rightarrow$  trả các mũi tên cảm ứng từ các đỉnh nói trên).
- Chu trình  $\{6/9, 6/1, 2/9, 2/1\}$ . Chu trình này chỉ gồm các huyệt Lạc Khích của các đường Kinh Vị-Tâm Bào, Tiểu Trưởng-Thận, và là chu trình thu được do "ánh xạ dọc" hay "cảm ứng dọc" từ các đỉnh  $\{9/9, 1/1, 1/9, 9/1\}$

Các loại cảm ứng này

$$2 \Leftrightarrow 6, 1 \Leftrightarrow 9 \quad (*)$$

chúng tôi gọi là *Cảm ứng Tứ Tương - Hà Đồ*, "phỏng" theo quan hệ Thái Âm - Thái Dương, Thiếu Âm - Thiếu Dương của hai sợi dây trong *Di truyền học*.

Như thế bằng các Cảm ứng Tứ Tương - Hà Đồ, chúng ta đã "ngoại suy" được một số ô không nằm trong Hình Vuông Sao Mộc.



Bảng XIX – 3 SƠ ĐỒ BA CHU TRÌNH KÍN ĐƠN THUẦN  
DO KẾT QUẢ CẢM ỨNG TỨ TƯƠNG - HÀ ĐỒ DỌC, NGANG

### CÁC SỰ CẢM ỨNG TỨ TƯƠNG - HÀ ĐỒ NGANG DỌC KHÁC

Bây giờ, chúng ta thực hiện tất cả các sự cảm ứng Hà Đồ - Tứ Tương còn lại, cả ngang, cả dọc, xuất phát từ tất cả các ô của Hình Vuông Sao Mộc

$$3 \Leftrightarrow 7, 4 \Leftrightarrow 8. \quad (**)$$

Một sự theo dõi không khó khăn cho thấy rằng bằng cách cảm ứng đó, chúng ta có thể phục hồi lại được Hình Vuông mặt trời và toàn bộ Hình Vuông Sao Thủy. Các cảm ứng (\*) và (\*\*) không gì khác là các sự kết hợp "đôi" (doublets) trong Hà Đồ, có liên quan đến các hệ sinh học : Axit Amin, Luân Xa và huyệt.

CẢM ỨNG DỘC	CÁC Ô CỦA HÌNH VUÔNG SAO MỘC	CẢM ỨNG NGANG
GLUN - Thổ 6/9	$\Leftarrow$ GLUN - Thổ 9/9 $\Rightarrow$	Thổ 9/6
GGLY - Ng/Ng 6/1	$\Leftarrow$ GGLY - Ng/Ng 9/1 $\Rightarrow$	Ng/Ng 9/2
PPRO - Ng/Ng 2/9	$\Leftarrow$ PPRO - Ng/Ng 1/9 $\Rightarrow$	Ng/Ng 1/9
VVAL - Thổ 2/1	$\Leftarrow$ VVAL - Thổ 1/1 $\Rightarrow$	
GLU - M/K 6/4	$\Leftarrow$ GLU - K/M 9/4	
PRO - T/H 8/9	$\Leftarrow$ PRO - H/T 4/9	
....		

### SỰ THU GỌN ĐỒNG CẤU VÀ PHÉP BAO

#### ĐẶT VẤN ĐỀ

Nếu chúng ta gộp 4 ô của Hình Vuông Mặt Trời thành 1 ô lớn, thì chúng ta sẽ "thu gọn" được Hình Vuông Mặt Trời thành dạng Hình Vuông Sao Thổ.

01	32	34	03	35	06
30	08	27	28	11	07
20	24	15	16	13	23
19	17	21	22	18	14
10	26	12	09	29	25
31	04	02	33	05	36

Quả vậy, tổng số các mã số trong từng ô lớn là :

- Tổng số các phân tử của hai đường chéo của Hình Vuông Mặt Trời thu gọn - không kể trung tâm - là

$$71 + 95 + 59 + 71 = 296 = 4 \times 74.$$

- Tổng số các phân tử thuộc cột thứ hai là

$$92 + 56 = 148 = 2 \times 74.$$

- Tổng số các phân tử thuộc hàng thứ hai là

$$80 + 68 + 148 = 2 \times 74.$$

71	92	59
80	74	68
71	56	95

HÌNH VUÔNG MẶT TRỜI  
THU GỌN

4	9	2
3	5	7
8	1	6

HÌNH VUÔNG  
SAO THỔ

Tổng số các phần tử theo hàng hay theo cột đều bằng nhau và bằng (tất nhiên, theo cách dựng Hình Vuông Mặt Trời !)

$$111 \times 2 = 222 = 3 \times 74$$

Như thế, có thể xem gần đúng Hình Vuông Mặt Trời có cấu trúc tương tự (gần đồng cấu) như Hình Vuông Sao Thổ. Sự cố này gọi là một sự đồng cấu gần đúng.

Với Hình Vuông Mặt Trăng ta cũng có tính hình gần đồng cấu tương tự như thế (gộp 9 ô nhỏ thành một ô lớn).

#### HÌNH VUÔNG SAO MỘC VÀ HÌNH VUÔNG MẶT TRỜI

Để thấy rằng cấu trúc bên trong (không kể vành ngoài) của Hình Vuông Mặt Trời gần giống cấu trúc Hình Vuông Sao Mộc. Nhưng Hình Vuông Mặt Trăng không có tính chất bao trùm này

01	15	14	04
12	06	07	09
08	10	11	05
13	03	02	16

01	32	34	03	35	06
30	08	27	28	11	07
20	24	15	16	13	23
19	17	21	22	18	14
10	26	12	09	29	25
31	04	02	33	05	36

HÌNH VUÔNG MẶT TRỜI

Cũng có thể xét Hình Vuông Sao Thủy gồm 8 hàng và 8 cột. Hình Vuông này bao trùm Hình Vuông Mặt Trời, nhưng lại không thể gần đồng cấu với Hình Vuông Sao Thổ.

Thành thử, có thể xem Hình Vuông Mặt Trời là Hình Vuông duy nhất "cao nhất" phối hợp được cả Hình Vuông Sao Thổ và Hình Vuông Sao Mộc.

Và tính chất phối hợp này của Hình Vuông Mặt Trời - xem như sơ đồ sơ khởi - liệu sẽ dẫn đến những kết quả tổng hợp sâu xa nào về các Kỷ Nguyên, và đặc biệt trong lĩnh vực Sinh học ?

#### PHÉP BAO TOÁN HỌC VÀ PHÉP BAO SINH HỌC

Ở đây cần lưu ý rằng trong toán học có một khái niệm có nội dung gần giống khái niệm bao trùm trên. Đó là khái niệm *bao*.

Để tiện việc theo dõi, ta dùng thuật ngữ sau :

- Phép bao dùng trong toán học gọi là *phép Bao Toán học*.
- Phép bao dùng trong công trình này gọi là *phép Bao Sinh học*.

### PHÉP BAO TOÁN HỌC

Trong toán học, tập hợp A gọi là *bao* tập hợp B ( $A \supseteq B$ ), hay B *nhúng* trong A , nếu tập hợp A chứa tất cả các phần tử của B. Nếu tính đến cấu trúc, thì trong phép bao hay nhúng này, cấu trúc của B được bảo toàn sai khác một phép *đảng* cấu.

### PHÉP BAO SINH HỌC

Nhưng trong phân trình bày trên, khi ta nói Hình Vuông Mặt Trời lại *bao Sinh học* Hình Vuông Sao Mộc chẳng hạn, thì không phải Hình Vuông Mặt Trời chứa tất cả các số (được sắp xếp có trình tự) của Hình Vuông Sao Mộc. Phần của Hình Vuông Mặt Trời được so sánh với Sao Mộc có thể khác phần lớn các số của Hình Vuông Sao Mộc. Mặt khác, mỗi quan hệ hay cấu trúc giữa các phần tử của Hình Vuông Sao Mộc được ánh xạ lên Hình Vuông Mặt Trời (thậm chí nếu các phần tử này cho là giống với các phần tử của Hình Vuông Sao Mộc đi nữa) cũng có thể không hoàn toàn giống với các mối quan hệ ban đầu giữa các phần tử của Hình Vuông Sao Mộc.

Vì sao ? Vì :

- 1. Mỗi Hình Vuông nói trên *về toàn bộ là một chỉnh thể*.
- 2. Các Hình Vuông con "nằm" trong Hình Vuông mẹ không phải là những chỉnh thể toàn bộ, do phải thích ứng với tính hoàn chỉnh của Hình Vuông mẹ.
- 3. Các Hình Vuông "con" khi đã được tách từ Hình Vuông mẹ ra, lại phải biến đổi để trở thành những chỉnh thể theo 1.
- 4. Mọi học thuyết Đông phương đều dựa vào những cấu trúc (Hình Vuông chẳng hạn) mang tính hoàn chỉnh tuyệt đối hay nói chung là tương đối của chỉnh thể.

### Lưu ý đặc biệt

Tổng số mã số trên Hình Vuông Mặt Trời là

$$111 \times 6 = 666.$$

Đó là con số của *tội ác* !

Tại sao ?

*Điều này có thể giải thích bằng cách so sánh tổng số mã số của Hình Vuông Mặt Trời với tổng số mã số của Hình Vuông Sao Mộc.*

*Tổng số mã số của Hình Vuông Mặt Trời là  $111 \times 6 = 666$ . Tổng số mã số của Hình Vuông Sao Mộc là  $111 \times 11 = 1221$ .*

*Điều này có thể giải thích bằng cách so sánh tổng số mã số của Hình Vuông Mặt Trời với tổng số mã số của Hình Vuông Sao Mộc.*

*Tổng số mã số của Hình Vuông Mặt Trời là  $111 \times 6 = 666$ . Tổng số mã số của Hình Vuông Sao Mộc là  $111 \times 11 = 1221$ .*

*Điều này có thể giải thích bằng cách so sánh tổng số mã số của Hình Vuông Mặt Trời với tổng số mã số của Hình Vuông Sao Mộc.*

*Tổng số mã số của Hình Vuông Mặt Trời là  $111 \times 6 = 666$ . Tổng số mã số của Hình Vuông Sao Mộc là  $111 \times 11 = 1221$ .*

## CHƯƠNG XX

# KIM TỰ THÁP : CẦU NỐI CON NGƯỜI - CHÒM SAO BẮC ĐẦU

**KIM TỰ THÁP / MŨ KIM TỰ THÁP MẶT TRỜI  
PHƯƠNG TIỆN THÔNG TIN - NĂNG LƯỢNG ĐA NĂNG ?**

### CÁC TÍNH CHẤT CỦA KIM TỰ THÁP QUA NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Các nghiên cứu khoa học về Kim Tự Tháp trên thế giới đã bắt đầu vào khoảng các năm 40 của thế kỷ, từ đó có nhiều nhà khoa học cho rằng các Kim Tự Tháp là các trung tâm năng lượng.

#### VỀ VĨ TUYẾN KIM TỰ THÁP

Đỉnh Kim Tự Tháp (lớn nhất) nằm trên một vĩ tuyến khó hiểu là 29 độ, 58 phút, 51 giây 22 phần trăm giây. Nhưng góc quang sai từ Sao Bắc Đầu đến đỉnh đó lại bằng 1 phút, 8 giây, 78 phần trăm. Cộng hai số đó lại với nhau ta được con số tròn trĩnh là 30 độ:

$$29^\circ 58' 51'' 22 + 1' 08'' 78 = 30^\circ 00'$$

Vĩ tuyến 30 này, theo nhiều chuyên gia, là vĩ tuyến chia cắt phần tối đa của các đất trồi lên và phần tối đa của các diện tích biển (?)

#### CÁC TÍNH CHẤT VẬT LÝ CỦA KIM TỰ THÁP

Tính chất từ học rất bền trong Kim Tự Tháp: Người ta rắc vụn sắt bên trong đáy Kim Tự Tháp và sau một thời gian thấy vụn sắt đó đều được phân phối theo các đường từ đặc biệt.

Tính chất bào mòn: Những lưỡi dao cạo đã cùn, những vật sắc đã cùn nối chung đặt trong Kim Tự Tháp trở nên sắc sau một thời gian (từ 20 giờ đến 40 giờ).

Thế kỷ 14, người ta chế tạo kiếm săn bén và bén bên trong các Kim Tự Tháp.

Đồ trang sức hoặc tiền kim loại trong Kim Tự Tháp sẽ trở nên bóng.  
Kim Tự Tháp tạo nên các ion âm (nhóm Pyramid Power V.Inc ở Mỹ).

#### CÁC TÍNH CHẤT SINH HỌC CỦA KIM TỰ THÁP

Thực phẩm (hoa quả, bánh mỳ...) trong Kim Tự Tháp được giữ không bị hư hỏng sau một thời gian.

Hạt giống, cây con được tưới bằng nước Trong Kim Tự Tháp sẽ phát triển nhanh và tốt lên.

Đặt một miếng thịt vào chiều cao 1/3. Dưới miếng thịt kê một võ bao diêm. Miếng thịt sẽ không thối mà chỉ khô đét lại (như xác ướp ở Ai cập).

#### TÁC DỤNG CHỮA BỆNH CỦA KIM TỰ THÁP

Lệnh đau đầu : Mỗi ngày đeo nửa tiếng, thư giãn toàn thân.

Giảm nhẹ sự mệt mỏi trí não. Đeo Mũ trên đầu

Trị các bệnh táo bón, bệnh trĩ. Đeo Mũ trên đầu.

Chữa bệnh trứng cá, bằng cách rửa mặt bằng nước Mũ Kim Tự Tháp.

Làm vết thương lành nhanh chóng bằng cách rửa bằng nước Mũ Kim Tự Tháp.

Chữa khói u, bướu : Hợp một ngum lớn, chia ngum đó thành nhiều ngum nhỏ, từ từ nuốt vào và uống lượng nước chảy vào nơi có u, bướu. Hình dung u, bướu đã hòa tan trong nước đó.

Úp Mũ vào Đan Điện hay đặt Mũ xuống dưới giường ngủ, đỉnh Mũ chui vào Huyệt Mệnh Môn. Làm cho nhân thể tĩnh táo lên.

Chữa cảm mạo : Đeo mũ lên đầu khoảng 30 phút, sẽ thấy trong Mũ xuất hiện một lớp nước như hạt sương (do trong nhân thể bị hút ra).

Chữa hiện tượng đau đầu, đau nhức Ẩn Đường, huyết áp cao . Đặt Mũ lên đầu rồi uống lượng khí từ đầu đi xuống và thoát ra từ Huyệt Dũng Tuyền.

Giảm viêm, giảm sưng, chống phong thấp.

#### TÁC ĐỘNG CƠ BẢN

Bổ sung Nguyên Khí , ít nhất là Nguyên Khí của cơ thể 6, và Nguyên Khí của Chân Nhân, của Đường Hara ?

Lập lại cân bằng Âm, Dương trong nhân thể .

Đánh thức các khả năng ngoại cảm như của các Luân Xa 7,6,5 (thấu thị...).

Khai thông huyệt Ngọc Châm.

Nối liền Trường Sinh học nhân thể với Trường Vũ Trụ, với Địa Từ Trường, tiến tới Thiên -

Địa-Nhân hợp nhất.,

Trợ lực các mạch Nhâm, Đốc,

Lưu thông Kinh Mạch,

Phục hồi năng lực của não bộ, bổ sung năng lượng cho các tế bào não, nâng cao trí lực.

Tránh . Người bị bệnh động kinh, bệnh tâm thần không được sử dụng Mũ Kim Tự Tháp

## GIẢ THUYẾT NGUỒN GỐC CÔNG NĂNG CỦA KIM TỰ THÁP

Một số nhà ngoại cảm cho rằng năng lượng từ Vũ trụ đến hành tinh chúng ta đi theo lộ trình sau:

1. Cõi xuất phát thông tin - năng lượng có mật độ vật chất hết sức bé (thậm chí là “chân không”).
2. Các cõi có mật độ vật chất ngày càng tăng.
3. Sao Thiên Lang (Syrius).
4. Chòm Sao Bắc Đẩu.
5. Hệ Mặt Trời.
6. Quả Đất.

Như thế có khả năng Chòm Sao Bắc Đẩu có liên quan mật thiết đến cuộc sống nhân loại chúng ta. Và ngay trong nhiều sách, nhiều di sản văn hoá, thực thể Chòm Sao Bắc Đẩu được xem như một cấu trúc thiêng liêng (Tử Vi, Thái Ất, Kim Tự Tháp Ai Cập...), mang tính nguồn gốc.

Thành thử trong phần này xây dựng phần lý luận, chúng tôi đưa ra giả thuyết sau :

### GIẢ THUYẾT

*Kim Tự Tháp là cầu nối Thông tin - Năng lượng  
giữa Nhân loại và Chòm Sao Bắc Đẩu.*

Theo giả thuyết, Kim Tự Tháp (hay Mũ Kim Tự Tháp) tiếp thu được những thông tin - năng lượng phát ra từ Chòm Sao Bắc Đẩu. Tất nhiên đó ít nhất là những loại thông tin - năng lượng có những tần số rất cao, chưa nói đến những đặc tính khác còn chưa biết của Chòm Sao Bắc Đẩu. Với loại năng lượng cội nguồn này, Kim Tự Tháp / Mũ Kim Tự Tháp sẽ mang đến cho người sử dụng nhiều hiệu quả bất ngờ...

## CÁC DẠNG KIM TỰ THÁP KHÁC NHAU

Các dạng khác nhau của Kim Tự Tháp dựa vào các bảng IX - 5 :- 8 và bảng XIV - 4 cho Kỷ Nguyên Dương Minh I. Cụ thể là chúng ta có các dạng sau :

- 1). Dạng đầy đủ , từ bảng IX - 5 và bảng XIV - 4.
- 2). Dạng quẻ 5 hào, từ bảng IX - 6 và bảng XIV - 4.
- 3). Dạng quẻ 5 hào Chân Nhân, từ bảng IX - 6 và bảng XIV - 4.
- 4). Dạng quẻ 5 hào Hara, từ bảng IX - 7 và bảng XIV - 4.
- 5). Dạng quẻ 4 hào Chân Nhân , từ bảng IX - 7 và bảng XIV - 4.

**VŨ TRỤ GẦN CHÂN KHÔNG**

90% VẬT CHẤT ?

**Sao Thiên Lang - *Syrius***

**CHÒM SAO BẮC ĐẦU**

PHẢN ÁNH CỦA VŨ TRỤ  
GẦN CHÂN KHÔNG

**HỆ MẶT TRỜI**

**Kim Tự Tháp**

HÌNH VUÔNG MẶT TRỜI  
CÁC KỶ NGUYÊN

**Nhân Loại Quả Đất  
Thiên Nhân hợp nhất**

**GIẢ THUYẾT VỀ LỘ TRÌNH THÔNG TIN - NĂNG LƯỢNG TRONG QUAN HỆ**

**VŨ TRỤ - SAO THIÊN LANG - CHÒM SAO BẮC ĐẦU -  
HỆ MẶT TRỜI - KIM TỰ THÁP - NHÂN LOẠI**

Bảng XXI - I. DẠNG QUÈ 5 HÀO ĐẦY ĐỦ.  
PHƯƠNG ÁN TIỀN THIÊN. KỶ NGUYÊN DƯƠNG MINH I

01 <b>K</b> ⊗Đoài <i>j</i> ⊗ <i>k</i>	32 <b>J</b> ⊗Đoài <i>j</i> ⊗ <i>j</i>	34 <b>I</b> ⊗Kiền <i>e</i> ⊗ <i>i</i>	03 * <b>K</b> ⊗Kiền <i>e</i> ⊗ <i>k</i> <i>Core Star</i>	35 <b>I</b> ⊗Tốn <i>ie</i> ⊗ <i>1</i>	06 <b>I</b> ⊗Tốn <i>ie</i> ⊗ <i>i</i>
30 <b>I</b> ⊗Đoài <i>j</i> ⊗ <i>i</i>	08 <b>I</b> ⊗Đoài <i>j</i> ⊗ <i>1</i>	27 * <b>I</b> ⊗Kiền <i>e</i> ⊗ <i>1</i> <i>Hara</i>	28 <b>J</b> ⊗Kiền <i>e</i> ⊗ <i>j</i>	11 <b>J</b> ⊗Tốn <i>ie</i> ⊗ <i>j</i>	07 <b>K</b> ⊗Tốn <i>ie</i> ⊗ <i>ik</i>
20 <b>J</b> ⊗Ly <i>1</i> ⊗ <i>j</i>	24 * <b>I</b> ⊗Ly <i>1</i> ⊗ <i>1</i> <i>Ch.Nhân</i>	⇒ 15 <b>I</b> THÁI DƯƠNG	⇒ 16 <b>J</b> THIẾU ÂM	13 <b>J</b> ⊗Khảm <i>ke</i> ⊗ <i>j</i>	23 * <b>I</b> ⊗Khảm <i>ke</i> ⊗ <i>1</i> <i>Hara</i>
19 * <b>K</b> ⊗Ly <i>1</i> ⊗ <i>k</i> <i>Hara</i>	17 <b>I</b> ⊗Ly <i>1</i> ⊗ <i>i</i>	21 <b>I</b> THIẾU DƯƠNG	22 <b>K</b> THÁI ÂM	18 * <b>K</b> ⊗Khảm <i>ke</i> ⊗ <i>k</i> <i>C.Nhân</i>	14 <b>I</b> ⊗Khảm <i>ke</i> ⊗ <i>i</i>
10 <b>I</b> ⊗Chấn <i>je</i> ⊗ <i>1</i>	26 <b>I</b> ⊗Chấn <i>je</i> ⊗ <i>i</i>	12 <b>I</b> ⊗Khôn <i>k</i> ⊗ <i>i</i>	09 * <b>K</b> ⊗Khôn <i>k</i> ⊗ <i>k</i> <i>Hara</i>	29 <b>K</b> ⊗Cấn <i>i</i> ⊗ <i>k</i>	25 <b>J</b> ⊗Cấn <i>i</i> ⊗ <i>j</i>
31 <b>J</b> ⊗Chấn <i>je</i> ⊗ <i>j</i>	04 <b>K</b> ⊗Chấn <i>je</i> ⊗ <i>k</i>	02 * <b>I</b> ⊗Khôn <i>k</i> ⊗ <i>1</i> <i>Ch.Nhân</i>	33 <b>J</b> ⊗Khôn <i>k</i> ⊗ <i>j</i>	05 <b>I</b> ⊗Cấn <i>i</i> ⊗ <i>i</i>	36 <b>I</b> ⊗Cấn <i>i</i> ⊗ <i>1</i>

Các chữ lớn trả phần chính . Các chữ nhỏ trả phần phụ

Bảng dựa vào bảng XIII -4

Bảng XX - 2. BẢNG QUÉ 5 HÀO THU GỌN HARA.  
PHƯƠNG ÁN TIỀN THIÊN. KÝ NGUYÊN DƯƠNG MINH I

30 $i \otimes i$ $j \otimes i$	27 <i>Hara</i> $l \otimes l$ $e \otimes 1$	06 $I \otimes j$ $ie \otimes i$
19 <i>Hara</i> $K \otimes e$ $1 \otimes k$		23 <i>Hara</i> $l \otimes k$ $ke \otimes 1$
31 $J \otimes ie$ $je \otimes j$	09 <i>Hara</i> $K \otimes ke$ $k \otimes k$	25 $J \otimes je$ $i \otimes j$

Bảng XX - 3. BẢNG QUÉ 5 HÀO THU GỌN CHÂN NHÂN.  
PHƯƠNG ÁN TIỀN THIÊN. KÝ NGUYÊN DƯƠNG MINH I

32 $J \otimes i$ $j \otimes j$	03 <i>Chân Nhân</i> $K \otimes I$ $e \otimes k$	11 $J \otimes j$ $ie \otimes j$
24 <i>Chân Nhân</i> $I \otimes e$ $1 \otimes l$		18 <i>Chân Nhân</i> $K \otimes k$ $ke \otimes k$
26 $I \otimes ie$	02 <i>Chân Nhân</i> $1 \otimes ke$	05 $I \otimes je$

VỀ CÁC HỎA TỐT ĐÓNG THỦNG TIN - HƯNG MƯƠNG CỦA HỎA  
 Khi anh này hướng về phương Bắc thì sẽ tiêu / phát thịnh - nồng lửa - tức đồng  
 cát / thua / Chân Nhàn / Hara / Dương / Kinh / Kim / Thủy / Tuy / Nhã / Lộ / Nhã / Nhã / Nhã  
 Phía sau sẽ là đất / đất  
 - Các Ánh Amin  
 Bảng XX - 4. BẢNG QUÈ 4 HÀO THU GỌN HARA  
 PHƯƠNG ÁN TIÊN THIÊN. KỶ NGUYÊN DƯƠNG MINH I

Còn Nhàn - Hara

Phản phu

Các Lộ / Xa / Hara

Nhà huyệt / Lộ / Xa / Hara

Điểm Nhàn - Hara

30	27	06
<i>Âm ⊗ i</i> <i>j ⊗ i</i>	<i>Hara</i> <i>Dương ⊗ I</i> <i>e ⊗ 1</i>	<i>Âm ⊗ j</i> <i>ie ⊗ i</i>
19		23
<i>Hara</i> <i>Âm ⊗ e</i> <i>I ⊗ k</i>		<i>Hara</i> <i>Dương ⊗ k</i> <i>ke ⊗ 1</i>
31	09	25
<i>Dương ⊗ ie</i> <i>e ⊗ 1</i>	<i>Hara</i> <i>Âm ⊗ ke</i> <i>k ⊗ k</i>	<i>Dương ♦ je</i> <i>i ⊗ j</i>

Các Kinh / Huyệt / Tiểu Trưởng / Thần

Còn Nhàn - Hara

Phản phu

Các Lộ / Xa / Hara

Nhà huyệt / Lộ / Xa / Hara

Điểm Nhàn - Hara

32	03	11
<i>Dương ⊗ i</i> <i>j ⊗ j</i>	<i>Chân Nhàn</i> <i>Âm ⊗ I</i> <i>e ⊗ k</i>	<i>Dương ⊗ j</i> <i>ie ⊗ j</i>
24		18
<i>Chân Nhàn</i> <i>Dương ⊗ e</i> <i>I ⊗ I</i>		<i>Chân Nhàn</i> <i>Âm ⊗ k</i> <i>ke ⊗ k</i>
26	02	05
<i>Âm ⊗ ie</i> <i>je ⊗ i</i>	<i>Chân Nhàn</i> <i>Dương ⊗ ke</i> <i>k ⊗ I</i>	<i>Âm ⊗ je</i> <i>i ⊗ i</i>

## VỀ CƠ CHẾ HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN - NĂNG LƯỢNG CỦA KIM TỰ THÁP

Nhưng vấn đề là tìm cơ chế hoạt động của Kim Tự Tháp. Trong công trình này, xuất hiện khả năng tác động của Kim Tự Tháp lên các Luân Xa, Huyệt, Axit Amin, phần chính (Thái Âm) lẫn phần phụ (Dương Minh) qua các bảng trên.

Trong phần này, chúng tôi đề ra các giả thuyết sau về tác động của Kim Tự Tháp :

### PHƯƠNG BẮC VÀ NĂNG LƯỢNG VŨ TRỤ - CHÒM SAO BẮC ĐẦU

Cạnh của Kim Tự Tháp Kỷ Nguyên Dương Minh I, đi qua Quẻ Khôn.

Khi cạnh này hướng về phương Bắc thì sẽ thu / phát thông tin - năng lượng để tác động lên Chân Nhân - Hara, các Luân Xa, các Axit Amin:

#### Phần chính

- Các Luân Xa Hậu thiên và Trung gian 1, 2, 3, 4.
- Các Axit Amin CYS, PHE, LEU.
- Chân Nhân - Hara.

#### Phần Phụ

- Các Luân Xa Thượng - Hạ Phách 1, 5
- Các Axit Amin PPRO, SER, ALA,THR, LLLEU, PHE, LLEU,VVAL.
- Chân Nhân - Hara.
- Nhiều Huyệt, Kinh.
- 

### PHƯƠNG NAM VÀ NĂNG LƯỢNG VŨ TRỤ - CHÒM SAO BẮC ĐẦU

Cạnh của Kim Tự Tháp Kỷ Nguyên Dương Minh I, đi qua Quẻ Kiên.

Khi cạnh này hướng về phương Bắc thì sẽ thu / phát thông tin năng lượng để tác động lên Chân Nhân - Hara, các Luân Xa , các Axit Amin:

#### Phần chính

- Các Luân Xa Tiên thiên và Trung gian 4, 5, 6, 7
- Các Axit Amin LYS, ASPN, THR,THR\* (THR \* = THR - 5).
- Chân Nhân - Hara.

#### Phần phụ

- Các Luân xa Thượng - Hạ Trí 3, 7.
- Các Axít Amin GLUN, LYS , GLU, ARG, TRY, GLY.
- Nhiều Kinh, Huyệt.
- Chân Nhân - Hara
- 

### PHƯƠNG ĐÔNG VÀ NĂNG LƯỢNG VŨ TRỤ - CHÒM SAO BẮC ĐẦU

Cạnh của Kim Tự Tháp Kỷ Nguyên Dương Minh I, đi qua Quẻ Ly.

Khi cạnh này hướng về phương Bắc thì sẽ thu / phát thông tin - năng lượng để tác động lên Chân Nhân - Hara, các Luân Xa , các Axit Amin,Kinh,Huyệt :

#### Phần chính

- Các Axit Amin PRO, PPRO, GLUN, HIS.

*Khi cạnh này hướng về phương Bắc* thì sẽ thu / phát thông tin - năng lượng để tác động lên Chân Nhân - Hara, các Luân Xa , các Axit Amin,Kinh,Huyệt :

#### Phần chính

- Các Axit Amin PRO, PPRO, GLUN, HIS.
- Các Huyệt ,Kinh Vị,Tâm Bào.
- Chân Nhân - Hara.

#### Phần phụ

- Các Luân xa Thượng - Hạ Trí 3-7.
- Các Axit Amin GLUN, LYS, GLU, ARG, GGLY.
- Nhiều huyệt Lạc -Khích
- Chân Nhân - Hara.

### PHƯƠNG TÂY VÀ NĂNG LƯỢNG VŨ TRỤ - CHÒM SAO BẮC ĐẦU

Cạnh của Kim Tự Tháp Kỷ Nguyên Dương Minh I, đi qua Quẻ Khảm.

*Khi cạnh này hướng về phương Bắc* thì sẽ thu / phát thông tin - năng lượng để tác động lên Chân Nhân - Hara, các Luân Xa , các Axit Amin:

#### Phần chính

- Các Axit Amin VAL, VVAL, GLY, GGLY,
- Các Kinh, Huyệt Tiểu Trưởng ,Thận.
- Chân Nhân - Hara.

#### Phần phụ

- Các Luân Xa Thượng -Hạ Phách 1, 5.
- Các Axit Amin PPRO, SER, THR, ALA, LLLEU, PHE, LLEU, VVAL.
- Các huyệt Lạc ,Khích.
- Chân Nhân -Hara.

#### CHÚ Ý

Cũng có quan điểm cho rằng hướng hiệu nghiệm nhất của Mũ Kim Tự Tháp còn phụ thuộc vào đặc tính của từng cá nhân !

### CÁCH XÁC ĐỊNH CHÂN NHÂN VÀ ĐƯỜNG HARA TRONG BẢNG XII - 7.

Ta biết rằng Chân Nhân có các vị trí 6/2 và 2/6. Mặt khác, Chân Nhân sinh ra 1/1 và 9/9. Cho nên các Quẻ nào trong các bảng XII - 6 mang các Mã số trên 6/2, 2/6, 1/1 và 9/9 đều thuộc Chân Nhân .

Ta cũng biết rằng Đường Hara có các vị trí 6/6 và 2/2. Mặt khác, Hara sinh ra 1/9 và 9/1. Cho nên các Quẻ nào trong bảng XXII - 3 mang các Mã số trên 6/6, 2/2, 1/9 và 9/1 đều thuộc Đường Hara.

## VỀ CƠ CHẾ HỘI TỐNG THÔNG TIN - NĂNG LƯỢNG CỦA KIM TỰ THÁP

Nếu như giữa - mì gnudi thô (vết 5) với gnudi bò gnudi bò gnudi bò gnudi bò

Nhưng vẫn để là mì cơm hoặc gnudi gnudi gnudi gnudi gnudi gnudi gnudi gnudi

Năng lực động của Kim Tự Tháp lên các lầu Xe Huyề Axit Amin phản ứng

Ánh sáng mặt trời (Dòng Mát) làm các lầu Xe Huyề Axit Amin phản ứng

**Ví dụ**

BẢNG XXII-1	I ⊗ KIẾN	I ⊗ KIẾN	J ⊗ KIẾN	K ⊗ KIẾN	e i	e 1
Quê xuất xứ	7/6 , 3/6	6/6 , 9/6	4/6 , 8/6	2/6, 1/6	9/3, 9/7	9/6, 9/9
Chân Nhân	Không có		Không có	Ch. Nhân	Không có	
Hara	Không có	Hara	Không có		Không có	Hara

BẢNG XXII-1	I ⊗ KHẨM	I ⊗ KHẨM	J ⊗ KHÔN	K ⊗ KHÔN	e ⊗ 1	e ⊗ 1
Quê xuất xứ	7/1 , 3/1	6/1 , 9/1	4/2 , 8/2	2/2, 1/2	3/9 , 7/9	6/9, 9/9
Chân Nhân	Không có		Không có		Không có	Ch. Nhân
Hara	Không có	Hara	Không có	Hara	Không có	

Như thế Kim Tự Tháp Mặt Trời có khả năng *tác động tổng hợp rất cao*.

Phản ứng

Công thức phản ứng:

Chân Nhân - Hara + Chân Nhân - Hara → Chân Nhân - Hara

Phản ứng:

Công thức phản ứng:

Chân Nhân - Hara + Chân Nhân - Hara → Chân Nhân - Hara

Phản ứng:

Công thức phản ứng:

Chân Nhân - Hara + Chân Nhân - Hara → Chân Nhân - Hara

Phản ứng:

Công thức phản ứng:

Chân Nhân - Hara + Chân Nhân - Hara → Chân Nhân - Hara

## TIỂU SỬ TÁC GIẢ

GSTS Nguyễn Hoàng Phương sinh năm 1927, tại Miền Nam Việt Nam.

Từ năm 1954, ông đã dạy các môn Toán, Vật Lý Lý Thuyết, đặc biệt là Lý thuyết Nhóm, Cơ Lý thuyết, Lý thuyết Tương Đối, Cơ Học Lượng Tử, Lý thuyết Hạt Cơ bản tại Trường Đại Học Tổng Hợp Hà Nội, nay là Trường Đại Học Tự Nhiên thuộc Đại Học Quốc Gia Hà Nội.

Từ năm 1970, ông chuyển sang nghiên cứu những vấn đề thuộc Triết Đông phương, Trường Sinh học trên các mặt Triết học, Phương pháp Luận và Cơ chế, trong mối quan hệ với các Khoa học Tây phương. Và từ năm 1985, ông đã định hướng được con đường Tích hợp Triết cổ Đông phương với Lý thuyết Tập mờ (Fuzzy Set), sáng tạo bởi L.A. Zadeh (Đại học Berkeley – California) và một số Cận Khoa học (Parasciences).

Ông đã viết được một số sách và công trình nghiên cứu sau:

01. Cơ Lý thuyết
02. Nhập môn Cơ Lượng Tử, Cơ sở và Phương pháp luận (Tích hợp Toán Lý Hoá),
03. Lý thuyết Nhóm và Ứng dụng vào Vật lý Lượng tử,
04. Xử lý tín hiệu rời rạc, 05. Toán tập mờ cho kỹ sư,
06. Đông Y học dưới ánh sáng của Lý thuyết Tập mờ,
07. Con Người và Trường Sinh học,
08. Oriental Philosophy Fundamentals and Fuzzy Set. East and West,
09. Albert Einstein, 10. Galiléo Galilée,
11. Tích hợp Đa văn hoá Đông Tây, cho một chiến lược giáo dục tương lai.

Bắt đầu năm 1997, ông đã đi sâu hơn và tính Thống nhất Đông Tây Kim Cổ bao gồm cả Vật chất, Sự sống, Nhân văn. Và đầu năm 1998, đã ra đời công trình sau:

12. Bát Quái - Octonion, Cơ sở Phổ Quát của Khoa học Đông Tây Thống nhất -Octonion, Universal Basis of the East West Unified Science (báo cáo tại Hội Thảo Quốc tế về Việt Nam Học, Hà Nội, 15-17 tháng 7 năm 1998). Có thể nói rằng Octonion là bộ xương Tây phương của Bát Quái. Công trình 12 này, với 6 Tập ≈ 900 trang, đã tạo nên được một Vũ Trụ Quan mới cho Thiên Niên Kỷ III, gọi là

### **Khoa học Thiên Niên Kỷ DI LẠC ĐƯỜNG MINH THÀNH ĐỨC, THIÊN NHÂN HỢP NHẤT,**

thay cho Thiên niên Kỷ II "mù mịt" đã qua là Thiên Niên Kỷ Mạt Pháp, Địa Nhân hợp nhất.

\* Phương pháp luận công trình dựa vào Bát Quái - Octonion và một số Sơ đồ gọi là Hình Vuông Kỳ Diệu Thất Tinh của nền văn minh cổ Hebrewx.

\* Dựa vào Nhất Nguyên Tồn tại Âm Dương, đã bước đầu xây dựng được các **Nhất Nguyên lịch sử**:

**Nhất Nguyên Sáng tạo: Duy lý & Minh triết, Tiến hóa: Sinh& Tử, Nhân quả: Quá khứ & Tương lai,...**

Đây là vấn đề **chiến lược cao nhất** được quan tâm bởi Hệ thống Phật Giáo cao nhất của Nhân loại là

**TAM VỊ PHẬT BÀN CỔ, PHẬT DI LẠC, PHẬT ĐẠI THÔNG CÙNG**

**TAM VỊ THÁNH SƯ MORYA, KOOT HOUUMI VÀ JESUS.**

Đặc biệt, qua công trình 12 ông đã

\* Xây dựng được mô hình của hệ 49 Cõi, 49 Luân Xa, 49 Căn chủng Nhân loại khác nhau trên cơ sở của hệ Tâm linh **Hệ 49 Ngọn Lửa** của Mẫu, từ đó dễ cập đến các **Thiên Tai lịch sử** lớn,

\* Giải trình và chỉnh lý bằng toán học Bát quái - Octonion **Cấu trúc Thứ tự** (hay **Tự Quái truyền**) của Hệ Văn Vương, tức là phần **Duy Lý** của nó, đồng thời làm sáng tỏ được một phần **lôgic Ngữ nghĩa** của nó, tức là phần **Minh Triết** của Nhân Văn học Đông phương.

\* Xây dựng được một **Hệ 64 quẻ mới** cho Kỷ Nguyên mới và giải các bài toán đại số cho Kinh Dịch.

\* Chứng minh được Kinh Dịch là lý thuyết Thống Nhất vĩ đại các học thuyết Nhân văn Đông phương

\* Xây dựng một phương án: **Phi Không gian & Phi Thời gian**, một mô hình của cái gọi là **10 Phương Phật** hay "**Chiều thứ tự**" của Không gian và tìm một phương án thử nghiệm về **Cơ chế** của Tiên tri.